BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Việt

DIỆP QUANG BAN
ĐINH TRỌNG LẠC

11

1997

TIẾNG VIỆT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DIỆP QUANG BAN (chủ biên)
ĐINH TRỌNG LẠC

Tiếng Việt 11

(In lần thứ 7)

KẾT THÍ HOA %

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc PHẠM VĂN AN
Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

Biên soạn :
DIỆP QUANG BAN

Chủ biên và viết các bài : 1, 2, 14, 15
ĐINH TRỌNG LẠC

Viết các bài : 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN QUỐC LUÂN

Biên tập tái bản :
NGUYỄN DIỆU PHƯƠNG

Trình bày bìa :
ĐẶNG XUÂN HÒA

Biên tập mĩ thuật :
TÀO THANH HUYỀN

Biên tập kĩ thuật :
ĐOÀN HỒNG

Sửa bản in :
NGUYỄN DIỆU PHƯƠNG

Sắp chữ :
TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

$\frac{4(V)\,(075)}{GD-97}$ 706/273 – 96 3H104 T7

Chương I

ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG VIỆT SỰ GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

Bài 1

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG VIỆT

(2 tiết)

Tiết 1

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH : TIẾNG VIỆT LÀ NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP

1. Loại hình ngôn ngữ và tiếng Việt

Trong sự phân loại các ngôn ngữ, có cách phân loại căn cứ vào những đặc trưng tiêu biểu trong cấu tạo của chúng. Đó là cách phân loại các ngôn ngữ thành những nhóm thuộc những loại hình ngôn ngữ khác nhau. Những đặc trưng tiêu biểu nhất của một ngôn ngữ được lấy làm chỗ dựa để xếp nó vào một loại hình nào đó, vẫn có thể có mặt ở những ngôn ngữ thuộc loại hình khác với nó, nhưng ở những ngôn ngữ này chúng mờ nhạt hơn, không có tính chất tiêu biểu. Để làm rõ đặc điểm loại hình của một ngôn ngữ, một trong những cách tốt nhất là đối chiếu ngôn ngữ đó với những ngôn ngữ có đặc điểm loại hình trái hẳn, nếu có thể được.

Về mặt loại hình, tiếng Việt là *ngôn ngữ đơn lập*. Tính đơn lập của tiếng Việt thể hiện rõ nhất ở mấy đặc điểm sau đây :

- hiện tượng không biến hình từ,
- tính âm tiết,
- trật tự từ.

2. Hiện tượng không biến hình từ của tiếng Việt

Hãy khảo sát mấy ví dụ đối chiếu sau đây :

	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Động từ nguyên dạng	(to) read	đọc
Động từ ngôi thứ 3, số đơn, thời hiện tại phiếm định	(he) read*s*	(nó) đọc

	Tiếng Pháp	Tiếng Việt
Động từ nguyên dạng	li*re*	đọc
Động từ ngôi thứ 1, số nhiều, thời hiện tại phiếm định	(nous) li*sons*	(chúng tôi) đọc

	Tiếng Nga	Tiếng Việt
Động từ nguyên dạng	Читать	đọc
Động từ ngôi thứ 1, số nhiều, thời hiện tại	(мы) *читаем*	(chúng tôi) đọc

Dễ dàng nhận ra rằng ở tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, động từ nguyên dạng và động từ chia ngôi trong các ví dụ trên có chứa bộ phận khác nhau (phần được in nghiêng trong động từ). Hiện tượng đó được gọi là hiện tượng *biến hình từ*. Trong tiếng Việt, từ *đọc* chỉ có một dạng duy nhất trong tất cả mọi trường hợp dùng. Tiếng Việt, vì vậy, là ngôn ngữ *không biến hình từ*.

3. Tính âm tiết của tiếng Việt

Âm tiết tiếng Việt có phẩm chất đặc biệt về mặt cấu tạo và mặt sử dụng khiến nó trở thành cái có tính chất đặc thù của ngôn ngữ này.

Về mặt cấu tạo, âm tiết Việt là một chỉnh thể gồm những bộ phận khá ổn định :

- Âm tiết nào cũng phải chứa một nguyên âm (hoặc là nguyên âm đơn như *a, e, i, o* ..., hoặc là nguyên âm đôi như *iê, uô, ươ*) giữ vai trò nòng cốt ; nguyên âm này, cũng vì vậy, được gọi là *âm chính* hay *âm giữa vần*.

- Âm tiết nào cũng phải mang một trong 6 thanh là *thanh ngang* (không dấu), *thanh huyền* (ghi bằng dấu huyền), *thanh hỏi* (dấu hỏi), *thanh ngã* (dấu ngã), *thanh sắc* (dấu sắc), *thanh nặng* (dấu nặng).

Cấu tạo của âm tiết rất chặt chẽ và có tính tự lập rất cao. Có thể nhận thấy tính tự lập của âm tiết khi sử dụng (trên chữ viết tính chất này thể hiện ở cách viết rời từng âm tiết một).

Về mặt sử dụng :

Âm tiết có thể trùng với từ - đó là từ một âm tiết :

- *ăn, đẹp, nhà, ạ*

Âm tiết có thể trùng với bộ phận có nghĩa trong từ :

- *đi / lại, xanh / tươi, quần / áo, bởi / vì*

Cũng có trường hợp vài ba âm tiết làm thành một từ hoặc làm thành bộ phận có nghĩa trong từ :

- *du dủ, ba ba, xà phòng, ra đi ô*

- *ni tơ* / rat, *cacbon* / nat, *ô xi* / hóa

Tóm lại, trong tiếng Việt, nhìn chung không có hiện tượng bộ phận có nghĩa trong từ lại nhỏ hơn một âm tiết.

4. Trật tự từ

Trật tự từ là vị trí trước sau của từ trong tổ hợp từ, trong câu (hiểu rộng, kể cả trật tự của âm tiết trong một từ).

Do không có hiện tượng biến hình từ, trật tự từ trong tiếng Việt cũng trở thành một đặc điểm loại hình cần ghi nhận.

Cụ thể là sự thay đổi vị trí của từ trong câu thường dẫn đến sự thay đổi chức vụ ngữ pháp của từ, chẳng hạn, chủ ngữ có thể trở thành bổ ngữ hoặc ngược lại. Sự thay đổi vị trí của âm tiết trong từ cũng có thể có những hệ quả nhất định.

So sánh từng đôi ví dụ sau đây :

a_1) *Tí* tặng *Sửu* một quyển sách.

a_2) *Sửu* tặng *Tí* một quyển sách. (Khác chức vụ ngữ pháp, khác nghĩa.)

b_1) *Tôi* đang đọc *quyển sách này*.

b_2) *Quyển sách này* đang đọc *tôi*. (Không thể có chức vụ ngữ pháp, không có nghĩa.)

c_1) xăng dầu (từ ghép đẳng lập)

c_2) dầu xăng (từ ghép chính phụ)

d_1) xe đạp (từ ghép chính phụ)

d_2) đạp xe (cụm từ chính phụ)

e_1) đẹp đẽ (từ láy)

e_2) đẽ đẹp (vô nghĩa)

Các ngôn ngữ có thể được phân loại căn cứ vào những đặc trưng tiêu biểu trong cấu tạo của chúng thành những loại hình ngôn ngữ.

Về mặt loại hình, tiếng Việt là **ngôn ngữ đơn lập**, *với những đặc trưng tiêu biểu sau đây :*

- *hiện tượng không biến hình từ*
- *tính âm tiết*
- *trật tự từ.*

BÀI TẬP

1. Về mặt loại hình, tiếng Việt có những đặc trưng tiêu biểu nào ? Nêu nội dung của các đặc trưng đó.

2. Hãy đối chiếu hiện tượng biến hình từ và hiện tượng không biến hình từ của động từ hoặc danh từ trong ngoại ngữ em biết (tùy chọn) với từ có ý nghĩa tương đương trong tiếng Việt.

3. Để thấy rõ tính âm tiết của tiếng Việt, em thử phiên âm những tên riêng sau đây (chọn từ thuộc ngoại ngữ em biết) :

Liverpool, New York

Marseille, Paris

Москва, Ленинград

Trương thị Hường

Tiết 2

ĐẶC ĐIỂM VỀ NGỮ NGHĨA CỦA TIẾNG VIỆT

1. Đặc điểm ngữ nghĩa trong từ

a) *Ý nghĩa phạm trù chung ở từ*

Ý nghĩa phạm trù chung ở từ là ý nghĩa chỉ vật, chỉ hành động, chỉ tính chất... có tác dụng phân loại từ thành danh từ, động từ, tính từ...

Trong tiếng Việt, những ý nghĩa phạm trù chung này chỉ có thể nhận biết được qua khả năng kết hợp của từ đang xét với từ khác. Chẳng hạn, từ *cuốc* đứng một mình khó lòng xác định được nó là danh từ hay động từ ; so sánh :

- cuốc / không xác định được là danh từ hay động từ /
- cái cuốc này / *cuốc* : danh từ /
- đã cuốc rồi (không phải cuốc nữa) / *cuốc* : động từ /

Tồn tại những từ có chung một vỏ âm thanh, khác nhau trước hết ở ý nghĩa ngữ pháp : từ này là động từ, từ kia lại là kết từ v.v...

Ví dụ :

(a) Ra đường võng giá nghênh ngang ;
Về nhà hỏi vợ : "Cám rang đâu mày" ?
– "Cám rang tôi *để* cối xay"
– "Hễ chó ăn mất thì mày với ông !"...

(Ca dao)

(b) *Về* các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp (...)

(Phạm Văn Đồng)

(c) Chiến sĩ Việt Nam (...) hi sinh đến giọt máu cuối cùng *để* giữ vững nền tự do độc lập.

(Hồ Chí Minh)

(d) Hồi còn tại ngũ, tôi gửi về nhà có trăm. Không biết vợ tôi có tiêu pha gì, hay là *cho* giai mà không còn một đồng nào cả ?

(Nam Cao)

(đ) Cả công cuộc dân tộc giải phóng Việt Nam (...), tuần tự tiến tới con đường tranh thủ độc lập *cho* nước, tự do, hạnh phúc *cho* dân, dưới sự lãnh đạo *của* Hồ Chủ tịch.

(Phạm Văn Đồng)

(e) *Của* người bồ tát, *của* ta lạt buộc. (Tục ngữ)

Từ *về*, *để* ở ví dụ (a) là động từ, ở ví dụ (b, c) là kết từ.

Từ *cho* ở (d) là thực từ, ở (đ) là kết từ.

Từ *của* ở (đ) là hư từ, ở (e) là danh từ.

Trong các ngôn ngữ có biến tố, những thực từ và hư từ có quan hệ ý nghĩa với nhau như vậy thường là những từ khác nhau rõ rệt ở vỏ âm thanh.

b) *Tác dụng tạo nghĩa trong cấu tạo từ*

Từ tiếng Việt được cấu tạo bằng cách ghép âm tiết với âm tiết theo quan hệ bình đẳng, quan hệ chính phụ và quan hệ láy âm :

– Quan hệ bình đẳng có chức năng (công dụng) tạo ra ý nghĩa "tổng hợp" cho từ ghép đẳng lập.

Ví dụ :

quần áo, ăn mặc, bếp núc, binh lính

– Quan hệ chính phụ có chức năng tạo ra ý nghĩa xác định hoặc tạo ra sự khác biệt về sắc thái trong từ dùng làm tên gọi.

Ví dụ :

xe đạp, áo dài, dưa lê, dưa hấu – nghĩa xác định (so sánh với : *xe trâu, áo cộc).*

xanh lè, đỏ au – tạo ra sự khác biệt về sắc thái (so sánh với : *xanh rờn, đỏ quạch*).

– Quan hệ hòa phối ngữ âm có chức năng tạo ra những sắc thái ý nghĩa, nhiều trường hợp rất tế nhị, ở từ láy.

Ví dụ :

đủng đỉnh, thình lình; bâng khuâng, lác đác, rộn ràng, đẹp đẽ, lưa thưa, lơ thơ.

Như vậy, trong từ Việt, các kiểu quan hệ ở từ nhiều âm tiết có chức năng tạo ra những kiểu ý nghĩa khái quát nhất định (tạo ra ý nghĩa tổng hợp, tạo ra tên gọi xác định, tạo ra sự khác biệt về sắc thái ý nghĩa).

2. Đặc điểm ý nghĩa trong câu

Từ tiếng Việt không biến hình, chúng không chứa những bộ phận chỉ mối quan hệ ngữ pháp giữa từ với từ trong tổ hợp từ, trong câu. Tình hình này khiến cho trong những trường hợp nhất định, câu trở thành có nhiều nghĩa nếu tách rời hoàn cảnh sử dụng. Chẳng hạn câu sau đây có thể hiểu theo những cách sau đây :

Lũ trẻ đánh con rắn chết.

Cách hiểu 1 :

Cách hiểu này có thể diễn đạt lại như sau :

– Lũ trẻ đánh con rắn đến chết.

– Lũ trẻ đánh chết con rắn.

Tức là ở cách hiểu 1 này, từ *chết* có quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa trực tiếp với từ *đánh*.

Cách hiểu 2 :

Cách hiểu này có thể diễn đạt lại như sau :

– Lũ trẻ đánh một con rắn đã chết.

– Con rắn đã chết mà lũ trẻ còn đánh nó. (Câu ghép)

Tức là ở trường hợp này, từ *chết* có quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa trực tiếp với từ *rắn*.

Trong nhiều ngôn ngữ biến hình từ, từ *chết* đi với động từ *đánh* ("đánh đến chết") sẽ khác về biểu hiện ngữ pháp nếu so với trường hợp từ *chết* đi với *con rắn* ("con rắn vốn đã chết") hoặc *chết* đi với *lũ trẻ* ("lũ trẻ chết" – *cách hiểu 3*). Do đó ở những ngôn ngữ như vậy, một câu tương tự câu Việt trên chỉ có thể hiểu hoặc theo cách 1 hoặc theo cách 2 hay 3, chứ không thể hiểu 3 cách được.

Hiểu thấu và cố gắng sử dụng tốt đặc điểm loại hình và đặc điểm về ngữ nghĩa của tiếng Việt sẽ góp phần làm cho tiếng Việt thêm tinh tế và thêm phong phú.

Tính chất tinh tế của tiếng Việt thể hiện ở khả năng diễn đạt những nội dung ý nghĩa (về sự vật cũng như về mọi thứ quan hệ) khác nhau rất ít hoặc những nội dung ý nghĩa rất khó nắm bắt nhưng lại có nhiều giá trị trong việc giao tiếp.

Tính chất phong phú của tiếng Việt thể hiện ở chỗ nó có đủ khả năng diễn đạt mọi nội dung cần cho việc giao tiếp thuộc

mọi lĩnh vực của đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần. Và mỗi nội dung, nó lại có thể diễn đạt theo những cách khác nhau (có gắn liền hoặc không gắn liền với tính tinh tế).

Có thể chứng minh những điều nói trên bằng những sự thực sau đây :

Tiếng Việt ở những thời đại xa xưa đã để lại những di tích văn hoa bất hủ, mà thơ của Nguyễn Trãi là một ví dụ.

Tiếng Việt hiện đại có thể diễn đạt được một cách không khó khăn lắm những ý kiến, tư tưởng khoa học – kĩ thuật, văn học nghệ thuật và dịch được một cách trung thành các tác phẩm khoa học – kĩ thuật, văn học nghệ thuật nước ngoài.

Đặc điểm về nghĩa của tiếng Việt (so với những ngôn ngữ biến hình từ) thể hiện ở chỗ :

Ý nghĩa phạm trù chung có tác dụng phân loại trong từ Việt không có dấu hiệu hình thái ngay trong từ. Nó chỉ bộc lộ trong khả năng kết hợp với từ khác.

Các cơ chế cấu tạo từ Việt có những chức năng (công dụng) về ngữ nghĩa khái quát khá ổn định :

– Từ ghép đẳng lập có chức năng tạo ra ý nghĩa "tổng hợp".

– Từ ghép chính phụ có chức năng tạo ra ý nghĩa xác định.

– Từ láy tạo ra những sắc thái ý nghĩa nhất định.

Ý nghĩa của câu tiếng Việt, do không có hiện tượng biến hình từ để chỉ chức vụ ngữ pháp của từ trong câu, nên trong nhiều trường hợp phải được xác định thông qua tình huống sử dụng, hoặc phải cấu tạo lại câu nếu muốn hiểu đúng nghĩa của nó.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ phát triển. Chúng ta có nhiệm vụ làm cho tiếng Việt thêm phong phú, tinh tế, phát huy mặt tích cực của nó và chống lại, gạt bỏ mặt tiêu cực trong khi sử dụng nó.

BÀI TẬP

4. Kể ra những đặc điểm về ngữ nghĩa của tiếng Việt ở từ, ở câu.

5. Nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt bao gồm những mặt nào ?

6. Em thử dẫn một vài hiện tượng dùng tiếng Việt hiện nay mà em cho là có ảnh hưởng tiêu cực đối với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

7. Em hãy nêu ra những câu tục ngữ, ca dao nói về việc phải biết sử dụng ngôn ngữ cho hay, cho đúng, khi nói cần suy nghĩ cẩn thận v.v...

Bài 2

GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

(3 tiết)

Tiết 1

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

1. Hoạt động giao tiếp và sự giao tiếp bằng ngôn ngữ

Giao tiếp là gì ? Là sự tiếp xúc với nhau giữa cá thể này với cá thể khác trong một cộng đồng xã hội. Cộng đồng không có giao tiếp chỉ là một quần thể, không có tính chất xã hội. Loài động vật cũng có thể làm thành những xã hội vì chúng sống có giao tiếp với nhau, như xã hội loài ong, xã hội loài kiến v.v...

Giao tiếp có thể được thực hiện bằng nhiều phương tiện. Trong xã hội loài người, ngôn ngữ của loài người được sử dụng như một công cụ giao tiếp có tính toàn năng, bởi nó tiện lợi nhất, và có hiệu quả nhất trong điều kiện giao tiếp bình thường (chưa tính đến sự can thiệp của kĩ thuật viễn thông, kĩ thuật điều khiển từ xa v.v...)

2. Các nhân tố giao tiếp

a) *Nhân vật giao tiếp*, là những người tham gia trực tiếp vào việc thực hiện hoạt động giao tiếp. Thông thường trong đối thoại, chẳng hạn, thì đó là người nói (người phát) và người nghe (người nhận ; không tính đến những người nghe ngoài cuộc). Mối quan hệ giao tiếp qua lại giữa các nhân vật giao tiếp được gọi là "kênh giao tiếp".

b) *Công cụ giao tiếp*, là cái được dùng để thực hiện hoạt động giao tiếp ; ở đây nó là thứ ngôn ngữ các nhân vật giao tiếp đang dùng.

c) *Đối tượng giao tiếp*, là sự vật hiện tượng được nhân vật giao tiếp nói đến.

d) *Hoàn cảnh giao tiếp*, là hoàn cảnh không gian, thời gian, hoàn cảnh sự vật, đặc điểm xã hội v.v.. mà giao tiếp diễn ra trong đó.

Có thể hình dung các nhân tố giao tiếp như trong lược đồ sau đây (mũi tên là "kênh giao tiếp") :

Hoàn cảnh giao tiếp
Đối tượng giao tiếp

NGƯỜI NÓI ——→ PHÁT NGÔN ——→ NGƯỜI NGHE

Công cụ giao tiếp
(*ngôn ngữ*)

3. Những điều kiện bắt buộc để hoạt động giao tiếp có thể thực hiện được

Hoạt động giao tiếp thường gặp và đồng thời dễ khảo sát nhất là đối thoại. Vì vậy, sẽ thể dùng đối thoại để làm ví dụ khi xem xét một hoạt động giao tiếp.

Một cuộc đối thoại trực tiếp chỉ có thể thực hiện được nếu có mặt những điều kiện bắt buộc sau đây :

a) Các nhân vật tham gia đối thoại phải dùng chung một ngôn ngữ.

b) Các nhân vật giao tiếp phải có một trình độ hiểu biết chung không quá chênh lệch nhau (trong lần đối thoại đó).

c) Mỗi bên trong cuộc đối thoại phải có "tin", tức là có cái bên kia chưa biết ; ta quen gọi là có "cái để mà nói".

Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu sơ bộ về những điều kiện này.

Về điều kiện a : Để hiểu là những người đối thoại có thể dùng một thứ tiếng hoặc dùng đồng thời hơn một thứ tiếng

Tuy nhiên, dù dùng một hay hơn một thứ tiếng trong cuộc đối thoại, thì tất cả các nhân vật đối thoại đều phải hiểu được và dùng được chúng ở mức độ cần thiết.

Về điều kiện b : Các nhân vật giao tiếp phải có một trình độ hiểu biết chung nhất định có nghĩa là sự hiểu biết đó hoặc bằng nhau hoặc chỉ chênh lệch ở một mức độ nhất định, ở mức độ cho phép thông hiểu được nhau. Do đó, người nói phải lượng trước khả năng tiếp nhận của người nghe, để tìm cách nói thích hợp với trình độ của họ. Đây là ý nghĩa thực tiễn của điều kiện này mà chúng ta cần lưu ý để đối thoại (hoạt động giao tiếp) có thể thực hiện được.

Về điều kiện c : Thông thường khi đối thoại, điều người này nói ra thì người kia hoặc chưa biết, hoặc đang cần biết. Những cái như vậy được gọi là "tin". Người ta hình dung một cuộc đối thoại như một cái bình thông đáy chứa "tin" mà mỗi nhánh của bình là nhân vật đối thoại đang có "cái để mà nói". Tiến hành đối thoại là mở "van" cho tin từ nhánh bình này "chảy" sang nhánh bình kia. Chừng nào tin ở hai nhánh bình ngang bằng nhau, tức là "hết chuyện để nói", thì đối thoại có nguy cơ sẽ bị tắc.

Nhìn chung trở lại, chúng ta thấy giữa các điều kiện với các nhân tố của giao tiếp có mối quan hệ sau đây :

- Điều kiện a nói về công cụ giao tiếp (*ngôn ngữ*),

- Điều kiện b nói về nhân vật giao tiếp (*nói với ai ? do đó mà phải nói như thế nào ?*),

- Điều kiện c nói về đối tượng giao tiếp (*nói cái gì ?*).

Chỉ còn hoàn cảnh giao tiếp là chưa được đả động đến, vì nó là cái bên ngoài quá trình giao tiếp, chỉ tác dụng vào quá trình đó, điều chỉnh sự lựa chọn cách diễn đạt, cách tạo ra kiểu phát ngôn, nó cũng góp phần vào việc trả lời câu hỏi : Nói như thế nào ? Hoàn cảnh giao tiếp không phải là điều kiện bên trong của quá trình giao tiếp, mà chỉ là cái nền hoặc cần phải được tính đến để giao tiếp có hiệu quả như mong muốn.

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là hoạt động sử dụng ngôn ngữ để thực hiện sự tiếp xúc giữa các cá thể trong một cộng đồng xã hội.

Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ có 4 nhân tố cơ bản là :

- *nhân vật giao tiếp,*
- *công cụ giao tiếp,*
- *đối tượng giao tiếp,*
- *hoàn cảnh giao tiếp.*

Muốn thực hiện được sự giao tiếp (bằng ngôn ngữ) cần có những điều kiện bắt buộc sau đây (lấy đối thoại làm ví dụ) :

- *Các nhân vật giao tiếp phải có ngôn ngữ chung.*
- *Các nhân vật giao tiếp phải có một trình độ hiểu biết chung nhất định.*
- *Mỗi bên nhân vật giao tiếp trong cuộc đối thoại phải có "tin". Chừng nào sự chênh lệch về tin đã được san bằng, thì đối thoại sẽ đi vào bế tắc.*

BÀI TẬP

1. Hãy kể ra các nhân tố cơ bản của hoạt động giao tiếp và xác định chúng bằng những ví dụ.

2. Em thử xác định các nhân tố giao tiếp đối với một tác phẩm nghệ thuật quen thuộc nào đó (do em chọn).

3. Trong bài *Mở đầu* của tập *Văn 10. Phần văn học nước ngoài và lí luận văn học* (do *Nguyễn Đăng Mạnh* chủ biên, Nxb Giáo dục, 1990) có viết :

"Mỗi tác phẩm có màu sắc dân tộc riêng và mang đặc điểm độc đáo của một thể loại văn học nào đó ra đời trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định một đi không trở lại. Có nhận ra màu sắc dân tộc và đặc điểm thể loại ấy mới hiểu được đầy đủ giá trị nội dung và hình thức của mỗi tác phẩm" (tr.5).

Em có nhận ra trong lời trích trên có nhân tố giao tiếp nào không ? Nếu có, hãy dẫn ra và giải thích.

4. Hãy kể ra những điều kiện của giao tiếp bằng ngôn ngữ thông qua đối thoại. Nêu ví dụ cho thấy đối thoại không thực hiện được do vi phạm một hoặc những điều kiện đó.

Tiết 2

CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ THỂ HIỆN TRONG GIAO TIẾP

Trong hoạt động giao tiếp, ngôn ngữ thực hiện nhiều chức năng có tính chất cụ thể. Sau đây là một số chức năng thường gặp nhất.

1. Chức năng thông báo sự việc

Ngôn ngữ được dùng để nói về vật, sự kiện có thực hoặc giả định, là ngôn ngữ được dùng với chức năng thông báo sự việc. Chẳng hạn, nội dung truyện ngụ ngôn trong ví dụ sau đây chính là nội dung sự việc được ngôn ngữ thông báo.

Ví dụ 1 :

THẢ MỒI BẮT BÓNG

Một con chó lẻn vào quán cơm, đớp trộm được một miếng thịt. Nó định tha đi thật xa rồi mới ăn, vì sợ chủ quán đuổi theo. Tha mãi đến một cái cầu, đã mệt nó bèn đi chậm lại. Đến giữa cầu, nhìn xuống sông, thấy giữa dòng cũng có một con chó đang ngoạm một miếng thịt to hơn, nó dừng ngay lại, nhả miếng thịt đang ngoạm ra và nhảy xuống sông tranh miếng thịt với con chó kia.

Nhưng xuống nước, nó không những không thấy miếng thịt kia mà còn bị dòng nước chảy xiết cuốn đi, cố gắng hết sức mới bơi được vào bờ.

Thì ra miếng thịt to hơn kia chỉ là cái bóng miếng thịt nó đớp trộm được.

(Trương Chính – Phong Châu. *Tiếng cười dân gian Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, 1979, tr. 326)

Thông báo sự việc ở đây được hiểu rộng, tức là kể cả khi người ta dùng ngôn ngữ để nói về những khái niệm trừu tượng.

Ví dụ 2 :

LÍ LUẬN

(Do chữ Hi Lạp *theòria, théòrein* có nghĩa là quan sát, nghiên cứu). Hệ thống tư tưởng chủ đạo trong một lĩnh vực tri thức ;

kinh nghiệm loài người đã được khái quát ; sự tổng hợp các tri thức về tự nhiên và xã hội tích lũy được trong quá trình lịch sử.

(*Từ điển triết học*. Chủ biên M.Rôdentan và P.Iudin. Nxb Sự thật. Hà Nội. 1976 – Bản dịch tiếng Việt, tư mục | LÍ LUẬN, tr. 526)

2. Chức năng bộc lộ

Ngôn ngữ thực hiện chức năng bộc lộ khi nó được dùng để diễn đạt cảm xúc, tỏ ý muốn, ý chí, sự đánh giá, tỏ thái độ...

Ví dụ 3 :

"Cái Tí nghe nói giãy nẩy, giống như sét đánh bên tai, nó liệng củ khoai vào rổ và òa lên khóc :

– U bán con thật đấy ư ? *Con van u, con lạy u*, con còn bé bỏng, u đừng đem bán con đi, *tội nghiệp* ! U để cho con ở nhà chơi với em con. *(Cảm xúc mạnh, nài nỉ thiết tha).*

Thằng Dần cũng khóc tru tréo, bỏ luôn rổ khoai đứng dậy, ngoay ngoảy lắc cái mông đít, nó nhắc lại câu đã nói sáng ngày :

– *Em không ! Nào !* Em không cho bán chị Tí ! *Nào ! Nào !* Có bán thì bán cái Tỉu này này !" *(Phản ứng quyết liệt)*

(Ngô Tất Tố)

Cần chú ý rằng chức năng bộc lộ của ngôn ngữ chứa đựng nhiều sắc thái tinh tế và có thể thuộc nhiều kiểu ý nghĩa khác nhau. Mặt khác, chức năng bộc lộ này không chỉ được thực hiện bởi những từ ngữ chuyên dụng như thán từ, quán ngữ, thành ngữ (những chỗ in nghiêng ở ví dụ 3), nó còn hòa quyện với những từ ngữ mang chức năng thông báo sự vật (như trong những câu nói của cái Tí và thằng Dần ở ví dụ 3).

Cũng không loại trừ trường hợp nó "toát" ra từ toàn bộ câu nói trong tình huống sử dụng cụ thể. Có thể nhận ra điều này trong những lời đối thoại sau đây :

Ví dụ 4 :

"... Mắt bà, miệng bà, có duyên, nhưng trông đi lắm ! Hơi một tí thì cười toe toét, tít cả mắt lại, cái má thì hây hây. Mà thấy ghét những cái thằng giai trẻ, già lâm con bà không đáng, mà thấy bà đâu cũng đùa. Chúng đùa nhạt như nước ốc, chỉ

được cái thô tục, mà gặp ai đâu cũng cười ! Chẳng nghĩ gì đến địa vị cả, người đâu mà vô tâm ! Tức là ! Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng giai trẻ đi ở tù... Những lúc như thế, thì một người dâu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được. Nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vòi tiến uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng quát một câu cho nhẹ người.

- Chí Phèo đấy hở ! Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho ! *(Bực bội).*

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hắn :

- Cầm lấy mà cút đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ bảo người ta mãi à ! *(Bực mình và khinh bỉ).*

Hắn trợn mắt chỉ vào mặt cụ :

- Tao không đến đây xin năm hào. *(Thách thức).*

Thấy hắn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng :

- Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn. *(Mềm mỏng, van vỉ).*

Hắn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo :

- Tao đã bảo tao không đòi tiền. *(Kiêu căng, thách thức).*

- Giỏi ! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì ? *(Mỉa mai).*

Hắn dõng dạc :

- Tao muốn làm người lương thiện. *(Kiên quyết).*

Bá Kiến cười ha hả :

- Ô tưởng gì ! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ". *(Khoái chí, dè bỉu).*

(Nam Cao)

3. Chức năng hiệu lệnh – tác động

Chức năng hiệu lệnh – tác động của ngôn ngữ thể hiện ở lời gọi, lời kêu, hoặc ra lệnh, yêu cầu người nghe làm việc gì đấy cả bằng cách dùng lệnh trực tiếp hoặc "nói bóng, nói gió", hô hào, cổ vũ người nghe hành động, hoặc làm cho người nghe vui, buồn, nể trọng, khinh ghét v.v...

Ví dụ 5 :

"Rồi nóm bẹt nắm háo xuống đất, ụ (tức Bá Kiến) bảo hắn

– Cầm lấy mà cút đi đi cho rảnh. Rồi làm lấy mà ăn chứ báo người ta mãi à !"*(Ra lệnh).*

(Nam Cao)

Ví dụ 6 :

"Hắn (tức Chí Phèo) vênh cái mặt lên, rất kiêu ngạo :

– Tao đã bảo tao không đòi tiền". *(Làm cho Bá Kiến ngạc nhiên).*

(Nam Cao)

Ví dụ 7 :

"Nó (tức là chủ đồn điền Đỗ Văn Nhân) giơ ba-toong lên :

– Liệu hồn, đừng có giở giọng ! Muốn ra khỏi ấp của tao thì phải bỏ xác lại. *(Làm cho khiếp sợ).*

Thế là từ đấy, ông lão Cóc không bao giờ dám xin nghỉ chăn bò, càng không dám tính chuyện bỏ đồn điền đi đâu".

(Xuân Thu)

Ví dụ 8 :

"Y tá ngước đôi mắt :

– *Dạ*. Anh ấy vừa cho máu ban trưa. Ca sản phụ loạn huyết.

– Tôi biết.

– *Báo cáo anh*. Anh Khiêm mệt, mệt lắm".

(Chu Văn)

(*Dạ* ở đây là lời đáp, *Báo cáo anh* là lời thưa, lời gọi cung kính).

Ví dụ 9 :

"Ông Nghị nhắc cái điếu ống để trên chốc tủ, giật thuốc, châm lửa, vít cái xe chúc vào miệng. Bắt chân chữ "ngũ" ông vểnh mặt hút sòng sọc một hơi :

– *Con mẹ kia* ! Bán con bán cái thế nào ? Vào mà nói chuyện với bà !" *(Lời gọi).*

(Ngô Tất Tố)

Ví dụ 10 :

"Tên đồn trưởng xộc vô. Nó ngó quanh quất, ngó tôi và ba tôi, đoạn vẫy súng nói :

– Ê, ông là chủ nhà hả ? Ông biết tôi tới đây có chuyện gì không ? " *(Lời gọi và thu hút sự chú ý của người nghe).*

(Anh Đức)

Chức năng hiệu lệnh – tác động gắn với mối quan hệ của người nói đối với người nghe.

Trong hoạt động giao tiếp, ngôn ngữ thường thực hiện ba chức năng cụ thể sau đây :

– Chức năng thông báo sự việc (gắn với sự phản ánh hiện thực ngoài ngôn ngữ).

– Chức năng bộc lộ (gắn với việc diễn đạt quan hệ, thái độ của chính người nói).

– Chức năng hiệu lệnh – tác động (gắn liền với mối quan hệ của người nói đối với người nghe).

BÀI TẬP

5. Những chức năng cụ thể của ngôn ngữ thường gặp trong hoạt động giao tiếp là những chức năng nào ? Thử nêu ví dụ về từng chức năng cụ thể đó.

6. Hãy nêu các chức năng cụ thể của ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp qua bài thơ sau đây :

Chúc năm mới

Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió,
Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông.
Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến,
Chí ta đã quyết, lòng ta đã đồng.
Tiến lên chiến sĩ ! Tiến lên đồng bào !
Sức ta đã mạnh, người ta đã đông.
Trường kì kháng chiến, nhất định thắng lợi !
Thống nhất độc lập, nhất định thành công !

1947
(Hồ Chí Minh)

7. Hãy nêu chức năng cụ thể của ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp ở những câu in nghiêng trong đoạn trích *Bão biển* sau đây :

"Một nữ thanh niên bị nạn.

Anh y tá xã Xuân Bình cùng hai người mang cáng chạy tới. Nhân (chị của nữ thanh niên bị nạn) vẫn gào lên, giọng the thé :

– *Khốn nạn em tôi ! Khổ thân em tôi ! Em lại làm gì mà khổ thế em ơi !*

Chiếc cáng chạy vụt đi – Nhân cũng chạy theo. Tiếp chỉ Vượng, bảo đi săn sóc cho vợ, nhưng Vượng dừng lại :

– *Hàn khẩu con sông cho xong đã. Anh em săn sóc... có chết được cũng khó.*"

(Chu Văn)

Tiết 3

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ GIAO TIẾP VÀ MỤC ĐÍCH GIAO TIẾP

Ví dụ :

Em thích mua một quyển sách đắt tiền. Phải xin tiền bố mẹ. Nhưng làm sao *thuyết phục* được bố mẹ, trong khi thu nhập của gia đình còn quá thấp ?

Em nghĩ : Nên nói với ai, bố hay mẹ ? Nói như thế nào đây ? Nói vào lúc nào đây ? Bố hay mẹ có thể nói (hay hỏi) như thế nào ? Phải nói lại (hay trả lời) như thế nào ?

Vậy là, muốn có một quyển sách đắt tiền (mục đích xa xôi) em phải thực hiện một mục đích trực tiếp là *thuyết phục* bố mẹ.

Hoạt động giao tiếp, như trong ví dụ, là hoạt động có mục đích.

Cũng qua ví dụ, có thể thấy, để hoạt động giao tiếp đạt được mục đích, tức là có hiệu quả, phải tính toán đến các nhân tố giao tiếp.

1. Nhân vật giao tiếp với mục đích giao tiếp

Nói với ai ? Viết cho ai đọc ? Những câu hỏi này đều liên quan đến mục đích của nói và viết (trước hết là mục đích trực tiếp của hoạt động giao tiếp).

Nhân vật giao tiếp, như đã biết, là người nói và người nghe. Duy phải hiểu đó không chỉ và không phải bao giờ cũng chỉ là hai cá nhân. Nhân vật giao tiếp có thể là những nhóm người nhiều ít khác nhau. Muốn đạt được mục đích giao tiếp, muốn cho giao tiếp có hiệu quả phải biết chọn nhân vật giao tiếp. Có thể nhận ra điều này qua ví dụ trên kia (Nên nói với bố hay với mẹ ?).

2. Công cụ giao tiếp với mục đích giao tiếp

Nói như thế nào ? Viết như thế nào ? Điều này cũng có tác dụng đến mục đích giao tiếp. (Chúng ta gác lại việc sử dụng ngoại ngữ).

Chúng ta biết công cụ giao tiếp là ngôn ngữ dùng trong từng trường hợp giao tiếp. Nhưng ngôn ngữ là một hệ thống phức tạp, tự nó đã đề ra cho chúng ta những sự lựa chọn nhất định. Đồng thời, mỗi cá nhân lại còn có năng lực riêng trong việc sử dụng ngôn ngữ. Năng lực đó thể hiện một phần đáng kể ở khả năng lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt cho có hiệu quả.

Lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt bao gồm từ việc lựa chọn từ ngữ cho đến kiểu câu, ngữ điệu, lựa chọn cách nói trực tiếp vào việc hay nói vòng vèo, quanh co, nói hết ý hay nói nửa chừng v.v... Rõ ràng nội dung cần nói (đối tượng giao tiếp) càng quan trọng càng cần phải lựa chọn kĩ hơn, và viết có điều kiện lựa chọn nhiều hơn là nói miệng.

3. Đối tượng giao tiếp với mục đích giao tiếp

Đối tượng giao tiếp, cái mà các nhân vật giao tiếp nói đến, phải phù hợp với mục đích giao tiếp.

Đối tượng giao tiếp, điều cần được nói ra, có phù hợp với mục đích nói, thì mới có cơ hội đạt được mục đích nói.

Đáng chú ý là trong cuộc sống hằng ngày, không phải điều người ta cần nói ra bao giờ cũng có tính chất chân lí. Chẳng hạn với người tham lam, để đạt được mục đích nói, người ta có thể đưa ra những lời hứa hẹn về tiền của, mà không ít khi chỉ là lừa dối ; với người nhút nhát, để đạt được mục đích nói,

có khi người ta đe dọa v.v... Nói cách khác, muốn đạt mục đích giao tiếp thì đối tượng giao tiếp phải phù hợp với tính cách, tâm lí, trạng thái tâm sinh lí hiện đang có của người nghe trong khi giao tiếp. Chúng ta cần biết những thủ đoạn không tốt trong giao tiếp như lừa đảo, trấn áp..., để cảnh giác, đề phòng.

4. Hoàn cảnh giao tiếp với mục đích giao tiếp

Hoàn cảnh giao tiếp cũng là nhân tố có tác dụng không kém phần quan trọng đến mục đích của giao tiếp. Có việc nói ra được trước đám đông, có việc phải nói riêng với người cần nghe, việc hệ trọng nên nói vào lúc người nghe đang thoải mái, tránh lúc người đó buồn bực v.v...

Một kiểu hoàn cảnh giao tiếp khác cũng cần tính đến là phương tiện truyền lời đi : nói miệng hay viết, nói trực tiếp hay nói qua máy điện thoại, viết tay hay in thành nhiều bản ...

Hoạt động giao tiếp nào cũng có mục đích (trực tiếp) của nó. Muốn hoạt động giao tiếp có hiệu quả (đạt được mục đích) phải nhớ rằng các nhân tố giao tiếp đều có thể phát huy tác dụng, góp phần đáng kể của mình trong hoạt động đó.

Từng nhân tố giao tiếp đều có tác dụng đến mục đích giao tiếp.

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là một hoạt động phức tạp.

BÀI TẬP

S. Phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố giao tiếp với nhau và với mục đích giao tiếp trong những lời đối thoại trong đoạn trích sau đây, rút trong tiểu thuyết *Tắt đèn* :

"Bà Nghị cười nhạt :

– Sao bảo nhà mày có con chó cái khôn lắm ?

– À ! Thưa cụ có ! Nhưng nó mới đẻ, con nó hãy còn non lắm, có bán không ai mua ; nếu có người mua cho, chúng con đã không phải bán con cháu !

– Nó đẻ mấy con ? Con nó đã mở mắt chưa ?

– Bẩm, bốn con. Nó biết ăn cơm đã hai hôm nay ... – Hay là xin cụ đỡ con hai đồng, lỡ lãi thế nào con cũng xin vâng. Chỉ độ hai phiên chợ nữa, mấy con chó ấy cứng cáp, bán được, thì con xin nộp cụ.

Bà Nghị bĩu môi :

– Tiền tao có phải vỏ hến mà tao quẳng cho mày bây giờ ? Để tao hám lãi của mày lắm đấy ? Thôi, thế này : chó tao cũng mua vậy. Bắt cả con chó cái và đàn chó con sang đây, tao trả cho một đồng nữa. Với con bé kia một đồng là hai .. Thế là nhà mày đủ tiền nộp sưu, lại khỏi nuôi chó, khỏi nuôi con. Sướng nhé !

Rồi bà Nghị vui vẻ nhìn mặt ông Nghị :

– Ấy tôi cứ hay thương người thế đấy ! ... Người khác thì họ mặc kệ, ai hơi đâu ? Kêu lắm chỉ bã bọt mép.

Chị Dậu lại chùi chan nước mắt. Buồn rầu, chị sẽ ngồi xuống bậc cửa và nói chấu lên :

– Vâng ! Con cũng biết cu có lòng thương nhà con mới thế, chú đàn chó vừa mới mở mắt, ai mua làm gì ... ?".

(Ngô Tất Tố)

9 Phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố giao tiếp với nhau và với mục đích giao tiếp trong những lời đối thoại ở đoạn trích sau đây, rút từ truyện ngắn *Chí Phèo*. Em có nhận xét gì khi so sánh đoạn trích này với đoạn trích ở bài tập trên về phương diện các nhân tố giao tiếp ở các đối thoại ?

"Không ai nói gì, người ta làng dần đi. Vì nể cụ bá cũng có, những người vì nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có : người nhà quê vốn ghét lôi thôi ; ai dại gì đứng ỳ ra đó, có làm sao họ triệu mình đi làm chứng ! Sau còn trơ lại Chí Phèo và cha con cụ bá. Bây giờ cụ mới lại gần hắn, khẽ lay và gọi :

– Anh Chí ơi ! Sao anh lại làm ra thế !

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên :

– Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rũ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm ; người ta bảo cụ hơn người cũng chỉ bởi cái cười :

– Cái anh này nói mới hay ! Ai làm gì anh mà anh phải chết ! Đời người chú có phải con ngóe đâu ? Lại say rồi phải không ?

Rồi đổi giọng, cụ thân mật hỏi :

– Về bao giờ thế ? Sao không vào tôi chơi ? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn :

– Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì, ta nói chuyện tử tế với nhau. Cần gì mà phải làm thanh động lên thế, người ngoài biết mang tiếng cả.

Rồi vừa xốc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn :

– Khổ quá ! Giá có tôi ở nhà thì có đâu đến nỗi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng lí Cường nóng tính không nghĩ trước nghĩ sau. Ai, chứ anh với nó còn có họ kia đấy.

Chí Phèo chả biết họ hàng ra sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, quát :

– Lí Cường đâu ! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước mau lên !"

(Nam Cao)

Chương II

PHONG CÁCH HỌC

Bài 3

KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH HỌC

(2 tiết)

Tiết 1

XÁC ĐỊNH CÁC KHÁI NIỆM PHONG CÁCH HỌC, PHONG CÁCH CHỨC NĂNG, CÁC NHÂN TỐ QUY ĐỊNH SỰ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ

I – KHÁI NIỆM PHONG CÁCH HỌC

1. Sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ trong giao tiếp

Mọi hành động ngôn ngữ đều hướng tới một mục đích nhất định và có những hình thức diễn đạt khác nhau. Chẳng hạn, khi cần *từ chối* một lời mời đi xem phim, có thể tùy thuộc vào quan hệ tình cảm giữa hai người, vào tình huống giao tiếp cụ thể ... mà chọn một trong những cách nói :

– Chà ! Tối nay bận !

– Ờ ! Phim xem rồi. Mình chả đi đâu.

– Ôi ! Phim đó chán ơi là chán ! Xem làm gì !

– Cậu điên à ! Tối nay, đài báo là có bão...

– Cháu rất cảm ơn bác, nhưng hôm nay cháu trót hẹn gặp một người bạn rồi...

Những cách trả lời trên đây mang những sắc thái tình cảm, thái độ khác nhau, người nói cần biết lựa chọn một cách trả lời thích hợp. Đối với bạn bè thân thiết có thể từ chối một cách thân mật có khi pha chút đùa bỡn, nhưng đối với những người mới quen biết, đứng đắn thì khi cần phải biết từ chối

một cách nhã nhặn, lịch sự. Còn khi nói chuyện với những bác cao tuổi đang kính thì lời từ chối, lẽ tự nhiên là phải tỏ rõ được sự lễ độ, chân thành. Không riêng gì trong việc từ chối hay chào hỏi, cảm ơn..., nói rộng ra trong giao tiếp nói chung, người nói chỉ có thể đạt được mục đích hay hiệu quả mong muốn, bằng sự lựa chọn có *mục đích rõ ràng*, và sự *sử dụng thích hợp* toàn bộ các phương tiện phong phú, đa dạng, tinh tế mà ngôn ngữ có được.

Từ những thực tế sử dụng, lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ trong giao tiếp như trên, có thể nêu lên một định nghĩa về phong cách học.

2. Định nghĩa phong cách học

Phong cách học là một môn của ngành ngôn ngữ học nghiên cứu những nguyên tắc *lựa chọn* và *sử dụng* các phương tiện ngôn ngữ để truyền đạt một *nội dung* tư tưởng, tình cảm nhằm đạt những *hiệu quả* thực tế mong muốn, trong những *điều kiện giao tiếp* nhất định.

II - KHÁI NIỆM PHONG CÁCH CHỨC NĂNG

1. Những thói quen có tính chất truyền thống và chuẩn mực trong sự lựa chọn

Trong giao tiếp, các phương tiện ngôn ngữ được lựa chọn trên cơ sở *ý nghĩa rõ ràng, dễ hiểu*. Nhưng, sự lựa chọn không chỉ dựa vào ý nghĩa rõ ràng, dễ hiểu mà còn dựa vào những *thói quen* lựa chọn đã thành *truyền thống* trong cộng đồng ngôn ngữ, đã tạo nên những *chuẩn mực* cho toàn xã hội. Nói "chào cô", "chào thầy", "chào bác"... là rõ ràng, dễ hiểu. Nhưng, trong trường hợp một em nhỏ đến trường mẫu giáo mà chào như vậy thì mẹ của em sẽ sửa lại ngay, chẳng hạn : "Con ngoan nào, con phải nói : "Cháu chào cô ạ", chứ !". Đó là vì thói quen có tính chất truyền thống đã thành chuẩn mực.

Từ sự phân tích những cách lựa chọn, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ dựa vào truyền thống, chuẩn mực như trên, có thể nêu một định nghĩa về phong cách chức năng.

2. Định nghĩa phong cách chức năng

Phong cách chức năng là những *khuôn mẫu* trong hoạt động ngôn ngữ, hình thành từ những *thói quen* sử dụng ngôn ngữ

có tính chất *truyền thông*, tính chất *chuẩn mực* trong việc xây dựng các *lớp văn bản tiêu biểu*.

3. Sự diễn đạt theo phong cách chức năng

Trong việc sử dụng ngôn ngữ, mọi người muốn hay không muốn đều phải *tuân theo* phong cách chức năng tức tuân theo những khuôn mẫu, những chuẩn mực để lời nói của mình trong mỗi phạm vi giao tiếp được những người khác công nhận là *đúng*, là *thích hợp*. Ví dụ một phóng viên khi đưa tin trên báo, sẽ viết theo phong cách báo, chẳng hạn : "TTXVN. Hôm nay 2-9, từ Hội trường Ba Đình lịch sử đến trung tâm Hồ Gươm sẽ diễn ra Lễ hội rước truyền thống non sông" (Báo *Hà Nội mới*). Nhưng trong sinh hoạt hằng ngày, với cùng một nội dung thông báo như vậy, người ta sẽ nói theo phong cách hội thoại, chẳng hạn "Này, đài nói là, hôm nay sẽ có hội rước, từ Ba Đình đến Hồ Gươm đấy".

Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã hình thành các phong cách chức năng (có thể gọi đơn giản là *phong cách* trong trường hợp không gây ra sự nhầm lẫn) sau đây : phong cách hội thoại, phong cách hành chính – công vụ, phong cách khoa học, phong cách báo – công luận, phong cách chính luận.

III – CÁC NHÂN TỐ QUY ĐỊNH SỰ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ

Sự xuất hiện của các phong cách chức năng trên đây là do các nhân tố ngoài ngôn ngữ quy định.

Trong giao tiếp, sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ theo phong cách này hay phong cách khác là tùy thuộc vào ba nhân tố ngoài ngôn ngữ sau đây : nhân vật tham dự giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp và mục đích giao tiếp.

1. **Nhân vật tham dự giao tiếp** (bao gồm người nói và người nghe) bao giờ cũng xuất hiện trong những *vai* (cương vị, tư cách) nhất định : bố, con ; thủ trưởng, nhân viên ; giáo viên, học sinh ; người bán, người mua...

Có hai kiểu *quan hệ vai* có tác dụng chi phối, quy định nhiều đến việc lựa chọn, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ :

a) quan hệ *ngang vai* (học sinh – học sinh, giáo viên – giáo

viên, hành khách – hành khách, ông già – ông già) và b) quan hệ *khác vai* (học sinh – giáo viên, hành khách – người bán vé, ông già – thanh niên...).

Hai kiểu *quan hệ vai* này bao gồm cả những *quan hệ trên / dưới, già / trẻ* vốn có ý nghĩa quan trọng đối với người Việt Nam.

2. Hoàn cảnh giao tiếp (hiểu theo nghĩa hẹp) là hoàn cảnh xã hội điển hình trong đó diễn ra sự giao tiếp : a) *hoàn cảnh có tính chất nghi thức*, thường là đứng đắn, nghiêm túc, trang trọng ở các nơi công cộng b) hoàn cảnh *không có tính chất nghi thức*, thường tự do, thoải mái, tùy tiện giữa các cá nhân, trong những quan hệ bè bạn...

Quan hệ *ngang vai* thường có cả hai hoàn cảnh theo nghi thức và không theo nghi thức. *Ví dụ* : Hai người bạn là giáo viên có thể nói chuyện vui với nhau ở nhà không theo nghi thức, nhưng trong khi thảo luận công tác ở trường (có sự tham gia hoặc hiện diện của các giáo viên khác) thì cần phải theo nghi thức.Quan hệ không ngang vai chỉ có hoàn cảnh theo nghi thức. *Ví dụ :* Câu chuyện giữa một giáo viên và một học sinh là phải theo nghi thức (dù có thân mật đến đâu) còn nếu như câu chuyện lại diễn ra quá tự do, thoải mái (chẳng hạn dùng cả những từ suồng sã, thô lỗ...) thì lúc đó, về thực chất hai người đã thay đổi vai.

3. Mục đích giao tiếp chính là hiệu quả thực tế nhằm đạt đến. Cùng nói về một *đề tài* nhưng nhằm những mục đích giao tiếp khác nhau, thì việc sử dụng ngôn ngữ cũng sẽ khác nhau. *Ví dụ* : Một công trình khoa học chuyên ngành vật lí (mục đích là *nghiên cứu khoa học*) sẽ viết rất khác với một cuốn sách giáo khoa vật lí (mục đích là *giảng dạy theo một trình độ nhất định*), cũng sẽ rất khác với một cuốn sách phổ biến khoa học (như cuốn *Vật lí vui*) nhằm mục đích *phổ biến kiến thức khoa học*.

Muốn đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp cần phải biết lựa chọn sử dụng các phương tiện ngôn ngữ **thích hợp**, *nghĩa là vừa* **có ý nghĩa rõ ràng, dễ hiểu** *(nói được đúng đối tượng của thực tế khách quan, diễn tả được đúng thái độ, tình cảm chủ quan) vừa tuân theo những* **tập quán ngôn ngữ** *đã thành truyền thống, đã trở nên chuẩn mực của xã hội.*

Sự lựa chọn như vậy sẽ là thích hợp khi đáp ứng đúng những câu hỏi tự đặt ra : nói, viết đây là với **tư cách** *gì, trong* **quan hệ** *giao tiếp với ai, nhằm* **mục đích** *thực tế như thế nào.*

BÀI TẬP

1. Trong những cách nói dưới đây, cách nào là phù hợp với *vai* (tư cách) của người con ?

a) Mẹ nói to quá, mẹ ạ !

b) Mẹ ơi, sao mẹ nói to thế !

c) Nói gì mà ầm ĩ lên thế !

d) Oang oang điếc cả tai !

2. Em nhận xét như thế nào và tại sao lại nhận xét như vậy, trong trường hợp một em nhỏ chừng 9, 10 tuổi nói với cô bán báo : "Bán cho một tờ *Thiếu niên*" ? Và trong trường hợp cô bán hàng trả lời khách hàng, chẳng hạn : "Không có", "Hết rồi", "Hàng chưa về", "Hết giờ"... ?

3. Trong những cách trả lời dưới đây, cách nào là *theo nghi thức*, cách nào là *không theo nghi thức* ?

a) Thưa thầy, đó là thành phần chủ ngữ ạ.

b) Thưa thầy, thành phần chủ ngữ ạ.

c) Thầy, là chủ ngữ.

d) Thầy, chủ ngữ.

đ) Chủ ngữ chứ còn cái gì nữa !

4. Bạn bè gọi nhau, chẳng hạn : "Quỳnh Trang ơi", có thể trả lời theo nhiều cách, như :

- Ơi !
- Quỳnh Trang đây.
- Gì thế Thủy ?
- Sao lại gầm gào lên thế !
- Cái con ! Lúc nào cũng nheo nhéo !
- Dạ, có em đây ạ, bà chị dạy bảo gì em thế ạ ?

Ngoài mục đích *đáp lại lời gọi*, mỗi câu trả lời trên đây còn có những *mục đích* gì khác (chẳng hạn : nhấn mạnh, hỏi lại, nhận xét, phê phán, bông đùa. ..)?

Tiết 2

PHƯƠNG TIỆN DIỄN CẢM VÀ BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Những phương tiện diễn cảm

Những phương tiện diễn cảm là những phương tiện ngôn ngữ, mà ngoài ý nghĩa cơ bản (ý nghĩa sự vật – lôgíc) ra, chúng còn có ý nghĩa bổ sung, còn có sắc thái tu từ.

a) *Phương tiện diễn cảm từ vựng.* Trong những đơn vị từ vựng đồng nghĩa cùng chỉ "đứa trẻ", chỉ có đơn vị *đứa trẻ* là phương tiện từ vựng trung hòa (chỉ biểu đạt ý nghĩa cơ bản, còn không có ý nghĩa bổ sung, sắc thái tu từ gì, hoặc còn được gọi là có sắc thái tu từ dê-rô), những đơn vị còn lại khác đều là những *phương tiện từ vựng diễn cảm* : em bé (tỏ vẻ âu yếm), đứa trẻ con, đứa con nít (tỏ vẻ xem thường), ranh con, nhãi con (tỏ thái độ khinh thị, ghét bỏ), thằng nhóc, nhóc con (tỏ vẻ bỡn cợt).

b) *Phương tiện diễn cảm ngữ nghĩa.* Những phương tiện diễn cảm ở bậc ngữ nghĩa là những cách định danh thứ hai có tác dụng *gợi hình, gợi cảm*, như : ẩn dụ tu từ, nhân hóa, hoán dụ tu từ, khoa trương, nói giảm... Chẳng hạn, nhan đề của tập thơ *Hoa ngày thường – Chim báo bão* của Chế Lan Viên là một *ẩn dụ tu từ*, là cách gọi tên thứ hai bằng hình tượng "những gì tươi đẹp đáng yêu của cuộc sống bình thường hằng ngày" *(Hoa ngày thường)* và "dấu hiệu của một cuộc bão táp dữ dội" *(Chim báo bão).*

c) *Phương tiện diễn cảm cú pháp.* So với *kiểu câu cơ bản* C – V (được gọi là phương tiện cú pháp trung hòa) thì các kiểu câu mang sắc thái tu từ do được cải biến từ kiểu câu cơ bản (như các kiểu câu rút gọn hay mở rộng thành phần, hay đảo trật tự từ) là những phương tiện cú pháp diễn cảm. Chẳng hạn, kiểu câu với trật tự "vị từ – danh từ chủ thể" có tác dụng gợi hình ảnh và mang màu sắc *văn chương* : "*Rất đẹp* hình anh lúc nắng chiều" (Tố Hữu). Kiểu câu mở rộng thành phần (C – nó – V) có tác dụng nhấn mạnh vào chủ ngữ và màu sắc phong cách *hội thoại*. "Con gái *nó* tài biết chuyện thật".

(Nguyễn Đình Thi). "Tôi nom cái cười ấy *nó* mới chua chát làm sao". (Nguyễn Công Hoan).

2. Những biện pháp tu từ

Những biện pháp tu từ là những cách *phối hợp sử dụng* trong hoạt động lời nói các phương tiện ngôn ngữ không kể là trung hòa hay diễn cảm, trong một *ngữ cảnh rộng* để tạo ra *hiệu quả tu từ* (tức tác dụng gợi hình, gợi cảm..).

a) Biện pháp tu từ từ vựng là những cách phối hợp sử dụng các *đơn vị từ vựng* trong phạm vi của một đơn vị khác thuộc *bậc cao hơn* (trong câu, trong chỉnh thể trên câu) có khả năng đem lại *hiệu quả tu từ*, do mối quan hệ giữa các đơn vị từ vựng trong *ngữ cảnh*. *Ví dụ* : Để vẽ lên hình tượng *Đoàn thuyền đánh cá*, Huy Cận viết :

"Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng".

Cách dùng phối hợp các từ ngữ tên gọi những đối tượng *lớn lao* trong vũ trụ và thiên nhiên (gió, trăng, mây, biển) cùng với những động từ miêu tả các hoạt động *mạnh mẽ, hào hùng* của những nhân vật *khổng lồ* (lướt, đậu, dò, dàn, đan, vây, giăng).... làm thành biện pháp tu từ từ vựng có tác dụng vẽ lên *hình tượng* một con thuyền *kì vĩ, đẹp đẽ*.

b) Biện pháp tu từ ngữ nghĩa là toàn bộ các cách kết hợp có hiệu quả tu từ, theo trình tự *tiếp nối* của các đơn vị từ vựng trong phạm vi của một đơn vị khác thuộc bậc cao hơn, như : so sánh, đồng nghĩa kép, đối, nghịch dụ, tăng dần, giảm dần, chơi chữ... *Ví dụ* : Biện pháp *tăng dần* được dùng trong đoạn tường thuật dưới đây của Nam Cao có tác dụng nêu đặc trưng *hình tượng* và *cảm xúc* của nhân vật (tác dụng *gợi hình, gợi cảm*) : "Chao ôi ! Dì Hảo khóc. Dì khóc nức nở, khóc nấc lên, khóc như người ta thổ. Dì thổ ra nước mắt".

c) Biện pháp tu từ cú pháp là những cách phối hợp sử dụng các *kiểu câu đạt được hiệu quả tu từ* trong phạm vi của một đơn vị thuộc bậc cao hơn (trong chỉnh thể trên câu, trong đoạn văn, trong cả văn bản), như : lặp cú pháp, đối chọi, câu hỏi tu từ, tách biệt, dùng câu ghép đẳng lập thay cho câu ghép chính phụ...

Ví dụ :

"Bà tôi ngồi xuống, lấy từ cái làn xách theo ra đồ cúng và bày lên trước mộ. Một miếng thịt ba chỉ luộc đặt lên cái đĩa sứ. Một đĩa xôi trắng. Cút rượu, quả cau, lá trầu. Gói hoa. Xếp tiền giấy".

(Ma Văn Kháng)

Cách *tách biệt* các *bổ ngữ* của câu thứ nhất ra thành những *câu riêng biệt* làm thành một biện pháp tu từ có tác dụng liệt kê và nêu bật sắc thái *thiêng liêng* của từng thứ đồ cúng lần lượt hiện ra trong bàn tay người đặt lên, cũng như trong mắt người chứng kiến : *đơn sơ, ít ỏi* mà biết bao *trân trọng.*

Trong giao tiếp, hiệu quả của ngôn ngữ đạt được đến đâu là tùy thuộc vào trình độ **hiểu biết** *ngôn ngữ của từng người. Trình độ* **cao** *trong việc sử dụng ngôn ngữ không chỉ biểu hiện ở chỗ* **biết nhiều** *phương tiện diễn cảm và biện pháp tu từ mà còn tỏ rõ ở* **khả năng lựa chọn sử dụng** *các yếu tố ngôn ngữ nói chung phù hợp với* **đặc trưng** *của từng phong cách chức năng. Không nên nghĩ rằng phải luôn luôn dùng những hình thức diễn đạt* **bóng bẩy, gợi cảm** *mới là hay. Văn khoa học chẳng hạn, không cần những yếu tố* **biểu cảm, cảm xúc cá nhân** *mà cần những* **thuật ngữ** *chính xác, những* **công thức** *cứng rắn, những kiểu câu* **trung hòa**... *Mỗi phong cách có* **chức năng** *riêng,* **đặc trưng** *riêng,* **tính thẩm mĩ** *riêng. Mỗi phong cách có cái* **hay**, *cái* **đẹp** *riêng.*

BÀI TẬP

5. Phần mở đầu của một *lá đơn* thường được viết như thế nào ? Phần mở đầu của một *lá thư* thường được viết như thế nào ? Tại sao lại có sự khác nhau đó ? Cái gì đã quy định sự khác nhau đó ? Có trường hợp nào là ngoại lệ không ?

6. Em hãy xác định và giải thích những lần thay đổi trong *quan hệ vai* giữa chị Dậu và tên cai lệ trong đoạn văn dưới đây, trích trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố :

"Chị Dậu xám mặt, vội vàng đặt con bé con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn :

– Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho !

– Tha này ! Tha này !

Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến trói anh Dậu.

Hình như tức quá không chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại.

Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ ! Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu. Chị Dậu nghiến hai hàm răng :

– Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem".

7. Hãy so sánh 2 cách diễn đạt dưới đây để xác định biện pháp tu từ nào đã được sử dụng, và biện pháp đó đã đem lại hiệu quả tu từ như thế nào ?

a) "Nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi".

(Hồ Chí Minh)

b) "Nếu dân đói, rét, dốt, ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi".

Bài 4

CÁC DẠNG CỦA LỜI NÓI

(2 tiết)

Tiết 1

PHONG CÁCH CHỨC NĂNG VÀ DẠNG LỜI NÓI, SỰ KHÁC NHAU GIỮA NÓI VÀ VIẾT VỀ PHƯƠNG TIỆN VẬT CHẤT

I – PHONG CÁCH CHỨC NĂNG VÀ DẠNG LỜI NÓI

1. Các phong cách chức năng được phân biệt trên cơ sở các *nhân tố ngoài ngôn ngữ* (nhân vật tham gia giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp và mục đích giao tiếp), tức trên cơ sở của sự *lựa chọn có mục đích* những phương tiện ngôn ngữ (từ, câu, cách diễn đạt...) *thích hợp nhất* đối với những điều kiện giao tiếp nhất định.

2. *Các dạng của lời nói* (dạng nói và dạng viết) được phân biệt bởi chính những *phương tiện vật chất* của giao tiếp (những phương tiện ngữ âm hay những phương tiện văn tự) và bởi chính những *điều kiện của hoạt động ngôn ngữ*. Ví dụ : tính *có chuẩn bị* hay không có chuẩn bị trong giao tiếp, có *khả năng sử dụng* hay không có khả năng sử dụng những *phương tiện*

kèm ngôn ngữ : vẻ mặt, cử chỉ, dáng điệu..., trong lúc đó thì một trong những cơ sở cấu tạo của phong cách chức năng là sự lựa chọn phương tiện diễn đạt có mục đích

3. Phong cách chức năng và dạng của lời nói là những khái niệm khác nhau, nhưng đồng thời cũng là những khái niệm gắn bó chặt chẽ với nhau, đan chéo vào nhau. Ngày nay, dạng nói và dạng viết có thể xuất hiện trong tất cả các phong cách chức năng. Tất nhiên, tương quan giữa hai dạng này ở mỗi phong cách chức năng có sự khác nhau. Chẳng hạn, trong phong cách khoa học, dạng viết chiếm ưu thế, nhưng trong phong cách hội thoại, chiếm ưu thế lại là dạng nói...

II – SỰ KHÁC NHAU GIỮA DẠNG NÓI VÀ DẠNG VIẾT VỀ PHƯƠNG TIỆN VẬT CHẤT

Dạng nói và dạng viết có những sự khác nhau cơ bản sau đây :

1. Dạng *nói* dùng *âm, thanh, ngữ điệu* làm phương tiện biểu hiện. Dạng *viết* dùng *chữ cái, dấu thanh, dấu câu* làm phương tiện biểu hiện.

2. Trong dạng *nói*, sự thay đổi về ý nghĩa và về cảm xúc phụ thuộc nhiều vào *ngữ điệu*. *Ngữ điệu* là tập hợp của các yếu tố âm thanh : *cao độ, trường độ, nhịp điệu, trọng âm, âm lượng, âm sắc*... Dòng lời nói có thể được phát ra *cao* hay *thấp*, *nhanh* hay *chậm*, *liên tục* hay *ngắt quãng*, *nhấn mạnh* hay *lướt nhẹ*..., nghĩa là có thể có những đường nét ngữ điệu khác nhau có khả năng diễn đạt toàn bộ tính chất phức tạp, tinh tế, đa dạng của những tình cảm, những ý nghĩ và những tâm trạng. *Ngữ điệu* thường đi liền với *vẻ mặt, cử chỉ, dáng điệu* của người nói, nên tính chất gợi cảm lại càng tăng. Chính *ngữ điệu* làm cho từ ngữ có nhiều sắc thái đa dạng, có khi đối lập hẳn nhau về nghĩa. Chẳng hạn, người mẹ nựng con : "Con tôi dễ ghét quá !" thì chính nhờ ngữ điệu mà có nghĩa là : "Con tôi dễ thương lắm !".

3. Trong dạng *viết*, *ngữ điệu* không tồn tại. *Ví dụ* :

"Miền Nam là máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí đó không bao giờ thay đổi."

(Hồ Chí Minh)

Đoạn văn trên sử dụng các cấu trúc sóng đôi (*máu của máu Việt Nam// thịt của thịt Việt Nam, sông có thể cạn // núi có thể mòn*), trật tự xuôi của các thành phần câu, những dấu phẩy, dấu chấm, và những từ ngữ (*song, không bao giờ...*), chủ yếu là để diễn đạt rõ ràng mối *quan hệ giữa các thành phần* trong lời nói. Nhưng, bây giờ nếu ta so sánh với trường hợp được nghe *trực tiếp* lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, thì chắc là ta sẽ cảm nhận được ngay là cái ngữ điệu được thể hiện trong *tiếng nói trực tiếp* của Bác có khả năng truyền đạt *đầy đủ hơn* những tình cảm sâu nặng của Bác đối với miền Nam ruột thịt. Hoặc là, nếu ta chuyển *đoạn văn* trên thành *lời nói âm thanh*, ta cũng sẽ thấy ngữ điệu *được tái hiện* trong cách đọc *diễn cảm* sẽ đem lại một nội dung cảm xúc lớn hơn so với khi ta đọc *bằng mắt* đoạn văn nằm trên trang giấy.

Dạng nói sử dụng âm thanh, ngữ điệu làm phương tiện biểu hiện. Dạng viết sử dụng chữ cái, dấu thanh, dấu câu làm phương tiện biểu hiện. Cả hai dạng đều có thể tồn tại ở các phong cách chức năng của tiếng Việt : phong cách hành chính – công vụ, phong cách khoa học, phong cách báo – công luận, phong cách chính luận, phong cách hội thoại...

BÀI TẬP

1. Khi nghe người đọc bản tin hằng ngày và người bình luận thời sự trong tuần, em thấy hình thức *đọc* và hình thức *nói* có gì khác nhau, hình thức nào dễ hiểu hơn, dễ tiếp thu hơn ? Tại sao ? (Cần phân biệt rõ ba khái niệm đọc, đọc diễn cảm và nói. *Đọc* là phát lên thành âm thanh những câu, chữ đã được viết ra, bằng một giọng đọc đều đều, trung hoà. *Đọc diễn cảm* khác với đọc bình thường ở chỗ có sự cố gắng tái hiện cái ngữ điệu sống thể hiện những sắc thái ý nghĩa mà người đọc cảm nhận được từ văn bản. Còn *nói* là diễn đạt bằng lời nói có âm hưởng (bằng phát ngôn) những ý nghĩ, tình cảm, xúc cảm của mình với sự hỗ trợ tự nhiên của ngữ điệu sống).

2. Em hãy giải thích tại sao khi xem lướt qua một truyện ngắn thì thường không thấy hay, không thấy cảm động bằng khi *nghe* một phát thanh viên đọc cũng chính truyện ngắn đó ?

3. Qua những thành ngữ, tục ngữ, ca dao dưới đây, em hãy thử phân tích cách nhận xét, đánh giá của nhân dân ta đối với vai trò của hình thức ngữ âm trong sự diễn đạt bằng lời nói miệng :

"Nói ngọt lọt đến xương", "Lung bung như ngậm hột thị", "Đem đẳng như vay ba bức", "Mồm loa mép giải"... và :

"Rằng anh có vợ con chưa
Mà anh ăn nói gió đưa ngọt ngào".

Tiết 2

SỰ KHÁC NHAU GIỮA DẠNG NÓI VÀ DẠNG VIẾT VỀ ĐIỀU KIỆN CỦA HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP VÀ VỀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ

I – SỰ KHÁC NHAU VỀ ĐIỀU KIỆN CỦA HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

1. Dạng *nói* hướng vào *sự tri giác* và *sự phản ứng không chậm trễ* của người nhận. Dạng viết không hướng vào sự tri giác và sự phản ứng như vậy. Dạng nói thường xuyên sử dụng những *phương tiện kèm ngôn ngữ* (nét mặt, cử chỉ, dáng điệu). Dạng viết không có khả năng sử dụng những phương tiện đó.

Dạng *viết* có đặc điểm là dùng *văn tự* làm phương tiện biểu hiện, cho nên, để hiểu một văn bản ta có thể đọc lại nó *nhiều lần*. Còn dạng nói dùng *ngữ âm* làm phương tiện biểu hiện, cho nên các phát ngôn đòi hỏi phải được tri giác nhanh chóng trong quá trình giao tiếp.

2. Từ những sự phân tích trên đây có thể rút ra kết luận :

a) Muốn *nói tốt*, không những cần phải biết *suy nghĩ tốt* mà còn phải biết cách sử dụng *lời nói* với cách phát âm đúng và rõ, kết hợp với ngữ điệu, với nét mặt, cử chỉ dáng điệu để người nghe có thể hiểu *ngay*, hiểu *hết ý* tứ của mình. Còn muốn *nghe tốt*, cần phải biết tổng hợp *ý nghĩa* của lời nói với *sắc thái* cảm xúc, bình giá thông qua ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, dáng điệu của người nói để có thể hiểu *ngay*, hiểu *hết* tình ý của người nói.

b) Muốn *viết tốt* không những cần phải biết *suy nghĩ tốt*, mà còn phải biết sử dụng *câu văn* với con chữ, dấu thanh viết đúng và rõ với kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa đúng và chặt chẽ, kết hợp với dấu câu *dùng đúng* có thể giúp tái hiện được phần nào những đường nét của ngữ điệu sống, khả dĩ diễn tả được những sắc thái cảm xúc, bình giá mong muốn. Còn muốn *đọc tốt* thì cần phải biết tổng hợp *ý nghĩa* của các từ ngữ, các kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa với *sắc thái* cảm xúc, bình giá cảm nhận được từ các dấu câu.

II – SỰ KHÁC NHAU VỀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ

1. Trong điều kiện của đối thoại *liên tục* và *khẩn trương*, để cho người nghe kịp theo dõi, kịp tiếp nhận, người nói thường dùng những *yếu tố dư*, như các hình thức lặp, nghi vấn, cảm thán, các phụ từ... *Ví dụ* :

"Cháu là cháu dại lắm ! Bác không biết cháu nghĩ thế nào ? Chứ ăn một cái kẹo nó khác, nó bổ vào người. Dàng này, trời ơi ! Dàng này cháu lại đi hút thuốc lá ! Thì có lợi gì không ? Hay là nó chỉ có hại ! Nay cháu hút một điếu, mai cháu lại hút một điếu...".

Trong điều kiện của đối thoại *trực tiếp* và *hiện diện* (người nghe ở trước mặt mình), nhiều khi để khỏi mất thời gian, người nói thường dùng các *hình thức tỉnh lược*.

Ví dụ :

Bá Kiến nói với Chí Phèo :

– Anh này lại say khướt rồi.

Chí Phèo trả lời :

– Bẩm không ạ, bẩm thật là không say.

Con đến xin cụ đi ở tù, mà nếu không được thì... thì... Thưa cụ.

Chí Phèo mới chỉ nói *nửa lời* ("thì...") Bá Kiến đã có thể *hiểu ngay* ý định hung dữ của Chí. Sở dĩ hiểu ngay được là vì có cái *ngữ điệu* đe dọa (của kẻ say đã đi đến chỗ liều mạng) và cả *cử chỉ, vẻ mặt, dáng điệu* mách bảo (Chí Phèo xông lại gần, đảo ngược mắt, giơ cái tay lên nửa chừng).

Dùng yếu tố dư và hình thức tỉnh lược tuy là hai xu thế trái ngược nhau nhưng cũng có chung một nguyên nhân : đó là sự giao tiếp trực tiếp bằng lời (nói miệng).

Chính những *yếu tố dư* và những *hình thức tỉnh lược* trên đây đã làm cho ngôn ngữ trong dạng *nói* luôn luôn *biến đổi về kiểu loại*, luôn luôn mới mẻ, đồng thời cũng làm cho người nói có thể dễ dàng *bày tỏ trực tiếp tình cảm, thái độ* của mình.

2. Trong điều kiện của một *văn bản* (chẳng hạn một tài liệu giáo khoa), để cho người đọc (thường là đọc đi đọc lại *nhiều lần*) hiểu *đúng*, hiểu *chính xác*, thì người viết phải dùng những

từ ngữ *chính xác*, những kết cấu ngữ nghĩa – ngữ pháp chặt chẽ, hoàn chỉnh. Chính những từ ngữ và kết cấu ngữ nghĩa – ngữ pháp này đã đem lại cho ngôn ngữ trong dạng *viết* tính *chính xác* cao và tính *lôgic* chặt chẽ.

Dạng nói hướng vào sự tri giác, sự phản ứng không chậm trễ. Nó thường xuyên sử dụng những phương tiện kèm ngôn ngữ. Dạng nói thường dùng những yếu tố dư, những hình thức tỉnh lược. Dạng viết đòi hỏi dùng từ ngữ chính xác, kết cấu ngữ pháp – ngữ nghĩa chặt chẽ, hoàn chỉnh.

BÀI TẬP

4. Khi tham gia thảo luận trong chi đoàn, người ta có thể chuẩn bị bằng cách viết trước ra giấy đầy đủ toàn bộ lời phát biểu (kể cả dấu chấm, dấu phẩy) hoặc chỉ gạch đầu dòng những ý chính cần trình bày để rồi vào cuộc họp mới ứng khẩu phát biểu. Em thấy mỗi cách làm trên có ưu điểm gì, nhược điểm gì ? Em thường dùng cách nào ? Tại sao ?

5. Có người suy nghĩ một hồi lâu rồi mới nói, nhưng cũng có người vừa suy nghĩ vừa nói, suy nghĩ đến đâu nói đến đó. Em thấy mỗi cách có ưu điểm gì, nhược điểm gì ? Cách nào tốt hơn và cần rèn luyện nhiều hơn để có được ?

6. Xã hội ngày càng phát triển thì dạng nói của ngôn ngữ càng được dùng nhiều bên cạnh dạng viết trong tất cả các phạm vi hoạt động của con người. Em hãy nêu một số ví dụ.

Bài 5

PHONG CÁCH HÀNH CHÍNH - CÔNG VỤ

(2 tiết)

Tiết 1

KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH HÀNH CHÍNH – CÔNG VỤ

1. Định nghĩa phong cách hành chính – công vụ

Phong cách hành chính – công vụ là phong cách thích hợp với những văn bản thuộc phạm vi công tác tổ chức, quản lí, điều hành các mặt của đời sống xã hội, phục vụ cho sự *giao tiếp* :

a) giữa cơ quan nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan nhà nước, hay giữa các cơ quan với nhau ;

b) giữa các đoàn thể, các tổ chức xã hội với nhau và với quần chúng. Các văn bản giữa nước này với nước khác, hay giữa các tổ chức quốc tế cũng có thể được coi là thuộc phong cách này.

2. Dạng của lời nói trong phong cách hành chính - công vụ

Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách hành chính – công vụ chủ yếu tồn tại ở dạng viết trong những giấy tờ, văn kiện. Tuy nhiên, đôi khi nó cũng xuất hiện dưới dạng nói. Chẳng hạn trong lời tuyên án của quan tòa, lời tường trình có tính chất pháp lí, lời hỏi đáp về thể lệ đăng kí kinh doanh.

3. Kiểu và thể loại của văn bản hành chính – công vụ

a) Dựa vào nội dung ý nghĩa sự vật - lôgíc, người ta chia văn bản hành chính – công vụ ra các kiểu như : văn thư, luật pháp, quân sự, ngoại giao, thương mại, kinh tế.

b) Dựa vào những đặc điểm về kết cấu và về tu từ, người ta chia văn bản hành chính – công vụ ra *các thể loại* như : *mệnh lệnh*, báo cáo, điều lệnh, hướng dẫn, chỉ thị (trong kiểu văn bản quân sự) ; công điện, giác thư (bị vong lục), công hàm, hiệp định, hiệp nghị, hiệp ước, điều ước, nghị định thư, hiến chương, chứng thư nhà nước (trong kiểu văn bản ngoại giao) ; hiến pháp, điều lệ, sắc lệnh, mệnh lệnh, nghị định, thông tư, quy chế, thông báo (trong kiểu văn bản pháp quyền) ; thông báo, thông tư, chỉ thị, nghị quyết, quyết định ; đơn từ, báo cáo, biên bản, phúc trình ; giấy khen, văn bằng, giấy chứng nhận các loại ; hợp đồng, hóa đơn, giấy biên nhận, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép (trong kiểu văn bản hành chính – văn thư).

4. Tính chất trung hòa của ngôn ngữ trong phong cách hành chính – công vụ

Trong phong cách hành chính-công vụ, người nói thông báo bằng những khái niệm, bằng những nhận định khái quát đi thẳng vào lí trí người đọc. Còn trong phong cách chính luận chẳng hạn, người nói thuyết phục người đọc vừa bằng lí trí,

vừa bằng tình cảm, vừa bằng những luận cứ, luận điểm vững chắc, vừa bằng những yếu tố diễn cảm trong ngôn ngữ cũng như những biện pháp tu từ trong lời nói. Hãy so sánh hai đoạn văn dưới đây, để thấy sự khác nhau giữa hai phong cách này.

a) Tư tưởng chỉ đạo giải quyết những vấn đề kinh tế – xã hội cấp bách là : KIÊN ĐỊNH THỰC HIỆN CHỦ TRƯƠNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÍ KINH TẾ DO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỀ RA, đưa mọi hoạt động kinh tế đi vào hạch toán kinh doanh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu nâng cao hiệu quả, thích ứng với những điều kiện của nền kinh tế thị trường có điều tiết và những đòi hỏi mới của quan hệ kinh tế đối ngoại.

(Chỉ thị)

b) Đổi mới là con đường duy nhất đúng đắn của Đảng ta, của nhân dân ta để vượt qua mọi khó khăn to lớn, đi đến ổn định và phát triển. Đổi mới tạo nên thế mới và sức lực mới, như mùa xuân làm bật dậy sức sinh sôi huyền diệu của thiên nhiên, đúng theo quy luật của sự phát triển.

(Xã luận)

Phong cách hành chính – công vụ được dùng trong phạm vi công tác tổ chức, quản lí, điều hành của các cơ quan nhà nước, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức quốc tế. Phong cách này tồn tại chủ yếu ở dạng viết, dùng những khái niệm, những nhận định đi thẳng vào lí trí người đọc. Phong cách này có nhiều kiểu văn bản như : văn thư, luật pháp, quân sự, ngoại giao, kinh tế, thương mại và nhiều thể loại văn bản khác nhau.

BÀI TẬP

1. Một em học sinh hay thu thập các mẫu viết các văn bản hành chính – công vụ, nhất là các văn bản hành chính – văn thư. Em cho việc làm đó có tốt không, có nên theo không ? Việc làm đó xuất phát từ sự nhận thức được một đặc điểm gì về ngôn ngữ của phong cách này ?

2. Có người cho rằng trong phong cách hành chính – công vụ không nên dùng những từ như : phe phẩy, móc ngoặc, mua bán vòng veo, vòng vo, mua chuộc, đi cửa hậu... Em thấy ý kiến đó có đúng không ? Tại sao ?

3. Văn bản hành chính – công vụ có loại có mẫu cố định, có loại không có mẫu cố định, nhưng vẫn đòi hỏi những yêu cầu nhất định. Em hãy tập viết một số văn bản thuộc loại không có mẫu cố định sau đây :

a) Giấy báo gia đình có người tạm trú

b) Giấy biên nhận bán một xe đạp

c) Giấy giao kèo sửa chữa nhà cửa

d) Giấy đề nghị Sở điện sửa chữa mạng lưới điện

(*Cần chú ý đến tính chất trung hòa của ngôn ngữ trong phong cách hành chính – công vụ*).

Tiết 2

ĐẶC TRƯNG PHONG CÁCH VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA PHONG CÁCH HÀNH CHÍNH – CÔNG VỤ

1. Đặc trưng của phong cách hành chính – công vụ

a) Tính *khuôn mẫu*. Tính khuôn mẫu biểu thị tính chất thể chế, kỉ cương của các giấy tờ, văn kiện hành chính – công vụ. Điều này khiến cho văn bản hành chính – công vụ có tính chất *nghiêm chỉnh, trang trọng*.

b) Tính *chính xác, minh bạch*. Trong trình bày các văn bản hành chính – công vụ phải luôn thể hiện tính chính xác , minh bạch để mọi người hiểu và thực hiện một cách thống nhất.

c) Tính có *hiệu lực cao*. Tính có hiệu lực cao là sự đòi hỏi các văn bản hành chính – công vụ phải được thi hành nghiêm chỉnh. Do đó, trong các văn bản hành chính – công vụ người ta thường ghi rõ văn bản có hiệu lực bắt đầu từ khi nào, quy định cơ quan hay cá nhân chịu trách nhiệm thi hành.

Các kiểu văn bản hành chính – công vụ khác nhau thường biểu hiện các đặc trưng trên ở những mức độ khác nhau.

2. Đặc điểm ngôn ngữ trong phong cách hành chính – công vụ

a) Về hình thức trình bày

Văn bản hành chính – công vụ trình bày, sắp xếp, phân chia các phần, các đoạn, các đề mục theo những *mẫu quy định*. *Ví dụ* : mẫu trình bày một quyết định :

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Số : ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Hà Nội, ngày...

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- Căn cứ quyết định số... ngày... của...
về việc...
- Căn cứ nghị định số... ngày... của... quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm... của...
- Theo đề nghị của đồng chí Vụ trưởng Vụ...

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : ...

Điều 2 : ...

Điều 3 : Các ông Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ... và các ông bà có tên... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG
(đã kí và đóng dấu)
Họ tên

Nơi nhận :
- ...
- ...

TRÍCH SAO BẢN CHÍNH

Hà Nội, ngày...

TL...

P. Trưởng phòng TCCB

(kí và đóng dấu)

Họ tên

Để bảo đảm sự thống nhất cao, trong một số văn bản hành chính – công vụ người ta đã in sẵn một số chỗ để người viết điền tiếp vào cho rõ.

b) Về từ ngữ

Văn bản hành chính – công vụ sử dụng những từ có tính chất quán ngữ. *Ví dụ : nay ban hành, theo đề nghị, căn cứ vào, chiếu quyết định thi hành, có hiệu lực từ ngày, trên trong đề nghị... cần, cần phải, buộc phải, có trách nhiệm thực hiện, có nhiệm vụ thực hiện, chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu, có hiệu lực từ..., không được, nghiêm cấm, loại trừ, bãi bỏ..., được phép, chấp nhận, cam đoan, phê chuẩn, có thẩm quyền, nêu trên, dưới đây, kèm theo, xem xét, các bên hữu quan, cơ quan chủ quản...*

Nhờ sử dụng những khuôn có sẵn như trên, người thảo văn bản dễ dàng đạt được yêu cầu biểu đạt nội dung văn bản chính xác, mà người nhận văn bản cũng tiếp thu được nhanh chóng.

Từ ngữ trong văn bản hành chính – công vụ thường có tính chất khái niệm và khách quan, phù hợp với từng lĩnh vực hành chính, giao tiếp. Nó không dung nạp các từ ngữ chung chung, hay các từ ngữ mang sắc thái hội thoại và mang tính địa phương, biệt ngữ.

c) Về cú pháp

Câu văn trong văn bản hành chính – công vụ thường ngắn gọn, diễn đạt ý rõ ràng, rành rọt. Tuy nhiên, phong cách hành chính – công vụ cũng sử dụng cả những câu ghép có quan hệ nguyên nhân – hệ quả và điều kiện – hệ quả, những dạng câu có kết cấu phức tạp, có độ dài đáng kể. Để người đọc tiếp nhận được một cách rành mạch, một câu ghép thường được viết tách ra *từng vế, có xuống dòng.*

Chẳng hạn, trong một *Quyết định*, người ta đã viết một vài câu ghép mà từng vế câu được tách ra thành từng dòng, từng đoạn.

Cú pháp phong cách hành chính – công vụ đặc biệt phải bảo đảm độ chính xác cao, nghĩa là quan hệ giữa các vế, các thành phần phải minh bạch, rạch ròi, không được để sai một dấu chấm, một dấu phẩy.

d) Về phương pháp diễn đạt

Văn bản hành chính – công vụ chú ý diễn đạt sao cho *vừa đủ*. Nó tránh dùng các từ đưa đẩy, các từ tình thái. Nó hạn

chế việc sử dụng các phép thế và cách nói vòng. Đồng thời, nó lại thường sử dụng phép lặp từ vựng. Việc dùng các từ ngữ có sắc thái cảm xúc, bình giá đôi khi cũng được đặt ra song phải tính toán kĩ.

Ví dụ .

Trong những văn bản của Tòa án hay trong những lời buộc tội, những lời tuyên án của quan tòa, người ta gọi bị cáo bằng đích danh và mỗi khi cần chỉ bị cáo (ngôi ba) người ta lại lặp lại đúng họ tên, như "Nguyễn Văn X đã vi phạm... Nguyễn Văn X. đã không thực hiện... Nguyễn Văn X đã can tội v. v...". Dẫu sợ lặp lại nhiều hóa nhàm, cũng không dùng những từ ngữ đồng nghĩa có sắc thái xấu, như : "tên lưu manh, tên côn đồ, kẻ phạm pháp, hung thủ v.v...", nhất là khi chưa thành án. Còn khi thẩm vấn công khai trước tòa, người ta cũng tránh cách xưng hô có thái độ tỉnh cảm khinh bỉ, miệt thị "thằng nọ, con kia", "mày tao chi tớ" với bị cáo (ngôi hai), mà tìm một cách xưng hô trung hòa hơn cả, chẳng hạn :

Chủ tọa phiên tòa : Hôm qua tòa có hỏi và *anh* thừa nhận đưa hối lộ, *anh* có nhận không ?

Nguyễn Văn X : Dạ có.

Phong cách hành chính – công vụ có 3 đặc trưng là : tính khuôn mẫu nghiêm chỉnh, tính chính xác minh bạch, và tính có hiệu lực cao. Phong cách này đòi hỏi dùng những khuôn mẫu quy định thống nhất, những công thức, biểu thức có sẵn, dùng những thuật ngữ mang khái niệm rõ ràng, những từ ngữ chính xác một nghĩa, dùng những cách kết cấu câu chính xác, minh bạch, rạch ròi.

BÀI TẬP

4. Em hãy đọc đoạn thông báo dưới đây của Sở Văn hóa và thông tin và phân tích đặc trưng phong cách và đặc điểm ngôn ngữ của phong cách hành chính – công vụ :

"... Để kịp thời chấm dứt tình trạng trên đây, Sở Văn hóa và thông tin xin thông báo như sau :

1) Các cửa hàng ăn, tiệm cà phê, giải khát tuyệt đối không được chiếu videô các loại phim truyện (kể cả phim trong luồng, ngoài luồng, trong danh mục).

2) Chỉ được phép chiếu những phim ca nhạc (trừ những phim do hãng ngoại phát hành và các ca sĩ đi tản thực hiện), xiếc, thể thao, hoạt họa... đã được Sở VHTT cho phép.

3) Không được lấn chiếm vỉa hè để dùng vào việc kinh doanh chiếu video, gây cản trở làm mất trật tự và ảnh hưởng tới giao thông đường phố...

4) Kể từ ngày 20 - 10 - 1990, nếu ai vi phạm sẽ bị các lực lượng kiểm tra văn hóa, công an xử phạt theo luật lệ hiện hành.

5. Em hãy nhận xét về đặc điểm từ vựng và cú pháp của phong cách hành chính – công vụ qua bức công điện dưới đây :

"Dịch rầy nâu phát sinh và gây hại trên lúa mùa, nay đã phát triển trên diện rộng lúa đông xuân ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, phải có những biện pháp giải quyết dứt điểm, nếu không sẽ ảnh hưởng xấu đến năng suất và sản lượng lúa đông xuân...

... Để bảo vệ tốt sản xuất, Chủ tịch HĐBT yêu cầu :

1) Bộ NN và CNTP cùng các tỉnh, các Viện và trường đại học tìm hiểu căn kẽ sâu bệnh, đề ra các biện pháp xử lí có hiệu quả.

2) Các cấp chính quyền cần vận động nông dân tích cực kết hợp diệt sâu rầy bằng thuốc và bằng các phương pháp dân gian, đặc biệt phải thực hiện cô lập vùng sâu rầy, không cho lây lan ra diện rộng.

6. Em hãy dùng trí nhớ, viết lại (với tư cách là người thư kí) biên bản một buổi họp lớp (tùy em lựa chọn). Cần chú ý phương thức tường thuật ngắn gọn và đủ, không miêu tả dài dòng, rườm rà, ngược lại cũng không ghi chép vắn tắt, nhập cục khiến người đọc không luận ra được diễn biến của sự việc hoặc hiện tượng của tình hình.

Bài 6

PHONG CÁCH KHOA HỌC

(2 tiết)

Tiết 1

KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH KHOA HỌC

1. Định nghĩa phong cách khoa học

Phong cách khoa học là phong cách thích hợp với những văn bản phản ánh *hoạt động tư duy trừu tượng* của con người và phục vụ cho mục đích *giao tiếp trong lĩnh vực khoa học*

2. Dạng của lời nói trong phong cách khoa học

Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách khoa học tồn tại cả ở hai dạng nói và viết. Ở dạng viết có :

- Các công trình nghiên cứu khoa học
- Các tạp chí, tập san, thông báo, báo cáo khoa học
- Các hình thức tóm tắt, giới thiệu, lược thuật và *tổng thuật* khoa học
- Các sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo
- Các bài thi, luận văn, đồ án tốt nghiệp...

Ở dạng nói có :.

- Lời giảng bài, lời thuyết trình, lời phát biểu trong các buổi thảo luận khoa học, hội nghị khoa học
- Lời trình bày, thuyết minh các công trình khoa học và báo cáo khoa học
- Lời hỏi đáp về các vấn đề khoa học.

3. Biến thể của phong cách khoa học

Căn cứ vào chức năng bổ sung, người ta chia phong cách khoa học ra 3 biến thể : a) Phong cách khoa học *chuyên sâu* (nhiệm vụ chủ yếu là thúc đẩy sự phát triển của công việc nghiên cứu, phát minh khoa học) b) Phong cách khoa học *giáo khoa* (nhiệm vụ chủ yếu là thúc đẩy tư duy lôgíc của người đọc, người nghe) và c) Phong cách khoa học *phổ cập* (nhiệm vụ chủ yếu là hấp dẫn bạn đọc bằng những tìm tòi khoa học, qua đó nâng cao trình độ văn hóa nói chung của bạn đọc)

4. Kiểu và thể loại của văn bản khoa học

- Dựa vào nội dung ý nghĩa *sự vật - lôgíc*, người ta chia văn bản khoa học ra hai *kiểu* : văn bản khoa học xã hội (văn, sử, địa, tâm lí, ngôn ngữ...) và văn bản khoa học tự nhiên (toán, lí, hóa, sinh...).

- Dựa vào những đặc điểm về kết cấu và về tu từ, người ta chia văn bản khoa học ra các *thể loại* như : bài giảng, sách giáo khoa, giáo trình ; bài báo, chuyên luận, luận văn, tóm tắt luận văn...

3. Tính trung hòa và tính diễn cảm của ngôn ngữ trong phong cách khoa học

– Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách khoa học là ngôn ngữ của trí tuệ, của tư duy lôgíc. Nó thuyết phục lí trí của người đọc bằng những *luận cứ, luận điểm* và phương pháp tư duy chặt chẽ. Nó khác hẳn với ngôn ngữ văn chương là ngôn ngữ của *nghệ thuật*, của tư duy hình tượng, tác động vào tình cảm, tâm hồn của người đọc thông qua hình tượng nghệ thuật. Ngôn ngữ trong phong cách khoa học có tính trí tuệ, tính trung hòa, trái lại, ngôn ngữ văn chương có tính diễn cảm, tính *hình tượng*. Hãy so sánh hai *ví dụ* :

Phong cách khoa học :

"Hồ Chủ tịch là người sáng lập Đảng ta, để cùng với Đảng động viên nhân dân ta đứng lên làm chủ vận mệnh của mình, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta phát huy sức mạnh của mình để tự mình làm nên mọi thắng lợi".

(Phạm Văn Đồng)

Ngôn ngữ văn chương :

"Người là Cha, là Bác, là Anh
Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ"

(Tố Hữu)

– Tuy nhiên, tính diễn cảm của nhân tố cá nhân, của phong cách cá nhân chưa bị loại bỏ hoàn toàn trong những văn bản thuộc khoa học xã hội, có tính chất tranh luận hoặc trong những công trình phổ biến khoa học tự nhiên.

Phong cách khoa học được dùng trong lĩnh vực hoạt động khoa học. Phong cách này tồn tại cả ở dạng viết và dạng nói. Phong cách này được chia thành ba biến thể : Khoa học **chuyên sâu**, *khoa học* **giáo khoa** *và khoa học* **phổ cập**. *Phong cách này tạo ra hai kiểu văn bản khoa học (tự nhiên và xã hội) và nhiều thể loại văn bản khác nhau.*

BÀI TẬP

1. Tư duy khoa học là tư duy lôgíc, còn tư duy nghệ thuật là tư duy hình tượng. Khoa học thuyết phục bằng lí lẽ lôgíc, còn nghệ thuật thuyết phục bằng hình tượng.

Xuất phát từ sự nhận thức như vậy, em hãy phân tích sự khác nhau giữa hai nhận xét về cuốn *Nhật kí trong tù*

a) "Bên ý chí, thơ Hồ Chủ tịch còn chứa đựng rất nhiều tình cảm, đặc biệt là tình yêu nước".

(Trần Huy Liệu)

b) "Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình".

(Hoàng Trung Thông)

2. Hãy so sánh nghĩa của từ "sâu" trong hai phong cách khác nhau và nêu lên sự khác nhau giữa nhà khoa học và nhà văn trong *cách dùng từ*.

a) Ở ao chuôm nước *sâu* khoảng 1m nên thả 300 con (cá). (Trích *Tạp chí khoa học*)

b) "Gì *sâu* bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò".

(Tố Hữu)

3. Khi nhận xét các công trình khoa học (chẳng hạn, một luận văn về sử học, một bài báo về dân tộc học, một đề cương văn hóa, một chương trình xây dựng kinh tế...), người ta thường đề nghị tác giả nên chú ý đến cách diễn đạt, vì có những đoạn viết như xã luận. Em hiểu đề nghị đó như thế nào ? Sự giống nhau và sự khác nhau giữa phong cách khoa học và phong cách chính luận (bài xã luận thuộc phong cách chính luận) là ở chỗ nào ?

Tiết 2

ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH KHOA HỌC VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG PHONG CÁCH KHOA HỌC

1. Đặc trưng của phong cách khoa học

Phong cách khoa học phải đạt tính *chính xác* và *khách quan* cao. Bởi vì khoa học yêu cầu phản ánh chính xác, chân thực, khách quan các quy luật của tự nhiên và xã hội.

Phong cách khoa học phải đạt tính *lôgic nghiêm ngặt*. Bởi vì để thông báo và chứng minh các quy luật khách quan, để gợi mở trí tuệ và thuyết phục bằng lí tính, lời trình bày, cách suy luận phải biểu hiện năng lực tổng hợp của lí trí, phải tuân theo quy tắc chặt chẽ từ tư duy lôgic hình thức đến tư duy lôgic biện chứng.

Phong cách khoa học phải đạt tính *khái quát, trừu tượng* cao. Bởi vì khoa học đều phải thông qua khái quát hóa, trừu tượng hóa để nhận thức và phản ánh hiện thực khách quan. Mục đích của khoa học là chứng minh tính chân thực của các quy luật tồn tại trong các sự vật, hiện tượng nên càng không thể dừng lại ở những cái gì riêng lẻ, bộ phận, cá biệt.

Những đặc trưng cơ bản kể trên của phong cách khoa học thường được biểu hiện không như nhau trong các biến thể của nó.

2. Đặc điểm ngôn ngữ trong phong cách khoa học

a) Về từ ngữ

– Sử dụng nhiều và chính xác *thuật ngữ* khoa học là lớp từ mang màu sắc phong cách khoa học rõ rệt nhất.

Ví dụ :

"Tổng các *số hạng* của một *cấp số cộng hữu hạn* bằng nửa *tích* của tổng số các số hạng đầu và cuối với số các *số hạng*".

"Tạo *câu ghép* là tùy hoàn cảnh sử dụng mà thêm thành phần phụ của câu bằng một *cụm chủ vị* để có *câu ghép chính phụ* hoặc ghép những cái tương đương *nòng cốt, câu đơn* lại với nhau để có *câu ghép chuỗi, câu ghép qua lại, câu ghép đẳng lập*".

– Có khuynh hướng sử dụng các từ ngữ *trừu tượng, trung hòa* về sắc thái tu từ. Đó là những từ ngữ dùng để biểu đạt những khái niệm chung, tách khỏi mọi cái cá biệt, cái ngẫu nhiên, mà chỉ chú ý đến *thuộc tính chung* của sự vật.

– Sử dụng lớp từ đa phong cách với *nghĩa đen, nghĩa định danh* để đảm bảo tính chính xác, khách quan của sự vật được nói đến. *Ví dụ :* ánh sáng, màu sắc, so sánh, đo, cân, thấy, nhìn, lớn, bé, đi, chạy, về... và rất ít sử dụng những từ có sắc thái biểu cảm, cảm xúc, bình giá, những thán từ, những thành ngữ, những yếu tố của phương ngữ, biệt ngữ, tiếng lóng.

b) Về cú pháp

– Phong cách khoa học sử dụng nhiều câu đơn (C – V) nhưng đồng thời cũng sử dụng nhiều *kiểu câu có cấu trúc phức hợp*

để có thể trình bày đầy đủ nội dung nhiều mặt của những khái niệm, những định lí, những biện luận, những suy lí khoa học. Các cặp liên từ hô ứng, như "vì... *nên*..." (*nguyên nhân - hệ quả*), "*để*... thì..." (*mục đích - sự kiện*), "*nếu*... thì..." (*điều kiện/giả thiết - hệ quả*), "tuy... nhưng..." (*nhượng bộ - tăng tiến*)

Ví dụ :

+ "*Nếu* một đường thẳng *nà* song song với một đường thẳng nào đó của một mặt phẳng không chứa nó, *thì nó* song song với mặt phẳng ấy".

+ "Vì công thức của một hợp chất vô cơ *thường* bao gồm hai phần, *nên* việc lập công thức của một chất thực chất là tìm các chỉ số của hai phần đó.

– Sử dụng nhiều kiểu câu khuyết chủ ngữ với ý nghĩa khái quát và những kiểu câu có chủ ngữ không xác định.

Ví dụ :

+ "Khi nhân hai vế của một bất phương trình với một biểu thức chữ *cần phải chú ý* đến giá trị của các chữ làm cho biểu thức đó có thể trở thành một số dương, số không, hoặc số âm".

+ "Muốn cho cloruahiđrô chóng tan trong nước, *người ta* phải tăng bề mặt tiếp xúc giữa hai chất đó".

– Sử dụng nhiều *kiểu câu đẳng thức có "là"* chỉ bản chất của sự vật, rất thích hợp cho việc nhận xét, đánh giá, lí giải bản chất của những hiện tượng, những vấn đề, những quy luật của tự nhiên và xã hội.

Ví dụ :

+ "Siêu âm là những âm có tần số lớn hơn 20.000Hz".

+ "Đại từ nhân xưng là từ dùng để chỉ ra người hay vật tham gia quá trình giao tiếp".

c) Về phương pháp diễn đạt

– Luôn luôn cố gắng vươn tới sự *ngắn gọn, súc tích*, hết sức tránh những yếu tố dư thừa, những thán từ, trợ từ, những quán ngữ đưa đẩy, nhất là đối với văn bản khoa học tự nhiên.

– Luôn luôn cố gắng vươn tới sự khúc chiết trong sự trình bày, bằng cách sử dụng các từ, các cụm từ chỉ ra mối *quan hệ lôgíc* trong bối cảnh của toàn văn bản. Đó là những *tư ngữ công cụ* của các hình thức phán đoán, suy lí khoa học : *như vậy, trước hết, sau đó, tuy nhiên, bởi vậy, một mặt, mặt khác, nói chung, nói riêng, nhìn chung, tóm lại, thứ nhất, thứ hai, từ, cho đến, hiểu rằng, trong một số trường hợp khác, thoạt nhìn tưởng như, song thực ra..., trở lên, bây giờ, ở trên, đến đây...*

– Luôn luôn tìm cách làm nổi bật trung tâm thông báo bằng cách dùng những biện pháp tu từ, như : phép tách biệt (về câu), phép đối chiếu (dùng câu ghép có cặp kết từ "nếu ... thì..." chỉ quan hệ đối chiếu để nhấn mạnh), phép dùng phụ ngữ (chỉ sự khẳng định, sự phủ định, độ tin cậy như *rõ ràng là, chắc chắn là, đúng là, không phải là...*).

Ví dụ :

+ "Đánh giá một nền văn học cũng như đánh giá một trào lưu nghệ thuật không thể căn cứ vào số lượng mà phải căn cứ vào chất lượng. *Vì* nghệ thuật chân chính không dung nạp những cái bình thường và tầm thường". (Tạp chí văn học)

+ "*Nếu như* liên kết chủ đề chủ yếu là sự tổ chức những phần nêu của các phát ngôn **thì** *liên kết lôgíc chủ yếu là sự tổ chức của các phần báo*". (Sách)

Phong cách khoa học có ba đặc trưng : tính chính xác khách quan, tính lôgíc nghiêm ngặt và tính khái quát trừu tượng cao. Phong cách này đòi hỏi sử dụng nhiều và sử dụng chính xác thuật ngữ khoa học, từ ngữ trừu tượng, từ ngữ theo nghĩa đen, sử dụng nhiều kiểu câu có cấu trúc phức hợp. Phong cách này luôn cố gắng vươn tới sự ngắn gọn, súc tích đảm bảo lượng tin cao.

BÀI TẬP

1. Nguyên nhân của việc dùng *thuật ngữ toán học* không chính xác là do nhận thức về nội dung các khái niệm còn mơ hồ. Xuất phát từ nhận thức này, em hãy phân tích những chỗ dùng sai thuật ngữ trong những ví dụ dưới đây :

a) *Đường thẳng* nối hai điểm giữa hai cạnh bên của hình thang là trung đoạn.

b) Tất cả các cạnh bên đều là *hình* chữ nhật.

c) Quỹ tích của điểm M *chạy trên* đường thẳng m.

5. Vì lí do gì mà người viết tách mệnh đề bắt đầu bằng *Vì* thành câu riêng trong ví dụ dưới đây ?

"Những ý kiến của họ khó chấp nhận nên không có tiếng vang. Mãi cho đến nay, cũng chỉ có Hồ Hữu Tường (1949) và Nguyễn Hiến Lê (1952) lặp lại. Vì rằng khái niệm từ loại là cái hiển nhiên, vốn có trong một tiếng nói"

(Đái Xuân Ninh)

Bài 7

PHONG CÁCH BÁO - CÔNG LUẬN

(2 tiết)

Tiết 1

KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH BÁO – CÔNG LUẬN

1. Định nghĩa phong cách báo – công luận

Phong cách báo – công luận là phong cách thích hợp với những văn bản trên báo, đài và bản tin phản ánh hoạt động thông tin, dư luận chung của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự.

2. Dạng của lời nói trong phong cách báo – công luận

Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách báo – công luận tồn tại cả ở dạng *nói* và dạng *viết*. Ở dạng viết có những mẩu tin, bài viết trên báo và tờ tin, những mẩu rao vặt, quảng cáo viết trên giấy dán nơi đông người... Ở dạng nói có những bản tin hằng ngày, những mục thông tin quảng cáo phát trên đài phát thanh, đài truyền hình, những lời rao của người bán hàng ...

3. Kiểu và thể loại của văn bản báo - công luận

a) Dựa vào nội dung ngữ nghĩa sự vật - lôgíc, người ta chia văn bản báo - công luận ra : văn bản cung cấp tin tức, văn bản phản ánh công luận và văn bản thông tin quảng cáo.

b) Dựa vào những đặc điểm về kết cấu, về tu từ, người ta chia văn bản báo - công luận ra các thể loại : mẩu tin, tin tổng hợp ; điều tra, phỏng vấn, phóng sự, (tin tức) ; ý kiến ban đọc, trả lời ban đọc, tiểu phẩm (công luận) ; nhắn tin, thông báo ; rao vặt, quảng cáo (thông tin, quảng cáo).

4. Đặc trưng của phong cách báo - công luận

a) Phong cách báo - công luận có *tính chiến đấu*. Bởi vì ngôn ngữ được sử dụng trong các bản tin, các bài báo, các thông báo, các quảng cáo... chính là một công cụ đấu tranh chính trị của một nhà nước, một đảng phái, một tổ chức.

b) Phong cách báo - công luận có *tính thời sự*.

Nó thông tin *kịp thời* những tình hình, sự kiện mới, những vấn đề *cấp thiết* của đời sống xã hội.

c) Phong cách báo - công luận có *tính kích thích*. Bởi vì đối tượng tiếp thu thông tin thì đông đảo, thời gian tiếp thu thông tin thường diễn ra trong khoảnh khắc (thời gian nghỉ ngơi, xen kẽ những giờ làm việc...), nội dung thông tin thì rất phong phú đa dạng, nếu ngôn ngữ không ngắn gọn, rõ ràng, trình bày không nổi bật, không hấp dẫn sự chú ý, không gợi tò mò, không "đập vào mắt" người ta, thì sẽ không có ai muốn đọc, muốn nghe cả.

Phong cách báo - công luận, được sử dụng trong lĩnh vực hoạt động thông tin về các vấn đề thời sự. Phong cách này tồn tại cả ở dạng viết và dạng nói. Phong cách này tạo ra những kiểu văn bản như : văn bản cung cấp tin tức, văn bản phản ánh công luận, văn bản thông tin, quảng cáo và nhiều thể loại văn bản khác nhau. Phong cách báo - công luận có ba đặc trưng : tính chiến đấu, tính thời sự, tính kích thích.

BÀI TẬP

1. Hãy nhận xét về đặc điểm của các đầu đề tin ngắn dưới đây

- Câu được cái mập ở bãi tắm
- Kho báu trong phòng tắm
- 42 tuổi có ... 42 con
- Ai độc đoán hơn ?
- Cuốn tiểu thuyết được viết trên ... tấm bưu thiếp
- Bí quyết chống mệt mỏi
- Đánh thuế những người hút thuốc
- Người Trung Quốc biết uống trà từ bao giờ ?

(Mục *Thế giới đó đây*,
báo *Nhân Dân* ngày 26 - 8 - 1990)

2. Em hãy nhận xét cách trình bày những đầu đề báo dưới đây (trích báo *Hà Nội mới* ngày 25 - 11 - 1990) xem nó có đạt được tính chất gọn gàng, rõ ràng, hấp dẫn, đập vào mắt người đọc không. (cách ngắt câu, xuống dòng có hợp lí không ?)

a) CHỢ BUÔN MA
THUỘT (ĐẮC LẮC)
BỊ CHÁY

b) LHQ THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT TRỪNG
PHẠT NAM PHI

c) CÁC NƯỚC ĐÓNG GÓP HƠN 2 TỈ ĐÔ
LA CHO CÁC TỔ CHỨC LHQ

d) CÁC NGHỆ SĨ MĨ ĐOI HỎI HUỶ BỎ LỆNH
CẤM VẬN CHỐNG VIỆT NAM

đ) BỆNH SIĐA ĐE DỌA HÀNG
NGHÌN NGƯỜI
U-GAN-ĐA

3. Hãy xác định kiểu của các đoạn văn dưới đây (cung cấp tin tức, phản ánh công luận, thông tin quảng cáo) và phân tích các đặc trưng phong cách của phong cách báo (lấy dẫn chứng cụ thể trong các đoạn văn).

a) PHI-LI-PIN : 20 NGHÌN SINH VIÊN BIỂU TÌNH ĐÒI RÚT CÁC CĂN CỨ QUÂN SỰ MĨ

TTXVN. – Theo tin nước ngoài, ngày 27-2, tại Ma-ni-la hơn 20 nghìn sinh viên, nông dân và nghị sĩ quốc hội thuộc các đảng đối lập ở Phi-li-pin đã biểu tình trước phủ tổng thống, đòi rút các căn cứ quân sự của Mĩ tại Phi-li-pin.

Những người biểu tình mang các biểu ngữ phê phán các cuộc đàm phán mới đây giữa Mĩ và Phi-lip-pin về các căn cứ quân sự Mĩ. Cảnh sát được huy động đàn áp cuộc biểu tình nói trên.

b) MỖI NGÀY MỘT CHUYỆN

CẤM HAY KHÔNG CẤM

Cuối tháng 2-1991, phố Lí Nam Đế thấy cấm biển cấm các xe đi ngược chiều từ cuối phố lên đầu phố. Đồng thời ở đường Phùng Hưng thì có biển ngược lại cấm các loại xe đi từ đầu phố xuống cuối phố.

Biển đã cắm nhưng các loại xe, kể cả ô tô vẫn xuôi ngược hai chiều tự do như không có chuyện gì. Cũng không thấy có cảnh sát giao thông đến để làm nhiệm vụ hướng dẫn xe cộ thực hiện đi đúng tuyến đường.

Có người giải thích vui rằng họ cắm biển trước thế để cho mọi người "quen mắt" một lúc nào đó sẽ phạt một thẻ. Nhưng cũng lại có ý kiến khác cho rằng tại nhiều người đi đường vô tình hoặc cố tình không biết, vì có thấy ai nhắc nhở gì đâu.

Vậy thì đường này cấm hay không cấm ?

Còn về chuyện cấm mà "đường ta ta cứ đi" kia thì lỗi tại ai, mong cơ quan hữu trách trả lời.

Người xây dựng.

c) BẠN CẦN BIẾT

Để tiến tới kỉ niệm 45 năm thành lập trường Hàn Thuyên, Bắc Ninh, xin trân trọng kính mời các thầy giáo, cô giáo và các bạn đã công tác và học tập tại trường từ năm 1954 đến nay về dự buổi họp mặt vào 8 giờ chủ nhật 3-2-1991 tại hội trường A trụ sở Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội. Mong các thầy giáo, cô giáo và các bạn đến dự đông đủ.

Tiết 2

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA PHONG CÁCH BÁO – CÔNG LUẬN

1. Về từ ngữ

Trong phong cách báo – công luận, tương quan giữa những từ ngữ diễn cảm và những từ ngữ dùng theo khuôn mẫu, có tính *năng động* và *linh hoạt*. Sau khi xuất hiện trong một hoàn cảnh lời nói nhất định, những từ ngữ diễn cảm được lặp lại nhiều lần trong những hoàn cảnh, ngữ cảnh khác nhau, sẽ mất dần tính sắc sảo và chuyển sang những từ ngữ khuôn mẫu.

Chẳng hạn từ "kiện tướng" được dùng trước hết trong thể dục thể thao : Kiện tướng bóng đá, kiện tướng bóng bàn, kiện tướng bơi lội, kiện tướng bắn súng, kiện tướng chơi cờ. Một thời nó đã xuất hiện rất gợi cảm trong những kết hợp : kiện tướng thủy lợi, kiện tướng làm phân, kiện tướng đào đất,... rồi đến kiện tướng cải tiến kĩ thuật, kiện tướng sáng chế phát minh. Và có lúc từ "kiện tướng" cũng xuất hiện cả trong quân sự : Kiện tướng diệt máy bay Mĩ (*Nhân Dân* ngày 1-9-1966). Rõ ràng ý nghĩa của từ "kiện tướng" ngày càng mở rộng và càng mất dần tính sắc sảo, gợi cảm lúc đầu của nó. Bây giờ báo chí hay dùng : vận động viên ưu tú, vua bóng đá, siêu sao Maradôna.

Phong cách báo – công luận sử dụng từ ngữ thuộc nghề báo : thông tin viên, đặc phái viên, hãng thông tấn, TTXVN đưa tin...

Từ ngữ quốc tế : Mácxít, Lêninít, Sôvanh, Apácthai, Xiônít, Spútních, Ôlimpíc...

Từ ngữ có màu sắc trang trọng : thiết lập quan hệ hợp tác toàn diện, thiện chí hòa bình, xu thế đối thoại, tăng cường đoàn kết, loài người tiến bộ... Từ ngữ có thái độ bình giá phủ định : dính líu, trả đũa, chóp bu, chủ bài, ngóc đầu, phỉnh phờ, ve vãn, bán rao, tiếp tay, câu kết, quảng cáo rùm beng...

Từ ngữ được cấu tạo đặc biệt trong lời nói báo chí : ảnh hưởng bị xói mòn, thảm họa hạt nhân, giải pháp số không, hòa bình trong tầm tay, trừng phạt kinh tế, làm chảy máu Việt Nam, leo thang chiến tranh, gây lò lửa căng thẳng, thời kì sau Việt Nam, hội chứng Việt Nam...

Cách mở rộng ý nghĩa của từ trong phong cách báo – công luận thường đem lại tính chất bình giá rõ rệt và mang màu sắc báo chí đậm nét. Xu hướng luôn đi tìm cái mới trong ý nghĩa của từ trở thành một nguyên tắc dùng từ của phong cách này : đứng bên cạnh nhân dân ta, đứng sau kẻ xâm lược, đứng ở mũi nhọn của cuộc chiến đấu, lôi kéo vào một quỹ đạo thù địch, bật đèn xanh cho bọn xâm lược, đánh sập cái thói hung hăng ngạo mạn, phát triển với tốc độ chóng mặt...

Ngôn ngữ trong phong cách báo – công luận sử dụng nhiều kiểu từ *viết tắt* làm cho việc viết thông tin và tiếp thu thông tin được nhanh, gọn, *Ví dụ* :

– CBCNV (cán bộ công nhân viên), CLB châm cứu (câu lạc bộ...), Ban kinh tế T.W (... trung ương).

– UBKH Nhà nước (Ủy ban kế hoạch...)

2. Về cú pháp

– Dùng những *khuôn mẫu* cú pháp kết hợp với những yếu tố diễn cảm của cú pháp. Bên cạnh những kết cấu câu có tính chất sách vở (+) là những kết cấu câu có tính chất hội thoại (++)

Ví dụ :

+ Chính sách kinh tế của Tổng thống, cuộc *chạy đua vũ trang mà* ông ta đang rào riết thúc đẩy, đường lối đối ngoại hiếu chiến mà ông ta đang tiến hành, tất cả những điều đó làm cho ảnh hưởng của Chính phủ bị xói mòn nhanh chóng. (+)

+ *Và* Bộ trưởng Tài chính cũng quả quyết rằng những biện pháp này sẽ giúp Chính phủ bớt vay mượn ở thị trường tài chính *và* như vậy sẽ giúp "hạ thấp cái lãi suất ngân hàng". *Những lời nói phỉnh phờ nông cạn* ! Quả vậy, những biện pháp nói trên làm sao có hiệu quả nhanh khi chính hiệu quả ấy còn rất đáng ngờ. (++)

3. Về cách trình bày

– Đặc điểm nổi bật trong cách trình bày là những *đầu đề* thường có đầu đề phụ đi kèm được diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng, hấp dẫn, đập vào mắt người đọc, và có khả năng thâu tóm được toàn bộ nội dung của cả bài (chỉ khi nào có sự quan tâm đặc biệt, người đọc mới cần đọc cả bài). Ví dụ những đầu đề trên một trang báo

+ ĐOÀN KINH TẾ VƯƠNG QUỐC THÁI LAN
THĂM NƯỚC TA

+ ĐẠI HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN HÀ NỘI
LẦN THỨ HAI

+ XÍ NGHIỆP MÁY 10
NHẬP 72 MÁY
CHUYÊN DÙNG NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG HÀNG XUẤT KHẨU

+ Ý KIẾN BẠN ĐỌC
QUẢ MẬT VỆ SINH

+ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

+ LIÊN HOAN SÂN KHẤU ĐỢT 4
ĐOÀN CẢI LƯƠNG CHUÔNG VÀNG
GIÀNH ĐƯỢC THẮNG LỢI LỚN

v.v...

– Những mẩu tin ngắn "khô khan" vẫn có thể trở nên sinh động, hấp dẫn bạn đọc bằng những *đầu đề biểu cảm*. Ví dụ :

Tin về một trại tăng gia ở Quảng Ninh do quản lí lỏng lẻo không làm ra của cải vật chất để tự cung tự cấp có một đầu đề kiểu chơi chữ *Tăng nhưng không gia*. Tin về một đề nghị của bạn đọc đối với ngành vận tải cần phải nạo vét và trục vớt các vật cản ở các triền sông lớn và những nhịp cầu sắt, xi măng cốt thép, trụ cầu, sà lan, tàu kéo hư hỏng trong chiến tranh phá hoại của giặc Mĩ, đã có một đầu đề khêu gợi tò mò : *Những kho vật tư dưới sông*. Chuyện lạ về thể dục thể thao có những đầu đề như : *Trận đấu gia đình, Thi nhảy cho ếch*, Chuyện xấu của thế giới tư bản có những đầu đề như : *13 giây bán một khẩu súng, Máy sản xuất diễn văn lừa bịp*. Chuyện lạ đó đây có những đầu đề như : *Các cụ học sinh, Sách tí hon, Bách khoa toàn thư bằng tranh*...

– Những bài báo thuộc kiểu nêu công luận thường được đặt trong các mục riêng (thay đổi tên gọi từng thời kì) để người đọc dễ tìm : *Chuyện gần xa, Nói mà nghe, Mũi tên nhọn, Chuyện thời sự, Mỗi ngày một chuyện, Nói hay đừng*...,

Phong cách báo – công luận chủ động sử dụng những từ ngữ, những kiểu câu khuôn mẫu kết hợp linh hoạt hài hòa với những từ ngữ, những kiểu câu diễn cảm. Phong cách này rất chú trọng đến cách diễn đạt, cách trình bày (nhất là đầu đề) sao cho rõ ràng, hấp dẫn, đập vào mắt mọi người.

BÀI TẬP

1. Hãy nhận xét đặc điểm cú pháp trong những đoạn văn thường thấy trong mục tin tổng kết tin tức hằng tuần, như ví dụ dưới đây (chú ý kết cấu câu được gạch dưới) :

– *Hơn một tháng nay* [illegible] vợ chồng Thủ tướng [illegible]

– *Đêm 11-11* [illegible] ông ta ra nhiều người chết [illegible]

– *Dầu thông tin*... bà ấy tuyên bố.

– *Ngày 12-12 đến lượt ông*... làm cho cả Hội cần xôn xao.

– *Ngày 15 – 12* tờ báo *Ma-ni-chi Sumbun* chú thích.

5. Hãy nhận xét đặc điểm ngôn ngữ của thể loại rao vặt :

– Bán gấp 2 xe đạp Pơ-giô đời 79, còn 91% và 80%, giá phải chăng. Ông Dương 107 Kim Liên.

– Cần hợp tác với thợ uốn tóc nữ có tay nghề biết :

– Chải sấy + cắt tóc

– Sơn sửa móng tay chân

– Gội đầu

Cụ thể liên hệ anh Huy 15 Hàng Bồ.

– Bán nhà DT $20m^2$, có $8m^2$ gác lửng, nhà riêng biệt, đủ giấy tờ. Hỏi chị Liên 107 Đống Đa (ngoài giờ hành chính).

6. Hãy nhận xét ngôn ngữ của quảng cáo qua những ví dụ dưới đây :

a) MÁY ĐIỀU TRỊ XUNG ĐIỆN

THERA PULSE PB2

Châm cứu điện tử không cần dùng kim. Xoa bóp kích thích cơ, thần kinh bằng xung điện. Có mạch dò huyệt báo hiệu bằng đèn và âm thanh. Rất ít hao năng lượng. Có tài liệu hướng dẫn sử dụng rõ ràng, dễ hiểu, dễ áp dụng.

Điều trị bệnh tại nhà một cách đơn giản, hiệu quả : Nhức đầu, suy nhược thần kinh, mất ngủ, sái cổ. Đau lưng, đau khớp, đau chân tay, bại liệt. Cơn cao huyết áp, hen suyễn, đau dạ dày. Rối loạn tiêu hóa, đau bụng kinh, tăng cường sinh lực. Xoa bóp làm đẹp da mặt.

Tại Hà Nội có bán :

1. Công ti thiết bị y tế hóa chất xét nghiệm cấp I – Số 8, Tôn Đản.

2. Quầy hàng viện châm cứu Vĩnh Hồ.

b) Xin kính báo quý khách :

– Bao bì đẹp, trang nhã, bánh Lubico đựng trong túi trọng lượng 100g và 200g giá rẻ, hợp với mọi túi tiền.

– Đặc biệt bánh Lubico hộp thiếc sang trọng, tiện chúc, biếu rất để quý khách làm quà tặng.

– Lubico nhãn hiệu cho bé thiên thần, nổi tiếng trên 20 năm. Hân hạnh phục vụ quý khách xa gần tới đặt hàng và liên doanh liên kết.

Bài 8

PHONG CÁCH CHÍNH LUẬN

(2 tiết)

Tiết 1

KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH CHÍNH LUẬN

1. Định nghĩa phong cách chính luận

Phong cách chính luận là phong cách thích hợp với những văn bản (phát ngôn) phản ánh những *hoạt động* tuyên truyền, giáo dục, cổ động và phục vụ cho mục đích *giao tiếp* trong lĩnh vực chính trị – xã hội.

2. Dạng của lời nói trong phong cách chính luận

Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách chính luận tồn tại cả ở hai dạng *nói* và *viết*. Ở dạng *viết* có : lời kêu gọi (*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chủ tịch), tuyên ngôn (*Tuyên ngôn Độc lập*), các báo cáo chính trị, các bài xã luận, bình luận trên báo chí...

Ở dạng *nói* có : diễn thuyết, phát biểu trong mít tinh, phát biểu trong đón tiếp ngoại giao, phát biểu, báo cáo trong các hội nghị (sinh hoạt chính trị), nói chuyện thời sự, chính sách.

3. Kiểu và thể loại của văn bản chính luận

a) Dựa vào nội dung ngữ nghĩa sự vật – lôgíc, người ta chia văn bản chính luận ra các kiểu như : văn bản nghị luận chính trị, văn bản nghị luận kinh tế, văn bản nghị luận văn hóa, xã hội, khoa học, nghệ thuật, giáo dục, y tế...

b) Dựa vào những đặc điểm về kết cấu và về tu từ, người ta chia văn bản chính luận ra các thể loại như : lời kêu gọi, báo cáo chính trị, xã luận, bình luận ; báo cáo, phát biểu trong hội nghị (trong nghị luận chính trị)...

Ví dụ :

+ *Tuyên ngôn* : "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng ; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà, hơn tám mươi năm nay bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa."

(*Hồ Chí Minh*)

+ *Xã luận :*

NGÀY VẺ VANG CỦA NHỮNG NHÀ "TRỒNG NGƯỜI"

Ngày nhà giáo Việt Nam 20-11 đã đi vào cuộc sống của nhân dân ta như một biểu hiện của truyền thống trọng thầy, hiếu học của dân tộc. Xin gửi đến các Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo ưu tú đã và vừa được phong tặng danh hiệu vẻ vang, đến đội ngũ hùng hậu các thầy giáo, cô giáo ở tất cả mọi cấp, mọi lĩnh vực những lời chúc mừng nồng nhiệt, những tình cảm quý mến và biết ơn sâu sắc.

... Đội ngũ các nhà giáo là vốn quý, là niềm tự hào của nhân dân ta và chế độ ta. Quan tâm, bồi dưỡng về vật chất, tinh thần, kiến thức và nghiệp vụ cho thầy, cô giáo là nhiệm vụ quan trọng của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và toàn xã hội, là biểu hiện lòng biết ơn thiết thực của chúng ta với những nhà "trồng người" cho hôm nay và mai sau.

(Báo *Nhân Dân*)

+ *Phát biểu* : Sau giải phóng, đồng chí Hồ Chí Minh nhận thức được những kẻ thù vô hình của dân tộc mà Người gọi là : tham ô, lãng phí, quan liêu. "Không loại trừ chúng thì cách mạng không thể thắng lợi hoàn toàn được." Có lần Người nói : "Trong đấu tranh một số người đã tỏ ra hăng hái, trung thực và dũng cảm. Họ đã cống hiến rất nhiều. Nhưng khi có quyền lực, một số người ấy lại trở thành hách dịch, xa hoa, do đó vô tình chống lại cách mạng. Ta phải giúp họ trở lại với cách mạng". Lời khuyên của Người càng thích hợp với ngày nay lúc

đang có sự xói mòn các giá trị nhân đạo và có sự xuyên tạc đạo đức cách mạng.

Trên các trang của lịch sử, Hồ Chí Minh vẫn sẽ chói lọi vinh quang như sao Bắc đẩu để hướng dẫn loài người đi đến một tương lai tốt đẹp hơn trên hành tinh thân yêu này của chúng ta".

(Giáo sư *Xantimanxi*, Ấn Độ)

4. Tính diễn cảm và phong cách cá nhân trong phong cách chính luận

Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách chính luận là ngôn ngữ tổng hợp vừa của *lí trí* vừa của *tình cảm*, nó *thuyết phục* người đọc bằng những luận cứ luận điểm vững chắc, đồng thời cũng sử dụng những *yếu tố diễn cảm* trong ngôn ngữ để làm tăng thêm sức thuyết phục đó. Chính vì vậy mà trong một số văn bản chính luận ta có thể tìm thấy cái vẻ riêng của *phong cách cá nhân* từng tác giả. Có người viết rắn rỏi, hùng hồn, có người viết trong sáng, chặt chẽ, có người viết sâu sắc, súc tích. Ngôn ngữ trong phong cách chính luận của Hồ Chủ tịch là biểu hiện của sự trong sáng, giản dị, tế nhị, sinh động mà thấm thía.

5. Đặc trưng của phong cách chính luận

a) Phong cách chính luận phải đạt *tính bình giá* công khai của tác giả, tức sự biểu thị một cách rõ ràng trực tiếp thái độ của tác giả đối với sự kiện. Điều này làm cho văn bản chính luận khác với văn bản nghệ thuật ; văn bản nghệ thuật cũng bao hàm thái độ bình giá, nhưng là bình giá ngầm, gián tiếp, thông qua hệ thống hình tượng.

b) Phong cách chính luận phải đạt *tính lập luận* chặt chẽ. Bởi vì phong cách chính luận muốn thuyết phục người đọc thì cần phải giải thích, thuyết minh một cách có lí lẽ, có căn cứ vững chắc, nghĩa là phải dựa trên cơ sở những luận cứ, luận điểm khoa học. Về điểm này phong cách chính luận gần gũi với phong cách khoa học.

c) Phong cách chính luận phải đạt *tính truyền cảm* mạnh mẽ, tức sự diễn đạt hùng hồn, sinh động, có *sức hấp dẫn và đạt hiệu quả cao, thuyết phục cả bằng lí trí, cả bằng tình cảm, đạo đức...*

Phong cách chính luận được dùng trong lĩnh vực hoạt động tuyên truyền, giáo dục, cổ động về chính trị – xã hội. Phong cách này tồn tại cả ở dạng viết và dạng nói. Phong cách này tạo ra các kiểu văn bản : chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, giáo dục, y tế... và nhiều thể loại văn bản khác nhau.

Phong cách chính luận có ba đặc trưng : tính bình giá công khai, tính lập luận chặt chẽ, tính truyền cảm mạnh mẽ.

BÀI TẬP

1.Hãy xác định phong cách, dạng lời nói, chức năng ngôn ngữ, kiểu văn bản và thể loại văn bản của đoạn văn dưới đây. Sau đó, lấy dẫn chứng trong đoạn văn để minh họa cho ba đặc trưng của phong cách chính luận.

"Riêng đối với lao động chất xám, ông cha ta ngày trước đã đối nhân xử thế thế nào ? Thế kỉ 18, nhà bác học lỗi lạc Lê Quý Đôn đã nêu lên nhận xét sâu sắc về bốn điểm : phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt và phi trí bất hưng. Quốc gia nào biết sử dụng trí thức thì quốc gia đó cường thịnh. Điều đó đã được thực tiễn kiểm nghiệm ở nhiều nước.

Trong thế giới ngày nay, khi sự cạnh tranh thách đố, đua tài đọ sức càng trở nên gay gắt giữa các quốc gia, thì hiện tượng chảy chất xám, tiêu vong chất xám là cực kì nguy hiểm.

Vậy cần làm gì để hình thành, sử dụng tốt lực lượng trí thức ở nước ta ? Về phía Đảng và nhà nước, trước hết và hơn ai hết, cần sớm ban hành các chính sách đối với giới trí thức để phát huy khả năng của họ. Chính sách mở cửa để mở rộng thông tin, chính sách đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho từng đối tượng có trình độ quốc tế và quốc gia. Về phía bản thân các nhà khoa học, sự nỗ lực phấn đấu để hoàn chỉnh mình là yếu tố quyết định. Xưa nay nước ta không thiếu những gương tự lập theo kiểu này.

... Hơn lúc nào hết, nước ta cần kịp thời sửa đổi, rút kinh nghiệm về đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng lao động chất xám, hợp lí và có hiệu quả trong cuộc đọ sức đua tài với nhiều quốc gia trong thế giới mới, chúng ta đã có quá nhiều bài học về "phi trí bất hưng".

(Báo *Nhân Dân*)

Tiết 2

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA PHONG CÁCH CHÍNH LUẬN

1. Về từ ngữ

– Để thể hiện sự *bình giá, sự bộc lộ* thái độ trong phong cách chính luận, người nói, khi dùng từ ngữ *chính trị* – là lớp từ cơ bản của phong cách này – cần luôn luôn *tỏ rõ lập* trường, quan điểm và tình cảm cách mạng của mình về từng vấn đề của đời sống xã hội.

Ví dụ :

Vì vậy đạo đức cách mạng là vô luận trong hoàn cảnh nào cũng phải quyết tâm đấu tranh chống mọi kẻ địch... Đạo đức cách mạng là hòa mình với quần chúng thành một khối, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng.

(Hồ Chí Minh)

– Để tỏ bày thái độ tình cảm của mình một cách mạnh mẽ, người nói thường chọn lọc và sử dụng những đơn vị từ vựng *hội thoại* giàu sắc thái tu từ.

Ví dụ :

Mặt trận thứ hai mở chứng tỏ rằng giai cấp tư sản Anh, Mĩ không thể ì ra để mặc cho Nga một mình tiêu hao lực lượng trong việc diệt trừ phát xít trên Âu cục.

(Báo *Cờ giải phóng*)

– Đối tượng tiếp nhận chính luận đông đảo về số lượng và đa dạng về trình độ. Vì vậy ngôn ngữ trong phong cách chính luận phải *giản dị, rõ ràng, chính xác,* có khả năng diễn đạt dễ hiểu những khái niệm phức tạp. Để mọi người có thể hiểu được, cần phải tránh những từ ngữ địa phương, thổ ngữ, tiếng lóng, biệt ngữ và những từ ngữ mới còn xa lạ với nhiều người.

2. Về cú pháp

Do phạm vi của chính luận rất rộng, bao gồm nhiều thể loại, khi cần thiết không những cần phải dùng tất cả các từ ngữ có quan hệ đến đề tài (chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, lịch sử, xã hội) mà còn phải dùng *cả các kiểu loại câu* khác nhau : câu đơn, câu ghép, câu tường thuật, câu nghi vấn và câu cảm thán.

Ví dụ :

Tại sao giặc Pháp lại dự định như trên ? Chúng nhìn nhận quyền lợi của nhân dân ta ? Chúng trả lại chế độ dân chủ ? Không. Chúng chỉ muốn thi hành một chính sách lừa phỉnh, xỏ lá, để chia rẽ mặt trận thống nhất chống Pháp, Nhật.

(Trường Chinh)

– Ngôn ngữ trong phong cách chính luận có xu hướng đi *tìm những cách đặt câu mới mẻ.* Có những lối diễn đạt ngày nay được dùng trong nhiều phong cách, nhưng phải nói là đã

được dùng đầu tiên trong phong cách chính luận và ngày nay vẫn là tiêu biểu cho phong cách chính luận.

- Dùng *giải ngữ* cho từ :

+ "Chúng tôi - *Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa* - trịnh trọng tuyên bố ..."

(Hồ Chí Minh)

- Dùng kết cấu nhân - quả có *bởi* :

+ "Không, nước Pháp không trở nên giàu có hơn *bởi sự bóc lột thuộc địa*".

(Hồ Chí Minh)

- Dùng kết cấu *danh hóa:*

+ "Nó sẽ được *sự kính trọng* của tất cả các dân tộc."

(Hồ Chí Minh)

- Dùng kết cấu làm nổi bật ý *phương tiện* :

+ "*Với sự đồng tình và ủng hộ của anh em,* cuộc kháng chiến cứu quốc của Việt Nam nhất định thắng lợi".

(Hồ Chí Minh)

- Dùng kết cấu làm nổi bật ý *tình huống - sự vật* :

+ "*Trong điều kiện nông nghiệp hiện nay,* muốn thâm canh tăng năng suất cây trồng nhất thiết phải đẩy mạnh chăn nuôi".

(Báo)

- Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách chính luận tác động đến quảng đại quần chúng cho nên bên cạnh những cách đặt câu tiêu biểu nó còn sử dụng *những cách đặt câu có tính chất hội thoại,* rất quen thuộc, dễ hiểu.

Ví dụ :

+ "Trước ngày 9 - 3, biết bao lần Việt Minh *đã* kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp *đã* không đáp ứng *lại* thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn trước."

(Hồ Chí Minh)

+ "Việc gì khó cho mấy, quyết tâm làm *thì* làm chắc được. Ít người làm không nổi, nhiều người đồng tâm hiệp lực mà làm *thì* phải nổi, đời này làm chưa xong, đời sau nối theo *thì* phải xong".

(Hồ Chí Minh)

3. Về phương pháp diễn đạt

Trong phong cách chính luận, các phương tiện ngôn ngữ diễn cảm và các biện pháp tu từ được sử dụng khá nhiều, song không phải với mục đích làm cho văn bản có tính *hình tượng* như trong ngôn ngữ văn chương, mà chỉ nhằm *tăng thêm* sức mạnh bình giá, phục vụ cho việc bình giá.

Các so sánh, ẩn dụ, hoán dụ... thường chỉ được dùng trong một ngữ cảnh hẹp thuộc phạm vi một cụm từ, một câu.

Ví dụ :

+ "Ở nông thôn, nước ví như sông, mà chủ nghĩa xã hội – *như* thuyền, nước sông lên nhiều thì thuyền đi lại dễ dàng."

(Hồ Chí Minh)

+ "Chúng ta hãy phấn khởi *như* mùa xuân với nhiệt tình *như* ánh nắng, vui vẻ tiến lên quyết làm cho cuộc chỉnh huấn này đại thắng lợi".

(Hồ Chí Minh)

Phong cách chính luận có ba đặc trưng : tính bình giá công khai, tính lập luận chặt chẽ và tính truyền cảm mạnh mẽ. Phong cách này dùng những từ ngữ chính trị theo một lập trường quan điểm rõ ràng, dùng những từ ngữ hội thoại giàu sắc thái tu từ. Phong cách này dùng những kiểu câu mới mẻ, kết hợp với những kiểu câu hội thoại quen thuộc, dễ hiểu. Phong cách này dùng nhiều phương tiện diễn cảm và biện pháp tu từ nhằm tăng thêm sức mạnh bình giá.

BÀI TẬP

2. Hãy xác định kiểu văn bản nghị luận của văn bản dưới đây và phân tích những phương tiện từ vựng, cú pháp và phương pháp diễn đạt đã được sử dụng :

"Đã có một thời, chúng ta coi hầu hết phần lễ nghi là mê tín khiến cho nhiều đình chùa hương tàn khói lạnh. Đến nay, khi có cái nhìn đổi mới thì khắp nơi lại đua nhau phục hồi nguyên xi tất cả những lễ nghi xưa cũ, bày vẽ cúng tế linh đình tốn kém. Những cách nghĩ, cách làm ấy đều khiến cho lễ hội truyền thống không thể phát huy bản sắc tốt đẹp trong cuộc sống hôm nay. Một vài địa phương thấy việc này khó và phức tạp bèn dẹp bỏ luôn cho nhẹ gánh. Đó là thái độ thiếu trách nhiệm đối với truyền thống, song không vì thế mà mọi người quên đi, lễ hội vẫn trỗi dậy như sức sống mùa xuân, chỉ có điều chắc chắn nó sẽ phát triển tự phát và không đúng hướng như nhân dân mong mỏi.

... Trong thực tế đã có những buổi tế ngắn gọn, tước bỏ những phần rườm rà, sì sụp mà vẫn gây được không khí trang nghiêm, kính cẩn ; đã có những đám rước đẹp mắt tạo ra không khí hào hứng của ngày lễ hội.

... Tuân thủ phương châm xây dựng một nền văn hóa dân tộc và hiện đại, chúng ta tổ chức lễ hội với một tinh thần mới, tìm ra tất cả những hạt ngọc trong truyền thống văn hóa của cha ông để lưu truyền mãi mãi, đồng thời phải rũ bỏ ngay những cái gì là hủ tục và lạc hậu".

(Trích báo *Nhân Dân*)

Bài 9

PHONG CÁCH HỘI THOẠI

(2 tiết)

Tiết 1

KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH HỘI THOẠI

1. Định nghĩa phong cách hội thoại

Phong cách hội thoại là phong cách thích hợp với những phát ngôn (văn bản) phản ánh nhu cầu trao đổi tư tưởng tình cảm giữa các cá nhân với nhau và phục vụ cho sự giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày.

2. Dạng của lời nói trong phong cách hội thoại

Ngôn ngữ được sử dụng trong phong cách hội thoại tồn tại cả ở hai dạng nói và viết, mà dạng nói là chủ yếu. Tồn tại dưới dạng *nói* là những lời trò chuyện, tâm sự, thăm hỏi, trao đổi, nhận xét, đánh giá, phân tích, triết lí...Tồn tại dưới dạng *viết* là những dòng thư ngắn báo tin, chào hỏi, những hàng lưu niệm tâm tình, những đoạn nhật kí...

3. Biến thể của phong cách hội thoại

Phong cách hội thoại thường được chia ra 2 biến thể. Hội thoại *tự nhiên* thông tục và hội thoại *văn hóa* thông dụng.

Phục vụ sự trao đổi thân mật giữa các cá nhân, phong cách hội thoại mang tính chất tự nhiên, thoải mái và do đó nó trở nên sinh động, thân mật, gần gũi. Song trong phong cách hội thoại tự nhiên thân mật, gần gũi không phải là giới hạn cuối cùng. Do thói quen, do tính chất của mối quan hệ giữa hai người đối thoại, do tâm trạng lúc giao tiếp, họ có thể dùng cả những từ *thô lỗ, tục tằn*. Còn phong cách hội thoại văn hóa, như tên gọi của nó cho thấy, được hình thành do yêu cầu của một xã hội có trình độ văn hóa cao. Sự trao đổi tuy diễn ra giữa các cá nhân với nhau, nhưng thường vẫn có sự hiện diện của những người xung quanh của xã hội, nên vẫn phải tuân theo những quy tắc xã giao, ứng xử tối thiểu.

4. Khả năng diễn cảm và đặc điểm cá nhân của lời nói trong phong cách hội thoại

a) Ngôn ngữ trong phong cách hội thoại gắn trực tiếp với đời sống thực vô cùng cụ thể sinh động, truyền đạt trực tiếp những tư tưởng, tình cảm hết sức phong phú, đa dạng của con người. Vì vậy, lời nói trong phong cách này cũng mang đậm tính *diễn cảm* tự nhiên. Những cách diễn đạt đầy màu sắc cảm xúc đã nảy sinh trực tiếp từ những tình huống cụ thể trong thực tế đời sống muôn hình muôn vẻ.

b) Trừ những trường hợp thật đặc biệt, còn nói chung trong phong cách hội thoại, người nói không bao giờ nghĩ rằng mình phải sử dụng những hình thức tu từ để tô điểm cho câu nói của mình. Thế nhưng trong thực tế không ai nói giống ai, mỗi người có đặc điểm riêng trong lời nói hàng ngày của mình, và

những nét riêng phong phú này lâu dần tổng hợp lại thành cái tinh túy của phong cách hội thoại.

c) Ngôn ngữ trong phong cách hội thoại là công cụ diễn đạt chính của dân tộc, đồng thời nó cũng là nơi quy tụ *những tinh hoa* của tiếng nói dân tộc. Với các phương tiện tu từ của phong cách hội thoại, nhân dân ta đã tạo nên kho tàng ca dao tục ngữ giàu đẹp. Chính ngôn ngữ trong phong cách hội thoại đa dạng, phong phú, nhiều tính chất tu từ là cái nguồn ngôn ngữ vô tận đã tạo nên một nền văn học đẹp đẽ.

Phong cách hội thoại được dùng trong phạm vi sinh hoạt hàng ngày giữa các con người. Phong cách này **tồn tại chủ yếu ở dạng nói,** *thực hiện chức năng trao đổi tư tưởng, tình cảm trong sinh hoạt hàng ngày. Phong cách này có hai biến thể : phong cách hội thoại tự nhiên, thông tục và phong cách hội thoại văn hóa thông dụng. Ngôn ngữ trong phong cách hội thoại đa dạng, phong phú, nhiều tính chất tu từ, song cũng có nhược điểm : từ ngữ dùng nhiều khi không thật chính xác, câu thường được cấu tạo lỏng lẻo, kém lôgic, diễn đạt thường hay lặp ý, lặp từ, rườm rà, lủng củng.*

BÀI TẬP

1. Phong cách hội thoại thường sử dụng những từ ngữ có nhiều tính chất hình tượng và nhiều sắc thái gợi cảm. Trong những ví dụ dưới đây mà nhà văn Tô Hoài đã ghi chép được khi đi thực tế, có những từ ngữ nào có tính chất và sắc thái như thế ? Những từ ngữ này có những cách diễn đạt khác đồng nghĩa mang sắc thái trung hòa nào ?

- Nóng quá, bồ hôi mẹ bồ hôi con bò ra khắp người.
- Gió to vụt ngã mất nhiều lúa quá.
- Lúc làm cỏ thì cỏ bết xuống, vài hôm sau cỏ lại ngồi lên.
- Một sào ruộng ở đồng Phúc Ấm đánh ngã hai sào ruộng Trúc Chuẩn.
- Nhà nó trâu đắt ra, bò dắt vào, nồi năm nồi bảy có cả.
- Làm ăn không kế hoạch như bắt chạch đằng đuôi.

2. Em hãy thay những từ ngữ giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm thường dùng trong phong cách hội thoại dưới đây bằng những từ ngữ cùng nghĩa khác trừu tượng, ít sắc thái biểu cảm : *giữ chân* (đội trưởng), (người ta bầu thì phải) *đứng ra*, (không làm thì) *ai bắt bò được*, (tao) *truyền đời cho mày biết ăn cơm nhà vác ngà voi, nước đời khó lắm* (con ơi).

3. Hãy xác định phong cách và đặc điểm ngôn ngữ của những mẩu ghi chép dưới đây :

a) Câu chuyện tâm sự, trao đổi giữa đôi bạn thân :

– Cái Nhím xinh lắm, mày ạ. Bố nó không cho nó đi đội thủy lợi đâu.

– Tại sao thế nhỉ ?

– Biết đâu đấy. Con chim đẹp người ta muốn nhốt trong lồng thì sao.

b) Vài tin ngắn trong thư của con gái gửi cho bố :

Bố kính yêu

Thế là sáu năm đã trôi qua, con gái Thắm của bố sắp thành bác sĩ rồi. Con định xin về tỉnh Lào Cai, nơi bố đã công tác, nơi quê hương thứ hai của con, nơi có đồng bào của con....

Bố ơi mùa hè năm nay sẽ là mùa hè cuối cùng đời sinh viên của con.Con sẽ sống những ngày hè rực rỡ, vui vẻ với bố và các chú. Con sẽ đi hái mác mát, hái nấm, lấy củi, nấu ăn cho bố. Bố à, tết vừa rồi, con về thăm bà. Mẹ con có khỏe không bố ? Mẹ con viết thư bảo con mua cho mẹ cái khăn len màu hoa đào. Khăn len đắt lắm. Những mười hai đồng. Hay là bố mua cho mẹ con nhé.

Tiết 2

ĐẶC TRƯNG PHONG CÁCH VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA PHONG CÁCH HỘI THOẠI

1. Đặc trưng của phong cách hội thoại

a) Tính *cá thể* của phong cách hội thoại thể hiện ở cái vẻ riêng của ngôn ngữ mỗi người khi trao đổi, chuyện trò, tâm sự với người khác. Người này thường nói từ tốn, khoan thai, nghiêm túc, chính xác, người kia hay nói hấp tấp, vội vàng, đại khái, qua loa, có người thích nói "hai năm rõ mười", thẳng băng, có người chuộng cách nói bóng bẩy, tế nhị v.v...

Trong phong cách hội thoại, lời nói đẹp là lời nói tự nhiên sinh động. Tuy nhiên, lời nói nào được tạo ra chỉ nhằm để trở thành độc đáo, để "gây ấn tượng mạnh" thì cũng dễ đi đến cầu kì, xa lạ, có khi là lố bịch.

b) Tính *cụ thể* là đặc điểm nổi bật của phong cách hội thoại. Phong cách hội thoại tránh lối nói trừu tượng, chung chung, thích lối nói cụ thể, nổi bật làm cho sự vật không phải chỉ được gọi tên mà còn được hiện lên với những hình ảnh, âm thanh rõ rệt. Tính cụ thể đã làm cho sự giao tiếp trong sinh

hoạt hàng ngày trở nên dễ dàng, nhanh chóng, ngay trong trường hợp phải đề cập đến những vấn đề trừu tượng.

c) Tính *cảm xúc* : Trong phong cách hội thoại, đặc biệt ở dạng nói, với những điều kiện giao tiếp trực tiếp tự nhiên, bằng lời, trong một phạm vi hẹp giữa các cá nhân, cái thái độ, cái tâm trạng đó càng dễ dàng được bộc lộ. Chính thái độ, tình cảm, cảm xúc làm thành nội dung biểu hiện bổ sung của lời nói, giúp người nghe có thể hiểu nhanh chóng, hiểu sâu sắc nội dung cơ bản và nhất là mục đích, ý nghĩa của lời nói. Chính nó đã đem lại cho phong cách hội thoại cái ý nhị, duyên dáng, sâu xa, hấp dẫn vốn là những nét đẹp trong cách cảm, cách nghĩ của những con người cụ thể.

2. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách hội thoại

a) Về ngữ âm

Khi nói năng ở phong cách này người ta phát âm thoải mái theo một tập quán phát âm địa phương với sự thể hiện không theo chuẩn mực chung của các phụ âm đầu, phụ âm cuối và các thanh điệu. Đối với những vùng dân cư xa xôi, hẻo lánh, tập quán phát âm địa phương này thường gắn với tâm lí duy trì nó như giữ gìn một tình cảm thân thương đối với quê hương mình hay ít ra là đối với những người thân trong gia đình mình.

Song ngày nay đất nước đã liền một dải, nhiều người có ý thức khắc phục tập quán phát âm địa phương của mình, hướng theo cách phát âm chuẩn mực chung của cả nước, kể cả khi nói năng thân mật hàng ngày. Đó là những sự cố gắng bền bỉ đáng quý thể hiện đúng yêu cầu khách quan của việc xây dựng một phong cách hội thoại văn hóa thông dụng toàn dân mà chỉ có một đất nước phát triển, một ngôn ngữ phát triển mới mong đạt tới.

b) Về từ ngữ

– Đặc điểm nổi bật trong sử dụng từ ngữ của phong cách hội thoại tự nhiên là ưa dùng những từ mang tính cụ thể giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm. Đáng lẽ nói : đánh đau thì nói : xé xác, chẻ xác, lột xác, đánh sặc tiết, thượng cẳng chân, hạ cẳng tay...

Phong cách hội thoại ưa dùng *từ láy* và vì vậy đã sinh ra những từ láy khá giàu sắc thái cụ thể, gợi hình, gợi cảm. Láy vần có tác dụng gợi cảm rất mạnh : loanh quanh, lừng thừng, hấp tấp... Láy âm hoàn toàn có giá trị nhấn mạnh ý và gợi cảm : sè sè, rầu rầu, nao nao... Những từ bốn âm tiết láy âm có tác dụng nhấn mạnh và châm biếm : *ngớ nga ngớ ngẩn*, đủng đà đủng đỉnh, hớt hơ hớt hải...

Phong cách hội thoại ưa *nói tắt*. *Ví dụ* : hợp tác xã nông nghiệp - hợp tác xã - hợp tác - hợp ; cửa hàng bách hóa tổng hợp - bách hóa - tổng hợp, mậu dịch quốc doanh - mậu dịch - mậu, hay dùng từ *tượng thanh, tượng hình,* hay dùng các thán từ, trợ từ, ngữ khí từ, quán ngữ (như : à, ư, nhỉ, hả, nhé, khốn nỗi, chết nỗi, đời thuở nhà ai, bỏ ngoài tai, khí vô phép, khí không phải...) và thích dùng *thành ngữ, tục ngữ* (như : Vẽ đường cho hươu chạy, mượn gió bẻ măng...).

c) Về cú pháp

Khi đối thoại trực tiếp, người ta thường sử dụng các hình thức *tỉnh lược* và các yếu tố *dư*. Một đặc điểm nổi bật của phong cách hội thoại về mặt cú pháp là hay dùng những câu hỏi, những câu cảm thán, những câu nói trực tiếp, những câu đưa đẩy. *Ví dụ :*

Một đoạn trích trong ghi chép của nhà văn :

Ta mặc cái áo nâu, ta ăn bát cơm độn từ bé làm sao ta lại không thương con trâu, con bò ! Khốn nỗi "người siêng thì kiêng người nhác, người nhác thì kịch bác người siêng". Mình có đem hết ruột hết gan vào hợp tác xã thì đã có đứa nói : "Ừ, chăm cho lắm mà hạng A, mà lấy cá nhân, mà lấy xuất sắc".

d) Về phương pháp diễn đạt

Phong cách hội thoại hay dùng *ví von*, thích dùng cách diễn tả *khoa trương*.

Ví dụ :

Run như cầy sấy, chậm như rùa, đen như cột nhà cháy,... đẹp mê hồn, ngon tuyệt trần, chán không chịu được...

Ngược với cách diễn tả khoa trương, phong cách hội thoại cũng hay nói giảm đi để người nghe chú ý : bé tí bằng đầu mũi kim, sợi tóc chẻ làm đôi, cày chìa vôi...

– Cũng do sự chi phối của xu hướng cụ thể hóa, biểu cảm hóa mà phong cách hội thoại hay dùng lối diễn đạt *mới mẻ* bằng cách kết hợp từ ngữ rất *mạnh bạo.*

Ví dụ :

– Rất đẹp – rất dân tộc, rất Việt Nam, rất máu thịt, rất Nguyễn Tuân...

> *Phong cách hội thoại có 3 đặc trưng : tính cá thể, tính cụ thể và tính cảm xúc. Phong cách hội thoại ưa dùng từ láy, từ tắt, từ tượng thanh, tượng hình. Nó sử dụng rộng rãi những hình thức tỉnh lược, những câu cảm thán, những câu hỏi tu từ, những câu đưa đẩy. Phong cách hội thoại cũng thích ví von, so sánh, khoa trương.*

BÀI TẬP

4. Trong *Sống mòn,* Nam Cao có ghi lại câu nói của một bà cụ nông dân :

"Vâng thôi... thưa... trước là thưa hai cậu, sau lại có ông Hai đây cũng là chỗ người nhà... vì cây dây leo, vì có anh Mô cháu hầu hạ bà giáo với hai cậu ở trên trường, thế rồi anh Mô lại làm bạn với con bé Hà nhà tôi". Em thử phân tích xem câu nói đó dài dòng, lủng củng ở chỗ nào ? Tại sao ta lại có cảm giác dài dòng, lủng củng đó ? Nên sử dụng những yếu tố đó tới mức nào ?

5. Trong *Làng,* Kim Lân có ghi lại một đoạn độc thoại như sau :

"– Nó chết một cái nhà tôi neo người quá, phải những như một mình tôi, thì tôi ở lại làng cùng anh em cơ đấy !

– Thôi thì chẳng ở lại làng cùng anh em được thì tản cư âu cũng là kháng chiến.

– Thì vưỡn ! Lúa dưới ta tốt nhiều chú ? Các ông bà ở đâu ta lên đấy ạ ?"

Em thử phân tích xem mạch trình bày có được liên tục không ? Các ý có ăn nhập với nhau không ? Tại sao ?

6. Hãy xác định phong cách và đặc điểm ngôn ngữ của đoạn đối thoại dưới đây :

" – Mình không hay lắm đâu. Mình hơi bị chai đi trước những cái xấu.

– Không đúng đâu, Nam ạ. Cậu chưa phân tích được cậu. Tớ nhìn cậu rõ hơn. Vì tớ vừa giống cậu, vừa hơi khác cậu. Cậu là nhà cách mạng ở trong cuộc. Cậu nhận thức được cái tất yếu của thời kì quá độ mà Lênin đã dạy và cậu lẳng lặng làm việc, không rên la, để mau chóng chấm dứt nó.

– Còn cậu ?

– Hãy khoan để tớ nói hết. Cậu giác ngộ chân lí từ bản năng, do đó cậu vững chãi vô cùng. Còn tớ, tớ bắt đầu từ lí trí.

– Không hẳn thế đâu.

– Thế đấy. Tớ nói cậu nghe. Ở cậu động lực duy nhất không bao giờ suy suyển là lí tưởng, cậu bất cần hiện thực, hiện thực dầu có xấu xa thế nào cũng không mảy may ảnh hưởng đến niềm tin của cậu. Ở tớ, và những anh em khác, sức mạnh là sự kết hợp cả lí tưởng và hiện thực".

(Đ.T.Đ)

Bài 10

CÁC LỖI VỀ PHONG CÁCH

(1 tiết)

1. Lỗi do vốn hiểu biết về từ vựng và cú pháp còn hạn chế

a) Dùng *trùng lặp* từ ngữ trong một ngữ cảnh hẹp làm cho lời nói trở nên nghèo nàn, đơn điệu. *Ví dụ :*

"Ở miếng đất ấy tháng giêng tôi đi đốt bãi bắt chuột, tháng tám nước lên đánh giậm, bắt cá, bắt tép, bắt cá rô, tháng chín, tháng mười bắt con da dưới vệ sông". Nếu thay từ *bắt* bằng một số từ khác thích hợp hơn với các loại đối tượng, thì câu văn miêu tả sẽ cụ thể và sinh động hơn. Chẳng hạn : *đào* ổ chuột, *úp* cá, *đơm* tép, *đấm* cá rô, *móc* con da.

b) Dùng những từ ngữ *sáo rỗng*, không diễn tả được đúng những ý nghĩ, tình cảm của mình. *Ví dụ :*

"Anh là nhà thơ *vĩ đại* đã viết nên những tác phẩm *tuyệt diệu* với một nội dung trữ tình *sâu sắc*, một hình thức nghệ thuật *diêu luyện*, xứng đáng ở đỉnh cao *chói lọi* trên văn đàn thơ ca *rực rỡ* của dân tộc."

c) Dùng những từ hội thoại *không phù hợp*

Ví dụ :

"Nếu các anh bộ đội thấy được vài thằng Pháp *như thế này*, chắc các anh ấy chỉ cho chúng *ăn* vài phát súng thì chúng *chết ngỏm* cả."

d) Dùng *trùng lặp* một kiến trúc câu trong một ngữ cảnh hẹp làm cho lời nói trở nên nghèo nàn, đơn điệu. *Ví dụ :*

"Cộng hòa Nam Phi *là* một nước giàu khoáng sản bậc nhất châu Phi. Vàng, kim cương, uranium, măng gan, crôm, than v.v... đều có. Về trình độ phát triển công nghiệp, Nam Phi cũng *là* nước đứng đầu châu Phi. Phát triển mạnh nhất *là* công nghiệp khai khoáng. Nam Phi sản xuất tới 60% số vàng trong thế giới tư bản.

Tuy nhiên nền kinh tế của Cộng hòa Nam Phi bị tư bản nước ngoài chi phối, nhất *là* tư bản Anh và Hoa Kì.

2. Lỗi do năng lực cảm thụ tu từ kém phát triển

a) Dùng từ ngữ có sắc thái tu từ *không phù hợp*. *Ví dụ :*

"Con hổ không thể ngoái cổ lên được để cắn Viên. Nó chỉ quập hai chân trước ra sau, dùng những cái vuốt *nhọn hoắt* cấu vào người, vào mặt Viên. Máu từ những vết thương *ứa ra* chảy xuống cổ, xuống mặt Viên. Nhưng Viên vẫn ra sức *quần nhau với chú hổ*."

b) Dùng những tính từ định ngữ có tính chất *cường điệu* hoặc *khó hiểu*, do đó không đạt được hiệu quả gợi hình, gợi cảm mong muốn.

Ví dụ :

"Tôi ngạc nhiên thấy Đôn vẫn phóng tầm mắt *nhọn hoắt* và sáng *chói lọi* của anh ra phía trước."

c) Dùng tùy tiện những biện pháp tu từ để làm cho câu văn, câu thơ có hình thức *văn hoa bay bướm* mà nội dung thì trống rỗng. *Ví dụ :*

"Sau năm 1945 dân tộc ta *đi lên từ trong đêm mờ xa xôi, lạnh cóng của lịch sử, bước đi xiêu vẹo*, khoác tấm áo tả tơi nhiều mảnh vá."

d) Xếp đặt các thành phần câu theo một thứ tự gây nên sự *phi lôgíc* về ý nghĩa, hoặc làm cho câu *lủng củng, tối nghĩa*. *Ví dụ :*

"Những người dân của châu Nam Cực *đông nhất* là giống chim cánh cụt."

đ) Lặp từ đồng thời lặp ngữ âm gây cảm giác lủng củng, không hay. *Ví dụ :*

"Ở Nam Bộ loại rừng này chiếm một diện tích khá rộng ở vùng Cà Mau."

3. Lỗi do chưa có ý thức đầy đủ về chuẩn mực phong cách

a) Trong sinh hoạt hằng ngày, lạm dụng những từ hành chính, chính trị, quân sự, kinh tế làm mất vẻ đẹp tự nhiên, sinh động của phong cách hội thoại :

"Bố đã *phát biểu ý kiến*, đã *quyết định* như vậy, ta phải *triệt để chấp hành*. Cái *vấn đề* tập thể dục buổi sáng là phải thường xuyên. Buổi chiều em phải *thực hiện* cái *nhiệm vụ* tưới rau, còn anh *bảo đảm giải quyết vấn đề* cho gà lợn ăn. Còn cứ tú lơ khơ suốt ngày là bố không *nhất trí* đâu."

b) Dùng quá nhiều *thuật ngữ, từ nghề nghiệp* trong văn bản *nghệ thuật*. *Ví dụ* : trong một đoạn ngắn của *Vùng mỏ* dùng quá nhiều những biệt ngữ nghề nghiệp như : thlu, lò chợ, lò thượng, họng sáo, lắc lít, min-nơ, chống dăm, cũi lợn, tầng mông-giăng, phối đất, choòng.

c) Lạm dụng ngôn ngữ *cổ tích* để miêu tả những nhân vật, những tình cảm hiện đại. *Ví dụ :*

"Cha thổn thức khóc với trường đoạn tuyệt. Mười năm thủy chung súng gươm sương tuyết. Không ngày nào quên được hận chia li."

d) Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ không phù hợp với thể loại. *Ví dụ*, trong truyện cổ dân gian lại dùng những cách đặt câu xa lạ với lối văn *kể truyện cổ :*

+ "Nước ruộng *vang lên những tiếng bì bõm*."

+ "Cái tuổi thanh niên dấn thân làm vợ một anh chàng *người không ra người, quỷ không ra quỷ* ấy."

+ "Một cơn gió *ấm áp* thổi về, xua tan màn sương *trắng xóa* đang phủ khắp ngọn núi *cao ngất lưng trời* và đưa theo một làn hương *thoang thoảng*."

4. Lỗi do không chú ý đến tính chỉnh thể phong cách của văn bản

a) Dùng cách diễn đạt *cụ thể, khô khan* thay cho cách diễn đạt *trang nhã, đẹp đẽ, thơ mộng*. *Ví dụ* : Trong bài thơ Bác Hồ tặng cụ Bùi Bằng Đoàn có câu :

Khán thư sơn điểu thê song hãn
Phê trát xuân hoa chiếu nghiễn trì

Câu thứ hai có người dịch là : "Lúc phê công văn đóa hoa xuân soi bóng trong nghiên mực". Bác không nói hoa mấy bông mà chỉ nói hoa xuân. Người dịch lại đưa chữ "đóa" vào cụ thể quá mất hay. "*Soi bóng*" trong nghiên mực cũng cụ thể quá, không được.

b) Dùng cách diễn đạt *bóng bẩy, sáo rỗng*, chuộng *hình thức*, sính *triết lí vặt* thay cho cách diễn đạt *chính xác, chặt chẽ*,

trong sáng, có hình ảnh, gợi cảm (thường thấy trong những bài nghiên cứu văn học phê bình tác phẩm). *Ví dụ :*

"Nhưng kì diệu là vì thế, người ta càng tin hơn có một hương thầm cao quý ở trên đời để không tầm thường khi đi tìm khát vọng, còn hạnh phúc như một trái chín diệu kì, là tầng thẳm của vòm xanh bất tuyệt, lại như nụ cười, nháy mắt, chào vui. Thơ không chỉ đẩy xa hơn ý nghĩ của người đời mà là sự chuyển hóa về chất lượng của cảm xúc, sáng tạo cái mới dường như vô hình nhưng được trực tiếp cảm nhận, đem đến niềm say mê của đớn đau, hạnh phúc, sau cái hiện thực mà bài thơ phản ánh."

(Trích tạp chí)

Cần phân biệt 3 loại lỗi : 1. lỗi ngữ nghĩa, lôgíc (vi phạm quy tắc ngữ nghĩa lôgíc). 2. lỗi ngữ pháp (vi phạm quy tắc ngữ pháp) và 3. lỗi phong cách (vi phạm quy tắc lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ trong các phong cách chức năng).

Có bốn nguyên nhân gây nên lỗi phong cách :

1. Vốn từ vựng và cú pháp bị hạn chế,

2. Năng lực cảm thụ tu từ kém phát triển,

3. Chưa có ý thức đầy đủ về chuẩn mực phong cách,

4. Chưa chú ý đến tính chỉnh thể phong cách của văn bản.

BÀI TẬP

1. Hãy xác định loại lỗi của những lỗi về phong cách có trong những ví dụ dưới đây, sau đó thử nêu cách chữa những lỗi đó.

+ Nghĩa quân được vũ trang đến tận răng, nên kẻ địch càng sợ hơn trước.

+ Tám cây ca-nông của địch phải câm họng. Thế là cuộc đấu tranh của chúng bị thất bại.

+ Tính tình anh rất hiền lành, nhưng khi ra trận đánh giặc thì táo tợn vô cùng.

+ Lòng ruột bố bồn chồn như kiến bò trong bụng.

2. Trong sách *Lịch sử lớp 5 phổ thông* (1973) có 2 chương có đầu đề là : *Bình minh của lịch sử Việt Nam* và *Việt Nam thời thơ ấu*. Những đầu đề như vậy có thể coi là những đầu đề hay, phù hợp với sách giáo khoa lịch sử không ?

3. Hãy phân tích hiện tượng học sinh thường trả lời câu hỏi bắt đầu bằng những cụm từ như :

Vấn đề là ... Đại khái là ...

4. Hãy tìm một đoạn văn dùng không thích hợp những yếu tố hội thoại trong một bài tập làm văn của em hoặc của bạn em.

5. Hai đoạn văn sau đây đều viết về cảm tưởng sau khi đọc lại bài thơ *Bài ca cách mạng*. Em thấy đoạn văn nào viết đạt hơn ? Vì sao ?

a) Hôm nay đọc lại *Bài ca*, tôi thấy nó phản ánh một thời kì rất oanh liệt, tôi có một lòng tin vào truyền thống dân tộc, vào sức mạnh của quần chúng được Đảng lãnh đạo. Tất cả đã được phát huy lên trong phong trào thi đua sản xuất và xây dựng nước ngày nay.

b) Ngày nay, đọc lại bài thơ, ta còn nghe âm vang của cả một thời kì oanh liệt. Lòng ta đặt đào niềm tin ở truyền thống anh hùng của dân tộc, ở sức mạnh của quần chúng công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng. Truyền thống và sức mạnh ấy đang được phát huy và nhất định sẽ phát huy cao độ trong phong trào thi đua lao động sản xuất, xây dựng Tổ quốc thống nhất và xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

Bài 11

TÍNH NHẠC TRONG VĂN TIẾNG VIỆT VAI TRÒ CỦA TIẾNG (âm tiết) TRONG NGÔN NGỮ THƠ CA

(2 tiết)

Tiết 1

TÍNH NHẠC TRONG VĂN TIẾNG VIỆT

1. Tính nhạc trong văn xuôi chính luận

Văn xuôi chính luận đòi hỏi hình thức *cân đối, nhịp nhàng* của lời văn để tạo nên một *âm hưởng hấp dẫn* làm cho lí luận có sức *thuyết phục mạnh*. Xưa kia lối văn biền ngẫu dùng lối *đối* rất chặt chẽ, lời lẽ du dương, chải chuốt. Bây giờ người ta chú trọng đến *cân đối* ở một khía cạnh khác, rộng hơn, tế nhị hơn và uyển chuyển hơn, tức là *nhịp vàn*. Không phải là lối *đối* biền ngẫu hạn hẹp chỉ chú trọng đến bằng trắc, đến số chữ, mà đây là cả một sự sáng tạo trong *nhịp điệu* câu văn.

Có lúc là nhịp điệu của những từ *phản nghĩa* đối nhau. "Trong Việt Minh, đồng bào ta bắt tay nhau chặt chẽ, không phân biệt gái, trai, già, trẻ, lương, giáo, giàu, nghèo."

(Hồ Chí Minh)

Có lúc là nhịp điệu của những *cụm từ*, những *vế*, *đoạn câu* đối nhau : "Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy, gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân, cứu nước."

(Hồ Chí Minh)

Có lúc câu văn chính luận có nhịp điệu mở rộng ra giữa *nhiều câu*, giữa từng *đoạn văn dài*, tạo nên một nhạc tính tự nhiên : "Các bạn yêu nước Pháp của các bạn và muốn nó độc lập. Các bạn yêu đồng bào của các bạn và muốn họ được tự do. Nhưng chúng tôi cũng phải được phép yêu đồng bào chúng tôi và muốn họ được tự do chứ ! Chúng tôi không sợ chết là vì chúng tôi muốn sống".

(Hồ Chí Minh)

Với sự xuất hiện của loại *câu ghép nhiều tầng*, có nhiều mệnh đề, nhiều thành phần câu đẳng lập trùng điệp lên nhau, câu văn chính luận hiện đại đã phát triển đến một trình độ rất cao. Nó có tính lôgic chặt chẽ, có thể diễn đạt những tư tưởng rất phức tạp : "Mặc dù nước ta nhỏ, người ta ít, lại đang bị bao vây tứ phía, quân đội ta chưa được thao luyện và trang bị kém, mặc dù thực dân Pháp có ưu thế tạm thời về quân sự và kinh tế, nhưng Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định kháng chiến và khẳng định rằng : kháng chiến của nhân dân ta trường kì, gian khổ, nhưng nhất định thắng lợi, vì ở trong nước chúng ta có toàn dân đoàn kết và có Đảng lãnh đạo, ngoài nước chúng ta có nhiều bạn đồng minh".

(Trường Chinh)

2. Tính nhạc trong câu văn xuôi nghệ thuật

Văn xuôi nghệ thuật đòi hỏi tính nhạc cao hơn. Cú pháp của nó trở thành một *phương tiện biểu hiện* có giá trị thẩm mĩ. Âm thanh, nhịp điệu của câu văn không phải chỉ cốt tạo ra một sự cân đối, nhịp nhàng, uyển chuyển, ôm ấi, du dương, mà cao hơn thế, phải tạo ra được một âm hưởng *hoà quyện* với nội dung hình tượng của câu văn. Đọc tùy bút *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới, ta có thể thấy sự *hài hòa* tự nhiên và nên thơ của âm thanh trong sự *phù hợp thống nhất* với nội dung trữ tình : "Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre thân mật làng tôi... đâu đâu ta cũng có nứa tre làm bạn.

... Gậy tre, chông tre, chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng đại bác. Tre giữ làng giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu !". Những tình cảm say sưa ca ngợi, tự hào của tác giả đối với cây tre, đối với đất nước thân thương, tươi đẹp và anh hùng đã đi vào tâm hồn người đọc qua cái âm nhạc của tình cảm.

Trong văn xuôi nghệ thuật, *câu dài* phối hợp với *câu ngắn*, nhưng *cách viết câu* khác nhau, *thanh cao* phối hợp với *thanh thấp*, nhịp điệu *mau* rồi lại *thưa*... tất cả đều có thể thay đổi để tạo nên cái nhạc điệu *phù hợp* với nội dung miêu tả và tâm tư của người viết. Góp phần tạo nên cái thứ *cảm xúc âm vang* đó còn phải kể đến việc dùng những từ *tượng thanh, tượng hình*, những từ *láy âm*, những từ chỉ *màu sắc*, những *thành ngữ, tục ngữ*, những *biện pháp tu từ cú pháp* (lặp cú pháp, đảo cú pháp, sóng đôi cú pháp, *tách* biệt thành phần câu ...). Ta hãy đọc một đoạn văn xuôi nghệ thuật : "Cây trong vườn nhà ông Bằng tốt tươi hơn ở những nơi khác. Kể từ khi xuân sang trên lá cành của chúng, đã thấy có sự hăm hở khác lạ. Giờ thì nhãn đã ra hoa. Lặng lẽ, trên những chòm lá cao tít, hồng bấy lá non, hoa ngoi lên ngầu ngầu một sắc nắng nhẹ, như phấn thông vàng. Hoa gọi ong. Cây mít bật những chồi hoa cánh mỏ đều đặn. Rồi sấu, rồi vải. Lạ, vải kết quả từ lúc nào mà nhạnh

vậy. Một năm mai trở dậy, đứng dưới gốc nẩu hoa rụng đầy, mịn xanh như hột đậu đỏ, ngẩng lên cành vải đã thấy những chùm quả non nhỏ, xanh như ngọc...

Vào đêm, đứng ở vườn cây mới thấy sự kì ảo của hương cây, hương hoa. Trong thanh lặng, hoa các loài, từ cúc, nhài, dến nhãn, vải bốc tỏa, thơm nồng dậy. Không khí trong sạch, linh mịch lạ, đến nỗi thấy phảng phất cả một dải hương hoa lan từ đầu phố về hợp hội ; và dường như có thể nghe thấy tiếng ngọn mướp hương Phượng và chị Hoài gieo đêm ba mươi Tết vươn mình, với những cánh tay mảnh như tơ, bắt cành leo lên dàn".

(*Ma Văn Kháng*)

Tính nhạc trong văn xuôi chính luận được tạo nên chủ yếu bởi một âm hưởng hấp dẫn có sức thuyết phục mạnh do việc sử dụng hình thức cân đối nhịp nhàng của các từ, cụm từ, đoạn câu, vế câu, của các câu trong từng đoạn văn.

Tính nhạc trong văn xuôi nghệ thuật được tạo nên bởi những âm hưởng gắn liền với hình ảnh và cảm xúc, do việc sử dụng phối hợp âm thanh nhịp điệu, từ ngữ .. phù hợp với nội dung tư tưởng, tình cảm được biểu đạt.

BÀI TẬP

1. Thói quen *ngâm thơ* và *đọc diễn cảm* có từ rất xa xưa của Việt Nam ta nói lên ý thức gì, yêu cầu gì của nhân dân về mặt ngữ âm ?

2. Trong phong cách nào cũng cần tránh viết những câu trúc trắc, lủng củng, dài lê thê hoặc ngắn cụt lủn. Đôi khi chỉ cần thay đổi một vài từ, sắp lại thành phần câu, thêm một vài dấu phẩy là câu văn đã trở nên trơn tru, lưu loát, mượt mà. Em hãy giải thích ý trên và nhận xét những câu văn khoa học dưới đây :

– Ở Nam Bộ loại rừng này chiếm một diện tích khá rộng ở vùng Cà Mau.

– Đó cũng là một cảnh đẹp, một nơi nhiều của quý của nước ta.

3. Em hãy phân tích những yếu tố ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã làm tôn lên cái *nhịp văn* và cái *nhạc văn* rạo rực, say sưa tự hào trong đoạn văn dưới đây :

"Tây Bắc khu tự trị Thái Mèo, nơi chiến thắng Điện Biên Phủ, nơi lịch sử, mặt nước ta hướng về phía Tây, là một vùng rộng lớn "một phần tư diện tích miền Bắc rất giàu và đẹp của nước ta, một hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc". "Dốc cứt cao cao nhưng lòng quyết tâm còn cao hơn nữa. Vực sâu thăm thẳm, vực nào sâu bằng chí căm thù !" Câu hò của người chiến sĩ kéo pháo rực rỡ trong lòng người đi thăm

Tây Bắc : đây là đất nước hùng vĩ của một dân tộc anh hùng. Ô đây núi rừng trùng trùng điệp điệp, điệp điệp trùng trùng, xa hơn tầm mắt ! Nước non non nước đẹp hơn tranh, mắt nhìn không chán."

(Phạm Văn Đồng)

Tiết 2

VAI TRÒ CỦA "TIẾNG" (âm tiết) TRONG THƠ CA

Âm tiết tiếng Việt có *diện mạo* rõ ràng ; có thanh điệu, có cấu tạo hai *bộ phận* rõ rệt (phụ âm đầu và vần) với 16 *loại hình* khác nhau, chính là cơ sở ngữ âm để tạo nên thanh điệu, vần điệu, tiết tấu của thơ.

1. Thanh điệu

Thơ ca tiếng Việt thường được xây dựng trên sự đối lập thanh điệu. Thanh điệu tiếng Việt xếp theo bằng trắc : 2 thanh bằng : ngang, huyền ; 4 thanh trắc : sắc, hỏi, ngã, nặng.

Ví dụ : Hai câu thơ của Bà huyện Thanh Quan :

"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương."

Về mặt ngữ nghĩa và âm thanh ở những chỗ cân đối như *xưa* đối với *cũ*, *ngựa* đối với *đài*, *thu* đối với *tịch* là rất chuẩn, điều đó tạo sự hài hòa, cân đối cho câu thơ.

Các thanh *trắc* trong những dòng thơ sau đây đã góp phần tạo nên biểu tượng về sự gay gắt, uất ức :

"Hãy nghe tiếng của nghìn xác chết
Chết thê thảm chết một ngày bỉ thiết
Hãy nghe tiếng của một nghìn cái xác
Không chịu chết, vạch trời kêu tội ác !"

(Tố Hữu)

2. Vần

Các thể thơ dân gian có đặc điểm là dùng *vần lưng* làm cho câu thơ sinh động, nhẹ nhàng, uyển chuyển, có dư âm. *Ví dụ* :

Cái bống là cái bống *bang*
Con đi lấy *sàng*, cho mẹ đổ khoai.

Đường dài ngựa chạy biệt *tăm*
Người thương có nghĩa trăm *năm* cũng về.

Trong thơ mới, vần *trắc* chiếm địa vị quan trọng, cho nên *nhịp điệu* thơ hiện đại thêm dồi dào, thêm khả năng biểu hiện một tình cảm, một hoàn cảnh nhất định. *Ví dụ* :

"Ôi tiếng hát vui say con chim chiền *chiện*
Trên đồng lúa chiêm xuân chao mình bay *liệng*
Xuân ơi xuân, vui tới mông mênh
Biển vui dâng sóng trắng đầu ghềnh
Thơ đã hát, mát trong lời *chúc*
Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh
Tam Đảo Ba Vì vui núi xuân xanh".

(Tố Hữu)

3. Nhịp

Nhịp của câu thơ thường được xác định rõ rệt và có sự hài hòa nhất định trong phạm vi nào đó của số tiếng và tiết tấu. Trong câu thơ Việt Nam, số tiếng thường là từ 5 đến 8 tiếng. Số *nhịp* ngắt phổ biến nhất trong câu thơ Việt Nam là từ 2 đến 3 tiết tấu.

Trừ các thể thơ 4 tiếng (vì ngắn quá) còn các thể như hát giặm Nghệ Tĩnh, song thất lục bát và lục bát đều thiên về lối ngắt *nhịp chẵn ở sau.*

– Thơ 5 tiếng theo thể hát giặm :

"Con chim non / rũ cánh
Đi tìm tổ / bơ vơ
Quanh nẻo rừng / hiu quạnh
Lướt mướt dưới dòng mưa."

(Tố Hữu)

– Thơ song thất :

"Bến Tầm Dương / canh khuya / đưa khách
Quạnh hơi thu / lau lách / đìu hiu".

(Bạch Cư Dị)

– Trong câu thơ *Truyện Kiều* :

"Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi
Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn"

nhịp điệu, âm thanh đã miêu tả được cái buồn khổ quặn đau của con người bạc mệnh, như những làn sóng dồn hết lớp này đến lớp khác.

Ngắt câu thơ theo hình thức *bậc thang* có tác dụng cả 2 phương diện : nội dung và nhịp điệu. Câu thơ sẽ tăng thêm sức gợi cảm, nhạc điệu của thơ ngân vang hơn, ý của thơ được nhấn mạnh hơn :

"Tôi vẫn thấy Lênin
Bình thường khỏe mạnh
Giữa mùa đông nước Nga
Cùng công nhân đi vác gỗ xây nhà
Và chiều nay trước phút vội đi xa
Người còn nghe /
thánh thót /
Krúpxkaia /
đọc trang sách /
Tình yêu cuộc sống."

(Tố Hữu)

Thơ ca Việt Nam chủ yếu là xây dựng trên sự đối lập thanh điệu. Thanh điệu tiếng Việt xếp theo bằng trắc : 2 thanh bằng : ngang, huyền và 4 thanh trắc : sắc, hỏi, ngã, nặng. Cách biến thanh phải theo đúng luật thuận thanh âm : huyền đi với ngã hoặc nặng, hỏi đi với sắc hoặc ngang.

Vần làm cho thơ ca nhịp nhàng, uyển chuyển, sinh động và dễ nhớ, dễ thuộc.

Câu thơ trong khuôn khổ từ 5 đến 8 tiếng và từ 2 đến 3 tiết tấu, nhịp điệu hài hòa, cân đối, chất nhạc trong thơ vang lên rất rõ.

4. Em hãy phân tích tác dụng của sự *phá vỡ* cái cốt lục bát trong câu ca dao :

"Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo
Thất bát sông cũng lội, ngũ cửu thập lục đèo cũng qua"

5. Em thử nhận xét về *vần* của những câu lục bát sau đây :

+ "Chồng tôi nửa ngại nửa hăng.
Nửa thì không muốn, nửa thì làm theo !"

+ "Mỗi khi quét lớp quét sân
Ta cần giữ bụi không để bay tung."

6. Em hãy tìm chọn một khổ thơ có sự phối hợp *thanh điệu* nghe êm tai, du dương, hoặc diễn tả được một tâm tư tình cảm nào đó.

Bài 12

THƠ THẤT NGÔN, THƠ LỤC BÁT, HÁT NÓI THƠ MỚI (THƠ HIỆN ĐẠI, XÉT VỀ THI LUẬT)

(2 tiết)

Tiết 1

THƠ THẤT NGÔN, THƠ LỤC BÁT, HÁT NÓI

I – THƠ THẤT NGÔN

Thơ *thất ngôn* không hạn định số câu, ít nhất là 2 câu, thông thường là 4 câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú), có những bài dài quá 16 câu (gọi là tràng thiên). Thơ thất ngôn có thể dùng nguyên *một vần* (độc vận) hoặc dùng *nhiều vần* (liên vận). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi 2 câu mỗi đổi vần, hoặc 4 câu đổi dùng một vần, hoặc 8 câu đổi dùng một vần. Mỗi khi đổi vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần hoặc không gieo vần cũng được. Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vần bằng vừa vần trắc. *Ví dụ :*

1. **Thất ngôn** (một vần và vần trắc)

TỬU HỮU

Hôm qua có bạn, rượu lại hết
Hôm nay có rượu, bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tít.
Khi say quơn cả ai là ta,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt.

(Khuyết danh)

2. **Thất ngôn** (nhiều vần, vừa bằng vừa trắc)

Đá xanh như nhuộm, nước như *lọc*
Cỏ cây hoa lá dệt như *vóc*
Trời quang mây tạnh gió hiu *hiu*.
Ai thấy cảnh này mà chẳng *yêu*
Mới biết hóa công tay khéo *vẽ*
Không mực không thuốc mà đủ *vẻ*.
Tay người điểm xuyết ra nước *non* ;
Bể cạn, non bộ nhỏ con *con*
Sao bằng tiêu dao cùng tạo hóa,
Bốn mùa phong cảnh thật không giả.

(Khuyết danh)

II – THƠ LỤC BÁT

1. **Thơ lục bát** là thể thơ có một câu 6 tiếng đến một câu 8 tiếng, kế tiếp nhau.

Cách *hiệp vần* trong thể lục bát :

Tiếng cuối câu sáu vần với tiếng thứ 6 câu tám, rồi tiếng cuối câu tám lại vần với tiếng cuối câu sáu sau :

Thành ra câu tám có 2 vần : một vần lưng ở tiếng thứ 6 và một vần chân ở tiếng thứ 8. *Ví dụ* :

Thành tây có cảnh Bích *Câu*
Cỏ hoa họp lại một *bầu* xinh *sao* !
Dua chen thu cúc, xuân *đào*
Lựu phun lửa hạ, mai *chào* gió *đông* !

Luật *bằng trắc* trong thể lục bát :

Vần bằng : Hàng thứ 6 câu sáu, tiếng thứ 6 và thứ 8 câu tám.

Vần lưng : gieo ở tiếng thứ 6 câu tám.

Tiếng / Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Câu sáu :	b	B	t	T	b	B		
Câu tám :	b	B	t	T	b	B	t	B

(B = bằng, T = trắc, b và t = bằng và trắc nhưng không bắt buộc phải theo đúng luật, theo lệ nhất, tam, ngũ, bất luận)

Ví dụ :

Nhiễu *điều* phủ *lấy* giá *gương*,
Người *trong* một *nước* thì *thương* nhau *cùng*.

(Ca dao)

2. Thơ lục bát biến thể

Có nhiều kiểu biến thể. *Ví dụ* :

Vần *trắc* ở tiếng cuối câu 6 :

Tò vò mà nuôi con *nhện*
Ngày sau nó lớn, nó *quện* nhau đi.

(Ca dao)

Vần *lưng* gieo ở tiếng thứ 4 câu tám

Núi cao chi lắm núi *ơi*,
Núi che mặt *trời* chẳng thấy người thương.

3. **Đối trong thể lục bát**

Thể lục bát không bó buộc phải *đối*. Nhưng thỉnh thoảng cũng có *tiểu đối* trong từng câu sáu hay tám để làm nổi bật một ý nào đó. *Ví dụ* :

Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.

(Ca dao)

Câu sáu : đối ý không đối thanh ; câu tám : vừa đối ý vừa đối thanh

III – HÁT NÓI

Bài hát nói thường có 2 phần : mưỡu và bài hát nói.

1. **Mưỡu** là mấy câu *lục bát* đi kèm theo với bài *hát nói* hoặc đặt ở *đầu* hoặc đặt ở *sau* bài hát nói, (có khi *trước* câu kết thúc) để nêu lên ý nghĩa bao trùm của cả bài.

Ví dụ : mưỡu đơn (một cặp lục bát) trong bài *Vịnh tiến* của Nguyễn Công Trứ :

"Hôi tanh chẳng thú vị gì
Thế mà ai cũng kẻ vì người yêu".

Ví dụ : mưỡu đầu kép (hai cặp lục bát) trong bài *Phồng đá* của Nguyễn Khuyến :

"Người đâu tên họ là gì
Khéo thay chích chích chi chi nực cười
Giang tay ngửa mặt lên trời
Hay là còn nghĩ sự đời chi đây ?"

Ví dụ : mưỡu hậu trong bài *Vịnh Tiến Xích Bích* của Nguyễn Công Trứ :

"Đành hay trời đất dành cho
Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn
Còn trời còn nước còn non".

2. **Bài hát nói chính cách** gồm 11 câu nói chung theo thể *nói sử* (hoặc biến cách của thể *nói sử*) thường thường có xen 2 hay 4 câu thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn Đường luật (câu ở

và sáu đi. Câu 10 thường lấy lại hay tiếp nghĩa câu trên. Câu cuối cùng gọi là câu *kim* (nhất cử hoặc chỉ lưu giữ cùng bằng câu sáu trong thể lục bát. Toàn thể 11 câu chia làm 3 trổ (khổ) :

trổ đầu : 4 câu (có các vần cuối : trắc, bằng, bằng, trắc)

trổ giữa : 4 câu (có các vần cuối : trắc, bằng, bằng, trắc)

trổ kết : 3 câu (có các vần cuối : trắc, bằng, bằng)

Có lối gọi riêng từng câu như sau :

Câu 1, 2 : lá đầu. Câu 3, 4 : xuyên thưa. Câu 5, 6 : thơ. Câu 7, 8 : xuyên mau. Câu 9 : dồn. Câu 10 : xếp. Câu 11 : keo.

Ví dụ :

TRÊN VÌ NƯỚC, DƯỚI VÌ NHÀ

1. Tang bồng hồ thỉ* nam nhi trái
2. Cái công danh là cái nợ nần !
3. Nặng nề thay, đôi chữ quân, thân ** !
4. Đạo vi tử vi thần đâu có nhẽ ?
5. Cũng rắp điền viên vui thú vị,
6. Trót đem thân thế hẹn tang bồng
7. Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung,
8. Hết hai chữ "trung trinh" báo quốc
9. Một mình để vì dân vì nước
10. Chí kinh luân từ trước để nghìn sau
11. Hơn nhau một tiếng công hầu.

* Hồ thỉ : chỉ cung tên.

** Quân, thân : Vua và cha mẹ.

(Nguyễn Công Trứ)

3. Biến cách

Bài hát cũng có khi *biến cách* trở thành thiếu trổ hay đôi trổ. *Thiếu trổ* thường là trổ giữa. *Đôi trổ* cũng chỉ có thể đôi trổ giữa.

Thơ thất ngôn *không hạn định số câu, ít nhất là 2 câu, thong thường là 4 câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú), những bài dài quá 16 câu gọi là tràng thiên. Thơ thất ngôn có thể*

dùng nguyên một vần (độc vận) hoặc dùng nhiều vần (liên vận).

Thơ lục bát *là thể thơ có một câu 6 tiếng đến một câu 8 tiếng, kế tiếp nhau. Tiếng cuối câu* **sáu vần** *với tiếng thứ 6* **câu tám**, *rồi tiếng cuối* **câu tám** *lại vần với tiếng cuối* **câu sáu** *sau. Thành ra* **câu tám** *có 2 vần : một* **vần lưng** *ở tiếng thứ 6 và một* **vần chân** *ở tiếng thứ 8.*

Bài hát nói *thường có 2 phần* **mười** *tả* **bài hát nói**. *Mười là mấy câu lục bát đi kèm theo với bài hát nói, được đặt ở đầu hoặc đặt ở sau bài hát nói để nêu lên ý nghĩa bao trùm của cả bài.*

BÀI TẬP

1. Hãy nhận xét về *vần* của bài thơ thất ngôn bát cú dưới đây :

Tình tự với rượu

Muốn tạ thần thơ, thần cứ tiến,
Toan đuổi ma sầu, ma lại đến.
Có sống thôi đà dở với đời
Chẳng say thời cũng chi hơn chén.
Văn minh nhảy nhót gái xô trai.
Phấn đấu lung tung vàng lẫn vện
Dốc hồ động án nói trời kêu.
Này ta quyết với trời già kiện.

(Phan Bội Châu)

2. Em hãy thử làm một bài thơ theo thể *lục bát* theo một chủ đề tự chọn.

3. Em hãy phân tích cách sử dụng thanh điệu, vần điệu, nhịp điệu trong những câu lục bát dưới đây :

"Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang
Hoa cười, ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da
Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn
Làn thu thủy nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh".

(Nguyễn Du)

Tiết 2

THƠ MỚI

Thơ mới là lối thơ không theo quy củ của lối thơ cũ (hoặc Đường luật, hoặc cổ phong), nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm luật, chỉ cần có vần và điệu. Thơ mới phát sinh từ những năm 30 của thế kỉ XX với những nhà thơ tiêu biểu như : Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Thông, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Tế Hanh...

1. Các thể thơ mới

Thơ mới có những *thể* dài ngắn không nhất định, ngắn từ 2 tiếng, dài đến 12 tiếng. Nhưng phổ biến hơn cả là những *thể* 5 tiếng, 7 tiếng và 8 tiếng.

2. Vần của thơ mới

Trong thơ ca dân gian và một số thể thơ cũ, đã có những cách gieo vần chân theo lối vần *liền tiếp* và *gián cách*. Thơ mới vẫn tiếp tục những cách hiệp vần đó, kết hợp với lối hiệp vần *mới*. *Ví dụ* :

- Vần liên tiếp gieo từng cặp một :

"Nén đau thương Vương ngậm ngùi sẽ kể
Niềm ngao ngán vô biên như trời bể
Ôi tấm gan bền chặt như Thái Sơn
Bao nhiêu thu cay đắng chẳng hề sờn"

(Huy Thông)

- Vần gián cách :

"Ta cùng nàng nhìn nhau không tiếng nói
Sợ lời than lay đổ cả đêm sâu
Đôi hơi thở tìm nhau trong bóng tối
Đôi linh hồn chìm đắm bể u sầu"

(Chế Lan Viên)

- Vần ôm nhau :

"Trên suối nhỏ chiếc cầu tre hẻo lánh
Tốp người qua lẩy bẩy vịn thanh ngang
Lũ trẻ con sung sướng nô cười vang
Đùa với bóng chảy theo dòng nước lạnh".

(Nam Trân)

- Vần hỗn hợp : Những câu thơ xen lẫn nhau mà hiệp vần theo hai vần nhất định và thường là một *bằng* một *trắc* :

"Tiếng địch thổi đâu đây
Cớ sao nghe réo rắt ?
Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt
Mây bay... Gió quyến mây bay...
Tiếng vi vút như khuyên van như dìu dặt
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may".

(Thế Lữ)

3. Nhịp điệu của thơ mới

a) Trong thể thơ 7 tiếng, thơ mới dùng lối ngắt nhịp phổ biến là : 4 - 3 hoặc 2 - 2 - 3. *Ví dụ* :

4-3 : "Áo trắng đơn sơ / mộng trắng trong
Hôm xưa em đến / mắt như lòng
Nở bừng ánh sáng / em đi đến
Gót ngọc dồn hương / bước tỏa hồng".

(Huy Cận)

2-2-3 : "Nắng xuống / trời lên / sâu chót vót
Sông dài / trời rộng / bến cô liêu".

(Huy Cận)

Dùng vần *chân* và nhiều thanh *bằng* để hiệp vần nên lối *ngắt nhịp* theo dạng 4-3 và 2-2-3 tạo nên một *nhịp điệu* nhẹ nhàng hơn, mềm mại hơn, so với câu thơ 7 tiếng cổ truyền (ngắt theo nhịp 3-4 hoặc 3-2-2).

Cũng có những trường hợp *nhịp* ngắt thay đổi linh hoạt cho phù hợp với sự biểu hiện nội dung.

Ví dụ

3-4 "Đã mê rồi / Tư mã chàng ôi
4-3 Người thiếp lao đao / sượng cả người
1-1-5 Ôi / ôi / hãm bớt cung cầm lại
2-5 Lòng say / đôi má cũng say thôi".

(Hàn Mặc Tử)

b) Về mặt *thanh điệu*, thơ mới vận dụng thành công trong một câu thơ sự *phối âm* của nhiều thanh *bằng* liền nhau nói chung là khéo dùng *thanh điệu* để diễn tả các nội dung biểu cảm, cảm xúc. *Ví dụ* bài *Buồn đêm mưa* của Huy Cận diễn tả cái buồn của lòng người trong tiếng mưa rơi :

"Đêm mưa làm nhớ không gian
Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la ...
Tai nương nước giọt mái nhà
Nghe trời nằng nặng nghe ta buồn buồn
Nghe đi rời rạc trong hồn
Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi...
Rơi rơi... dìu dịu rơi rơi
Trăm muôn giọt nhẹ nối lời vu vơ
Tương tư hướng lạc phương mờ
Trở nghiêng gối mộng hững hờ nằm nghe
Gió về lòng rộng không che
Hơi may hiu hắt bốn bề tâm tư..."

Thơ mới *là lối thơ không theo quy củ của lối thơ cũ, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm luật, chỉ cần có vần và điệu. Phổ biến hơn cả là những thể 5 tiếng, 7 tiếng và 8 tiếng. Về mặt thanh điệu, thơ mới vận dụng thành công trong một câu thơ sự phối âm của nhiều thanh bằng liền nhau, nói chung là khéo dùng thanh điệu để diễn tả các nội dung biểu cảm, cảm xúc.*

4. Qua những câu thơ tám tiếng (trong thể lục bát dưới đây), em thử khái quát lên những công thức quy định mối tương quan giữa thanh của tiếng thứ 8 và tiếng thứ 6 (là tiếng bắt vần làm chuẩn) :

a) Đèn khuya chung bóng trăng tròn sánh vai.
b) Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
c) Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là.
d) Một nhà huyên với một Kiều ở trong.

5. Em hãy thử làm một bài thơ mới theo thể 8 tiếng theo một chủ đề tự chọn.

6. Qua những câu thơ mới, theo thể 7 tiếng dưới đây, em thử nêu lên lối ngắt nhịp và nguyên tắc về thanh điệu của thể đó :

"Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong
Hôm xưa em đến mắt như lòng
Nở bừng ánh sáng em đi đến
Gót ngọc dồn hương bước tỏa hồng".

(Huy Cận)

Bài 13

ÔN TẬP, KIỂM TRA

(1 tiết)

Trọng tâm ôn tập kiểm tra chương *Phong cách học* là bài 3 và bài 4.

I - TÓM TẮT BÀI 3 VÀ BÀI 4 (PHẦN KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH HỌC VÀ CÁC DẠNG CỦA LỜI NÓI)

Ngôn ngữ có những *đơn vị đồng nghĩa* cho phép người ta trong giao tiếp, có thể *lựa chọn* trong đó những đơn vị *thích hợp nhất* với những *điều kiện giao tiếp* nhất định để đạt những *mục đích* thực tế mong muốn. Phong cách học chính là khoa học nghiên cứu những *nguyên tắc lựa chọn* như vậy. Sự lựa chọn dựa vào *những khuôn mẫu* được hình thành từ những thói quen sử dụng ngôn ngữ có tính chất truyền thống, tính chất chuẩn mực trong một thời kì phát triển của ngôn ngữ. Phong cách chức năng chính là những *khuôn mẫu* đó trong việc xây dựng các loại văn bản khác nhau. Sự lựa chọn tùy thuộc

vào sự thay đổi của các *nhân tố người ngôn ngữ* : nhân vật tham dự giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp và mục đích giao tiếp. Người nói sẽ *lựa chọn* được dùng các *phương tiện ngôn ngữ thích hợp*, nêu "trả lời" dùng những câu hỏi tự đặt ra : mình nói viết đây là với *tư cách* gì, trong *quan hệ vai* ra sao, theo *nghi thức* hay *không theo nghi thức*, nhằm *mục đích* gì ?

Sự *lựa chọn* được tiến hành trong số tất cả các yếu tố ngôn ngữ, cả những yếu tố chỉ có *ý nghĩa sự vật - lôgíc* lẫn những yếu tố mà ngoài ý nghĩa này ra còn có cả *sắc thái tu từ*. Bởi vì trong giao tiếp, không phải người ta chỉ trao đổi với nhau một nội dung *thông tin trí tuệ* mà trong nhiều phạm vi giao tiếp, còn cần bộc lộ cả nội dung *biểu hiện, cảm xúc, bình giá*. Cái nội dung *bổ sung* này không những có trong các *phương tiện ngôn ngữ diễn cảm* mà còn có thể nảy sinh ra do cách *phối hợp sử dụng* các yếu tố ngôn ngữ nói chung, tức *các biện pháp tu từ*.

Sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ trung hòa, các phương tiện ngôn ngữ diễn cảm và các biện pháp tu từ còn tùy thuộc vào *phương tiện vật chất* của giao tiếp và điều kiện của hoạt động giao tiếp : có thể dùng *ngữ âm* hay chỉ có thể dùng *văn tự* làm phương tiện giao tiếp, có thể dùng *ngữ điệu, vẻ mặt, cử chỉ, dáng điệu* đi kèm hay không có khả năng đó ? Sự giao tiếp ở dạng *nói* hay ở dạng *viết* sẽ không làm thay đổi những *đặc trưng* phong cách và những *đặc điểm ngôn ngữ* cơ bản của phong cách chức năng, nhưng sẽ có ảnh hưởng đến hướng diễn đạt ngôn ngữ. Dạng *nói* thiên về việc sử dụng những *yếu tố dư* (để làm cho sự tiếp thu thông tin được dễ dàng, thoải mái) và những *hình thức tỉnh lược* (để làm cho sự truyền đạt thông tin được gọn gàng, sinh động). Dạng *viết* thiên về sự diễn đạt *chính xác, chặt chẽ, hoàn chỉnh* (không thừa một yếu tố, không thiếu một yếu tố để có thể gây sự hiểu lầm, dù có đọc đi đọc lại nhiều lần, cũng chỉ có thể hiểu theo một cách).

II - CÂU HỎI ÔN TẬP

A - Về các bài : 5, 6, 7, 8 và 9

1. Hãy so sánh ngắn gọn phạm vi giao tiếp và chức năng của ngôn ngữ trong các phong cách chức năng : hành chính - công vụ, khoa học, báo - công luận, chính luận, hội thoại.

2. Hãy so sánh ngắn gọn những đặc trưng phong cách nổi bật trong các phong cách chức năng khác nhau

3. Hãy so sánh ngắn gọn các phương tiện từ vựng của các phong cách khác nhau.

4. Hãy so sánh ngắn gọn các phương tiện cú pháp của các phong cách khác nhau.

5. Hãy so sánh ngắn gọn phương pháp diễn đạt trong các phong cách khác nhau.

B – Về các bài : 10, 11, 12

1. Hãy kể ra các loại lỗi về phong cách đã học (chưa cần nêu ví dụ).

2. Hãy so sánh ngắn gọn tính nhạc trong văn xuôi chính luận và tính nhạc trong câu văn xuôi nghệ thuật ngày nay.

3. Hãy nêu ngắn gọn vai trò của thanh điệu, tác dụng của vần điệu, nhịp điệu trong thơ ca.

4. Hãy nói tóm tắt cách hiệp vần, luật bằng trắc, nhịp điệu trong thể lục bát.

5. Hãy nói tóm tắt về thể thơ, vần điệu, nhịp điệu và thanh điệu của thơ mới.

III – BÀI TẬP

Hãy xác định phong cách, thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của những đoạn văn dưới đây :

1. "Xem ra mệt lắm nhỉ ? Hỏi mình ấy, ý chừng muốn nghỉ chứ gì ? Trông đây này ? Nghỉ hử ? Tại sao hôm nay lại rức đầu thế, chân tay cứ bủn rủn ra ? Chịu thua thanh niên thôi !

– Chị... à quên... cô cũng đang lứa tuổi thanh niên chứ đã già gì... Tương lai chán !

– Trầu quá sá, mạ quá thì, hồng nhan bỏ bị còn gì là xuân nữa hở anh ?

– Thế mà vẫn có nhiều người yêu say đắm đấy".

(Nguyễn Khải)

2. Kết quả thu được những năm qua của nhân dân ta nói chung và phụ nữ nói riêng chứng minh tiềm năng, trí tuệ và sức mạnh vật chất của đông đảo chị em... Ở ngoại thành, chị em nông dân đóng góp công sức to lớn vào thành tích ổn định và tăng năng suất cây trồng, phát triển chăn nuôi. Tại nhiều bệnh viện, trường học,, nữ giáo viên và thầy thuốc, y tá tỏ rõ vai trò "mẹ hiền". Việc làm đáng ghi nhận và khích lệ trong thời gian gần đây nữa là : từ đạo đức "thương người như thể thương thân" của dân tộc và trước hết của phụ nữ Việt Nam, chị em đóng vai trò chủ yếu trong phong trào giúp đỡ nhau sản xuất, giải quyết khó khăn về đời sống vật chất cũng như mâu thuẫn gia đình, nuôi dạy con, chăm sóc gia đình chính sách, trẻ mồ côi, tàn tật, người già yếu cô đơn. Và nét nổi bật bao trùm là hầu hết chị em đã phát huy nghị lực và đức tính cần cù, chịu thương, chịu khó để ổn định cuộc sống gia đình...

Thiết thực chào mừng hai ngày kỉ niệm vẻ vang, phụ nữ thủ đô cùng phụ nữ cả nước tiếp tục phát huy truyền thống "anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang" trong công cuộc đổi mới của đất nước bằng lao động giỏi, phục vụ tốt ở tất cả các thành phần công tác, các ngành giáo dục, y tế, dịch vụ, thương nghiệp...

3. Trang điểm và ăn mặc làm cho người ta đẹp lên. Nhưng ăn uống hợp lí sẽ giúp cho sắc đẹp lâu "tàn phai". Ăn uống hợp lí nghĩa là ăn uống đủ chất, tức là cần phải có tất cả các thành phần cần thiết đảm bảo chức năng của cơ thể. Thuộc các thành phần này trước hết phải kể đến prôtít, các muối khoáng và nước. Tiếp đến là đường và mỡ – các nguồn năng lượng... Và, cuối cùng là các chất khác cần thiết cho sự điều hòa trao đổi chất (ví dụ như các vitamin).

4. Nhận lời mời của quốc hội vương quốc Thái Lan, Đoàn đại biểu quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ đi thăm hữu nghị chính thức vương quốc Thái Lan trong một ngày gần đây.

5. Cá nhân cản trở hoặc xui giục người khác cản trở việc thi hành luật thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc cản trở việc điều tra xử lí các vụ vi phạm luật này thì trong mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

6. Đi đâu về đấy ?

– Về nhà... Chưa ngủ à ?

– Tớ là con chim họa mi, cứ nửa đêm là thức giấc hót. Về nhà có gặp... không ?

– Gặp ai... ?

– Lại còn giấu. Người yêu ấy.

– Người yêu nào ? ...à có... có gặp.

7. Một nguyên tử kim loại trung hòa điện gồm một hạt nhân (mang điện tích dương) và các điện tử (mang điện tích âm) quay xung quanh hạt nhân. Nhưng có điểm khác nhau giữa các nguyên tử kim loại với nguyên tử á kim và khí trơ là *lớp nguyên tử ngoài cùng của nguyên tử kim loại có ít điện tử* (còn thiếu nhiều điện tử mới đạt tới bão hòa 8 điện tử). Ví dụ, xem các sơ đồ nguyên tử dưới đây :

8. "Sự nhất quán kì lạ ở con người Hồ Chí Minh : vừa dân tộc vừa quốc tế, vừa rất mực nhân từ vừa triệt để cách mạng. Rất uyên bác và cực kì khiêm tốn. Vừa nhìn xa trông rộng, vừa thiết thực cụ thể. Vừa vĩ đại vừa bình dị. Vừa là chiến sĩ vừa là nhà thơ. "Giữa dòng bàn bạc việc quân – Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền".

(Võ Nguyên Giáp)

Chương III

NGỮ NGHĨA CỦA CÂU VÀ CỦA VĂN BẢN NGHỆ THUẬT

Bài 14

NGỮ NGHĨA CỦA CÂU

(5 tiết)

Tiết 1

CÂU VÀ PHÁT NGÔN
CÁC THÀNH PHẦN TIN
NGỮ NGHĨA CỦA PHÁT NGÔN

1. Câu và phát ngôn

Câu có thể được xem xét từ nhiều phương diện. Sau đây là hai phương diện cơ bản của câu :

- Câu xét ở phương diện cấu tạo ngữ pháp.
- Câu xét ở phương diện sử dụng.

Xét ở phương diện cấu tạo ngữ pháp và ở bậc trừu tượng nhất, chúng ta có cấu trúc hình thức của câu. Cấu trúc này có thể diễn tả thành sơ đồ gọi là *sơ đồ cấu trúc câu*, hay là *khuôn hình câu*. (Hiện tượng này đã được giới thiệu ở nhiều lớp dưới).

Xét ở phương diện sử dụng, câu gắn với tình huống sử dụng, do đó, nhiều khi cùng một "câu" lại phản ánh những nội dung khác nhau do tình huống quy định.

Có thể minh họa mối quan hệ giữa câu với khuôn hình câu, và câu với tình huống sử dụng thành bảng sau đây :

Khuôn hình	Câu	Sử dụng trong tình huống nhằm :
C/V (Chủ ngữ – vị ngữ)	Gà què/ăn quẩn cối xay.	a) Nêu sự việc thực : "Con gà què nhặt thóc ở quanh cái cối xay". b1) Chê bai cách làm ăn nhỏ hẹp. b2) Nhận xét khiêm tốn hoặc tự ti về cách làm ăn nhỏ hẹp.

Câu được xem xét ở cách cấu tạo hình thức khái quát (mặt cấu trúc hình thức) được gọi là *câu – khuôn hình.*

Câu được xét trong cách sử dụng được gọi là *phát ngôn.* Nói cách khác, *phát ngôn là câu xét trong tình huống sử dụng cụ thể.* Chính tình huống sử dụng quy định việc hiểu đúng nội dung cụ thể của câu, tức là nghĩa của phát ngôn mới là nghĩa cụ thể của cái được gọi là câu.

2. Các thành phần tin ngữ nghĩa của phát ngôn

Phân tích phát ngôn về mặt ngữ nghĩa không chỉ cần thiết cho việc hiểu đúng và sâu sắc nội dung do nó phản ánh mà còn cần thiết cho việc cấu tạo câu khi sử dụng để đạt hiệu quả giao tiếp (và hiệu quả thẩm mĩ) cao.

Tin ngữ nghĩa là cái cần biết đến trong mặt ý nghĩa của ngôn ngữ ; ở đây là trong ý nghĩa của phát ngôn. Xét một cách khái quát, phát ngôn có 2 thành phần tin ngữ nghĩa sau đây :

– Ý nghĩa mệnh đề.

– Ý nghĩa tình thái.

a) *Ý nghĩa mệnh đề*

Ý nghĩa mệnh đề (còn được gọi là hạt nhân, lõi mệnh đề) của phát ngôn là phần ý nghĩa phản ánh sự việc bên ngoài phát ngôn vào trong phát ngôn.

Ví dụ trong phát ngôn :

Tôi đã đọc kĩ quyển sách này rồi.

phần ý nghĩa mệnh đề gồm :

- Một người thuộc ngôi thứ nhất
- Thực hiện hành động "đọc"
- Tác dụng lên quyển sách đang có mặt ở đây.

b) *Ý nghĩa tình thái*

Ý nghĩa tình thái của phát ngôn là phản chỉ *của quan hệ* sau đây (và nhiều kiểu quan hệ rất chi tiết khác nữa) trong phát ngôn :

- Quan hệ (thái độ, sự đánh giá) của người nói đối với sự việc nêu trong phát ngôn (thể hiện chẳng hạn bằng cách dùng kiểu câu khẳng định trong ví dụ trên với nội dung "xác nhận sự có mặt" sự việc đó, thể hiện trong từ *kì*, tức là có ý coi trọng việc đọc quyển sách này).

- Quan hệ (thái độ đối xử) của người nói với người nghe (thể hiện chẳng hạn trong từ *tôi*, đánh giá người nghe là cùng hàng với mình, hoặc ở một số địa phương cũng dùng *tôi* để xưng với những người bề trên của mình. So sánh với cách xưng hô : *tao, tớ, em, con, cháu).*

Hai kiểu quan hệ vừa nêu được gọi là *ý nghĩa tình thái chủ quan,* tức là do người nói tự định đoạt.

Ý nghĩa tình thái của phát ngôn có thể được biểu thị bằng những từ chuyên dụng với những sắc thái ý nghĩa từ thô thiển đến cực kì tế nhị. *Ví dụ :*

- *không, chẳng, chưa, nỏ...* - chỉ ý phủ định
- *có* (+ động từ, tính từ)... - chỉ ý khẳng định
- *có lẽ, có thể, chắc là...* - chỉ độ tin cậy
- *nghe nói, người ta bảo...* - khách quan hóa ý kiến
- *nói khí vô phép, của đáng tội...* - đánh giá
- *a, nhé, nghen...* - chứa thái độ đối xử của người nói với người nghe.

Ý nghĩa tình thái của phát ngôn có thể được biểu thị chung trong những từ ngữ mang ý nghĩa từ vựng làm thành bộ phận của ý nghĩa mệnh đề. Chẳng hạn, ý nghĩa "khẳng định" ở ví

dụ trên biểu thị bằng kiểu câu khẳng định, ý nghĩa về đối xử với sự việc đọc sách biểu thị ở từ *kĩ*, thái độ của người nói với người nghe biểu thị ở từ *tôi*.

Do vậy, để diễn đạt ý nghĩa tình thái, cần biết sử dụng những từ ngữ tình thái chuyên dụng và cũng cần biết lựa chọn những từ ngữ mang ý nghĩa từ vựng chỉ sự vật mà có kèm những màu sắc ý nghĩa tình thái thích hợp (rõ nhất là việc chọn trong những từ đồng nghĩa, gần nghĩa, những cách diễn đạt gần nghĩa).

Cũng cần lưu ý rằng chọn dùng kiểu câu chủ động – bị động, khẳng định – phủ định, kiểu câu phân loại theo mục nói cho thích hợp với hoàn cảnh (những cách diễn đạt phần nghĩa bậc câu) cũng góp phần đáng kể vào việc tạo ra những ý nghĩa tình thái cần thiết. (*Tiếng Việt 10*, sách do Đỗ Hữu Châu chủ biên, phần do Diệp Quang Ban soạn, 1990 tr. 85 – 99).

1. Phát ngôn là câu xét trong tình huống sử dụng cụ thể.

2. Phát ngôn có 2 thành phần tin ngữ nghĩa khái quát là ý nghĩa mệnh đề (hạt nhân) và ý nghĩa tình thái.

Ý nghĩa tình thái rất đa dạng và được biểu thị hoặc bằng những từ ngữ tình thái chuyên dụng, hoặc được biểu thị kèm trong những từ ngữ có nội dung từ vựng chỉ sự vật, hoặc được biểu thị kèm trong các kiểu câu khác nhau.

BÀI TẬP

1. Trong mối quan hệ với câu thì phát ngôn là gì ? Em thử cho một ví dụ ?

2. Sử dụng khái niệm "câu" và khái niệm "phát ngôn" để bàn về phần được in nghiêng trong 3 ví dụ sau đây (hiểu như thế nào thì chúng là "câu" và hiểu như thế nào thì chúng là "phát ngôn", chúng là mấy kiểu câu và mấy "phát ngôn").

a) *Anh đi đâu đấy ?* Có ra phố cho tôi gửi bức thư.

b) *Anh đi đâu đấy ?* Đèo tôi lại thư viện với.

c) Có một tình huống khác như sau :

Long và Bình vốn là hai người quen nhau, ở không xa nhau lắm và hay gặp mặt nhau. Long đang đi bỗng gặp Bình ở một chỗ cách nhà không xa và tá nghe Long nói mà vẫn cứ đi :

– *Anh đi đâu đấy ?*

Bình vừa đi vừa đáp :

- Ò.

3. Nêu nội dung các ý nghĩa tình thái ở những từ ngữ in nghiêng trong phần văn bản trích sau đây :

"Lí trưởng cầm chuỗi tiền trình đưa cho thủ quỹ đếm lại và bảo chị Dậu :

- Mỗi đồng *phải* các ba xu, bỏ lươn ra đây, *tao* nhận *cho*. Nhưng sao *lại có* hai đồng bảy hào ?

Ngơ ngác, chị Dậu *vừa* đưa đồng hào để trả tiền các, *vừa* đáp bằng giọng ló ngó :

- *Thưa ông*, cháu tưởng năm nay sưu bổ mỗi suất chỉ có bấy nhiêu".

(Ngô Tất Tố)

4. Tìm những từ ngữ diễn đạt ý nghĩa tình thái trong mấy câu đối thoại sau đây và thử nêu nội dung những ý nghĩa tình thái đó :

"Chị Dậu :

- Thưa ông, cháu tưởng năm nay sưu bổ mỗi suất chỉ có bấy nhiêu.

Lí trưởng :

- Nhưng nhà mày phải nộp hai suất nghe không ? Một suất của chồng mày, một suất nữa cho thằng Hợi.

Chị Dậu :

- Thưa ông người chết đã gần năm tháng, sao lại còn phải đóng sưu ?

Lí trưởng :

- Mày đi mà hỏi ông Tây, tao không biết".

(Phỏng theo *Ngô Tất Tố*)

Tiết 2

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ NGHĨA HÀM ẨN

1. Sơ lược về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn

Từ, phát ngôn (câu), văn bản (bài nói, bài viết trọn vẹn) đều có nghĩa tường minh và có thể có nghĩa hàm ẩn.

Thử xét đoạn đối thoại sau đây giữa ông chủ rạp Kịch Trường với anh kép Tư Bền trong truyện *Kép Tư Bền*.

- A, này, tôi mới nhờ một nhà văn sĩ đại danh soạn cho một vở hài kịch theo lối tuồng cổ, vậy cậu ra giúp tôi vai chính. Vì phi cậu, không còn ai xứng đáng.

- Diễn vở mới thì phải học, thưa ngài ?

– Phải, phải học và tập diễn trong đó nửa tháng.

(Nguyễn Công Hoan)

Mấy lời hỏi đáp trên đây ý nghĩa rõ ràng và đầy đủ, ý nghĩa này được hiểu trực tiếp qua các từ ngữ chứa trong các câu. Kiểu ý nghĩa được biểu hiện trực tiếp bằng từ ngữ như vậy là ý nghĩa tường minh.

Bây giờ lại xét câu của Tí nói với Dần trong tiểu thuyết *Tắt đèn* :

– Hãy còn nóng lắm đấy nhé ! Em đừng mó vào mà bỏng thì khốn.

(Ngô Tất Tố)

Câu nói của Tí (câu đầu) có ý nghĩa tường minh chưa đủ rõ : cái gì "hãy còn nóng lắm" ? Phải đọc câu của tác giả miêu tả cái hoàn cảnh mà Tí nói ra câu đó thì mới hiểu được cái đó là cái gì : *Cái Tí lễ mễ bưng rổ khoai luộc ghếch vào chân cột và dặn thằng Dần :*

– Hãy còn nóng lắm đấy nhé !...

Phần ý nghĩa nói về "khoai" trong câu nói của Tí không được nhắc đến bằng một từ ngữ nào cả, nó chỉ được Dần ngầm hiểu trong tình huống sử dụng đó. Nó là nghĩa hàm ẩn.

2. Nghĩa hàm ẩn của từ

Xét từ *cao* và từ *dài* làm ví dụ. Mỗi từ có hai bộ phận nghĩa cơ bản như sau :

cao = (chiều thẳng đứng) (độ lớn)

dài = (chiều nằm ngang) (độ lớn)

Hãy so sánh từng đôi câu khẳng định / phủ định sau đây :

Câu khẳng định	*Câu phủ định*
(a) Cây tre này cao.	(a') Cây tre này không cao.
(b) Cây tre này dài.	(b') Cây tre này không dài.

Bộ phận nghĩa (chiều thẳng đứng) ở từ *cao*, (chiều nằm ngang) ở từ *dài* được giữ nguyên trong những câu chứa chúng (a và a' ; b và b').

Riêng bộ phận nghĩa (độ lớn) của *cao* và *dài* đều bị phủ định trong hai câu phủ định (a' và b').

(Chiều thẳng đứng), (chiều nằm ngang) là bộ phận nghĩa hàm ẩn của từ *cao* và từ *dài* dùng trong những câu đối chiếu nhau trên đây. Ở đây chúng không có giá trị thông báo.

Bộ phận nghĩa (độ lớn) là bộ phận nghĩa tường minh, và chính nó mới mang lượng tin chính thức của từ trong trường hợp dùng ở đây.

Vậy, *nghĩa hàm ẩn của từ là bộ phận nghĩa cần thiết để hiểu từ, nhưng không có giá trị thông báo trong trường hợp sử dụng cụ thể nào đó.* (Nếu thử bằng phép phủ định thì nó thường nằm ngoài sự phủ định).

3. Nghĩa hàm ẩn của phát ngôn

Trở lại với ví dụ trong *Tắt đèn* nêu ở 1.

So sánh :

Câu khẳng định	*Câu phủ định*
Hãy còn nóng lắm đấy !	Không còn nóng đâu !

Rõ ràng nghĩa tường minh ở hai phát ngôn này là nghĩa về "sức nóng", nó bị phủ định trong câu phủ định. Còn bộ phận nghĩa hàm ẩn nói về "khoai" thì vẫn không bị phủ định trong cả hai phát ngôn này (cả trong câu phủ định). Đồng thời lượng tin chính thức dùng để thông báo trong cả hai phát ngôn này chính là "sức nóng" (của khoai), chứ không phải chính là "khoai", mặc dù nghĩa hàm ẩn về khoai vẫn cần cho việc hiểu đúng hai phát ngôn này.

Vậy, *nghĩa hàm ẩn của phát ngôn là bộ phận nghĩa cần thiết để hiểu phát ngôn, nhưng không được nêu bằng từ ngữ trong phát ngôn và không có giá trị thông báo trong trường hợp sử dụng cụ thể nào đó.* (Nếu thử bằng phép phủ định thì nó thường nằm ngoài sự phủ định).

Trong đối thoại thường dùng câu ngắn gọn do chúng chứa đựng nhiều nghĩa hàm ẩn. Cần lưu ý là nếu lạm dụng nghĩa hàm ẩn có thể làm cho phát ngôn tối nghĩa. Nói cách khác, phải sử dụng bộ phận nghĩa tường minh đủ ở mức độ cần thiết.

Mặt khác không phải nhân vật giao tiếp nào, đối tượng giao tiếp nào, hoàn cảnh giao tiếp nào, chúng ta cũng sử dụng số

lượng nghĩa hàm ẩn trong một phát ngôn cụ thể như nhau. Chẳng hạn, khi nói với người bề trên, để tỏ ra kính trọng, nghĩa hàm ẩn trong phát ngôn hoặc rất ít hoặc không có. Với bạn bè thân thiết, với người bề dưới có thể ngược lại.

Nghĩa tường minh của từ, của phát ngôn là bộ phận nghĩa mang lượng tin chính thức trong trường hợp sử dụng đó. *Vì vậy, trong phát ngôn nó phải được nêu bằng những từ ngữ cụ thể.*

Nghĩa hàm ẩn của từ, của phát ngôn là bộ phận nghĩa cần thiết để hiểu từ, phát ngôn, nhưng không có giá trị thông báo trong trường hợp sử dụng cụ thể nào đó. *Vì vậy, trong phát ngôn nó không được nêu bằng những từ ngữ cụ thể. (Nếu thử bằng phép phủ định thì nó thường nằm ngoài sự phủ định. Nghĩa hàm ẩn còn được gọi là* **tiền giả định).**

BÀI TẬP

5. Xác định nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của từ *mới*, so sánh với tổ hợp từ *vừa xuất hiện* trong hai câu đồng nghĩa sau đây. Chỉ ra sự tương đương của hai bộ phận nghĩa đó trong từ *mới* với hai từ *vừa* và *xuất hiện*.

Mới : Có hoặc xuất hiện chưa lâu[1].

Vừa : Trước đây không lâu, rất gần đây[2].

So sánh :

Kiểu áo này *mới*.

Kiểu áo này *vừa xuất hiện*.

6. Tìm nghĩa hàm ẩn trong những câu đối thoại sau đây và đặt thành câu hỏi theo mẫu :

A : Đi về có vui không ?

B : Vui đáo để.

Nghĩa hàm ẩn ở câu A nằm trong câu hỏi : *Đi đâu về ?* (Cả A và B đều biết là B đi đâu về)

Đối thoại 1 :

A : Nè, đọc xong rồi chứ ? Thích không ?

B : Xong rồi. Hay thật !

---

(1), (2) *Từ điển tiếng Việt*. In lần thứ hai do Văn Tân và Nguyễn Văn Tu chỉnh lí và bổ sung. Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 1977.

Đối thoại 2 :

A : Lát nữa nhé ?

B : Lát nữa mình bận. Chiều vậy.

Đối thoại 3 :

A : Liệu mai có xong kịp không ?

B : Khó đấy, nhưng chúng tôi sẽ cố gắng.

7. Cho biết người hỏi trong đối thoại sau đây nghĩ như thế nào ?

A : Bác cho tôi xin một đoạn săm xe cũ.

B : Tôi có săm xe đâu mà cũ với mới.

– Lẽ ra nên hỏi như thế nào ?

– Nhỡ đã hỏi như vậy và nghe trả lời như vậy thì nên xử sự như thế nào ?

8. Để hiểu được ý nghĩa của mấy câu ca dao sau đây, bạn phải biết những điều gì (không được nói ra ở đây) :

Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

Tiết 3

HÀM NGÔN

1. Phân biệt nghĩa hàm ẩn với hàm ngôn

Như đã biết, nghĩa hàm ẩn của phát ngôn là bộ phận nghĩa không được nêu ra bằng từ ngữ trong phát ngôn và không mang giá trị thông báo trong trường hợp sử dụng đó, mặc dù nó là cần thiết để hiểu đúng phát ngôn.

Lại có trường hợp nghĩa của phát ngôn tuy cũng không được nêu ra một cách trực tiếp từ từ ngữ trong phát ngôn, nhưng lại có giá trị thông báo trong trường hợp sử dụng đó. Đó là cái nghĩa được *suy ra* từ nghĩa diễn đạt bằng từ ngữ trong phát ngôn.

Hãy xem xét ví dụ sau đây trong *Bão biển*. Đoạn này nói về ông Thái, chủ tịch huyện, đưa con trai ông Khoản tên là Huy vào bệnh viện để cứu chữa. "

"... Huy lờ đờ đôi mắt, mặt tái bệch như màu áo, thỉnh thoảng toàn thân run lên, co co giật giật các đầu ngón tay cong quắp.

Bác sĩ cầm mạch sẽ cắn môi, nhìn ông già, giọng phàn nàn :

– *Chậm quá. Đến bây giờ mới tới...*

Thái mỉm cười đỡ lời :

– Xa lắm, từ dưới biển. Cũng may là có xe đấy, không thì chịu chết. Anh xem còn triển vọng không ?"

(Chu Văn)

Câu in nghiêng trên đây, người thầy thuốc chỉ nói về sự chậm trễ, chỉ nói về cái nguyên nhân, còn cái hệ quả đau lòng rất có thể xảy ra thì lại không thấy nhắc đến : *nguy kịch lắm rồi, khó bề chạy chữa* (vì đã muộn lắm rồi, giá đến sớm hơn thì còn hi vọng – phần này là nghĩa tường minh đã được nói ra trong câu in nghiêng).

Thế nhưng cái hệ quả đau lòng đó chính lại là điều bác sĩ muốn thông báo, muốn nói với ông Thái và ông Khoản đang có mặt tại đó. Cái điều bác sĩ muốn người nghe hiểu mà không nói rõ ra bằng từ ngữ đó chính là *hàm ngôn.*

Hàm ngôn này trong lời nói vừa nêu là chắc có. Bằng chứng là nó lại được nói ra dù chỉ là thoáng qua ở lời tiếp theo của bác sĩ (phần in nghiêng sau đây) :

"Bác sĩ nhìn Thái thỉu thịu nét mặt :

– Thưa anh, bệnh nhân đã đến thì cứ chữa, còn *qua được hay không chưa dám quả quyết.* Thế tất phải mổ đấy, nhưng đã viêm phúc mạc, chưa thử máu, cũng thừa biết hồng huyết cầu giảm sút ghê gớm. Anh để chúng tôi thử..."

(Chu Văn)

Như vậy là nghĩa hàm ẩn với hàm ngôn đều không được diễn đạt bằng từ ngữ một cách trực tiếp.

Thế nhưng chúng khác nhau về thực chất :

– Nghĩa hàm ẩn không mang giá trị thông báo.

– Hàm ngôn lại là điều có giá trị thông báo : hoặc là người nói cố ý muốn cho người nghe nhận biết, nhưng vì lẽ gì đó, người nói không muốn hoặc không cần nói "toạc" ra ; hoặc tự người nghe suy ra mà biết.

Từ đó có thể định nghĩa *hàm ngôn là cái có giá trị thông báo, không được diễn đạt một cách trực tiếp bằng từ ngữ trong phát ngôn mà phải được suy ra từ từ ngữ trong phát ngôn.*

Trong đời sống hàng ngày, chúng ta gặp không ít hàm ngôn. Những lối "nói bóng nói gió", "nói mát", "nói cạnh nói khóe", "nói xỏ xiên", "nói móc", "nói dỗi", "nói lấp lửng" v.v... đều có chứa hàm ngôn, mặc dù đó là những cách dùng hàm ngôn không được người nghe ưa thích.

2. Mấy đặc điểm để nhận thấy ở cách dùng của hàm ngôn

Hàm ngôn là "ý không lời" mà lại do sự suy diễn mà có, cũng tức là mang nhiều tính chất chủ quan, lệ thuộc nhiều vào hoàn cảnh sử dụng, vì vậy, tự nó vốn rất phức tạp. Sau đây là một vài đặc điểm dễ nhận thấy ở hàm ngôn.

a) Từ một phát ngôn có thể suy ra không phải chỉ một hàm ngôn

Từ một phát ngôn bằng những từ ngữ cụ thể có thể suy ra *cùng một lúc* không nhất thiết chỉ một hàm ngôn.

Chẳng hạn, từ câu nói đã trở thành khẩu hiệu sau đây có thể suy ra cùng một lúc không phải chỉ một hàm ngôn :

"Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

(Hồ Chí Minh)

Mấy hàm ngôn có thể suy ra từ đó :

- "Có thể hi sinh tất cả, nhưng không thể để mất độc lập, mất tự do".
- "Bằng mọi cách, phải giành cho kì được độc lập và tự do".
- Hãy đấu tranh vì độc lập và tự do !"
- v.v...

Từ hai câu nói của người thày thuốc nêu làm ví dụ ở điểm trên :

- Chậm quá. Đến bây giờ mới tới...

như đã thấy, có thể suy ra :

- "Nguy kịch lắm rồi, khó bề chạy chữa nữa".

Rồi từ hàm ngôn này có thể tiếp tục suy ra :

"Phần trách nhiệm của chúng tôi – bệnh viện – là có giới hạn".

Hoặc cũng có thể suy ra :

– "Không cứu chữa được cũng là điều tất nhiên, cứu chữa được là một kì tích !"

– v.v...

Do hiện tượng không tương ứng một – một giữa phát ngôn cụ thể với hàm ngôn mà có thể xảy ra tình trạng người nói định nêu ra ở hàm ngôn ý này, nhưng người nghe lại suy ra ý khác.

Chẳng hạn trong truyện ngắn *Đất,* đoạn nói về việc đồn trưởng Đởm đến ép ông Tám dọn nhà vào ấp chiến lược, có mấy câu đối thoại như sau :

"Đởm :

– Ê, ông là chủ nhà hả. Ông biết tôi tới đây có chuyện gì không ?

Ông Tám :

– Được, chuyện chi cũng được. *Nhưng mấy người đình đãi cho một chút...*"

(Anh Đức)

Câu in nghiêng là câu có chứa hàm ngôn, cả người nói lẫn người nghe đều biết rõ như vậy. Nhưng đồn trưởng Đởm hiểu là "để tôi đi thu xếp đồ đạc đã", trong lúc đó thì ông Tám lại có ý nói "để tôi đi làm cái việc tôi cần làm", trên thực tế, ông Tám đi sửa soạn khấn ông bà tổ tiên, thề quyết giữ đất giữ làng, chứ không phải đi thu xếp đồ đạc dọn vào ở ấp chiến lược.

b) Người nói cố tình dùng hàm ngôn, nhưng người nghe không nhận biết được.

Thử xem xét đoạn trích sau đây, rút từ tiểu thuyết *Tắt đèn* :

"Chị Dậu vừa nói vừa mếu :

– Thôi u không ăn, để phần cho con. *Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi.* U không muốn ăn tranh của con. Con cứ ăn thật no, không phải nhường nhịn cho u".

(Ngô Tất Tố)

Câu in nghiêng trong lời nói của chị Dậu là câu có hàm ngôn : "Mẹ đã bán con cho nhà cụ Nghị rồi !" Vì cái sự thật đây quá phũ phàng, quá cay đắng, nên chị Dậu phải "nói tránh" (dùng hàm ngôn). Nhưng :

"Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống :

– Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu ?

Điếm thêm một "giây" nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa :

– Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài".

(Ngô Tất Tố)

Như vậy là chị Dậu cố tình dùng hàm ngôn ("nói tránh"), nhưng cái Tí – con chị – không hiểu nổi, và cuối cùng chị đành phải nói "toạc" ra cái điều đau xót ấy.

c) Người nói không cố tình dùng hàm ngôn, nhưng người nghe lại nhận biết nó.

Có thể nhận ra hiện tượng này trong câu ông Thịnh trả lời nhân viên phòng điều tra :

"Dần dần những câu hỏi nhỏ bé tuôn ra liên tiếp trở thành một cực hình thực sự ; chúng chẳng khác những nhát búa nện vào mang tai tôi, rung chuyển cả đầu óc.

– Ông người Nam Bộ thiệt ?

– Thiệt !

– Hồi nhỏ đi học có hay bị bạn đánh không ?

– *Bé người cho nên cũng hay bị bắt nạt.*

– Không phải người Nam Bộ ! Người Nam Bộ không nói *bắt nạt !* Ờ mà phải, tôi vừa trớt lỡ không dùng chữ *ăn hiếp* là tiếng Nam Bộ".

(Nguyễn Đức Thuận)

Việc dùng từ ngữ, giọng nói địa phương tự nó nói lên quê quán hoặc nơi ở lâu từ thuở ấu thơ của con người, những từ ngữ, giọng nói đó có hàm ngôn "Tôi là người xứ X". Do đó người ta có thể dùng lối "nhại tiếng" để đánh lừa người khác. Riêng ở đây, ông Thịnh vô tình đã để cái hàm ngôn ấy xuất

hiện trong câu trả lời của mình. Còn những nhân viên điều tra nọ thì lại nhận biết được ngay bởi vì :

"Chúng gài bẫy xem tôi có thật là người Nam Bộ không. Tôi lại phải hết sức thận trọng. Đừng nói "đình" mà nói "nhà việc", đừng nói "ăn tiêu" mà nói "tiêu xài"... Bọn này ngóc ngách, láu lỉnh lắm !"

(Nguyễn Đức Thuận)

Hàm ngôn là cái có giá trị thông báo, không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong phát ngôn, mà phải được suy ra từ từ ngữ trong phát ngôn.

Một phát ngôn có thể chứa hơn một hàm ngôn. Người nói có thể cố tình tạo ra hàm ngôn nhưng người nghe có thể không nhận biết. Ngược lại, người nói có thể vô tình không biết là mình đã tạo ra hàm ngôn, và người nghe có thể nhận biết nó.

BÀI TẬP

9. Từ câu nói sau đây của Trần Hưng Đạo em thử suy ra những hàm ngôn có thể có :

Xin bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi sẽ hàng !

10. Hãy tìm trong những lời đối thoại sau đây phát ngôn có hàm ngôn. Chỉ ra dấu hiệu ở bên ngoài nó chứng tỏ nó có hàm ngôn. Thử đoán xem nội dung của hàm ngôn là như thế nào :

"Sau tiếng dạ của viên thừa phái, lí trưởng chắp tay đến cạnh quan phủ và gãi tai :

– Bẩm lạy ông lớn, chúng con là tôi con ông lớn, xin ông lớn thương... Thực quả chúng con tình oan.

Quan phủ càng ra bộ giận dữ :

– Vụ thuế này mày kiếm của những đứa ngoại canh được mấy trăm đồng, còn chực thu lạm của thằng cùng đinh ! Ông thì cách cổ... !

Lí trưởng lại nằn nì nhắc lại câu vừa mới nói :

– Bẩm lạy ông lớn, chúng con là tôi con ông lớn, xin ông lớn thương... Thực quả chúng con tình oan.

Quan phủ dịu giọng :

– Mai lên phủ hầu. Nghe không ?

Lí trưởng dạ một tiếng dài, rồi khúm núm đi lùi trở ra".

(Ngô Tất Tố)

11. Sau đây là đoạn đối thoại của Bá Kiến với Chí Phèo trích trong tác phẩm *Chí Phèo*. Những câu in nghiêng là những câu có chứa hàm ngôn (dùng cho bài tập này) :

Chí Phèo đấy hở ! Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho !

Rồi ném bẹp năm hào xuống đất, cụ bảo hắn :

– Cầm lấy mà cút đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo người ta mãi à !

Hắn trợn mắt chỉ vào mặt cụ :

– *Tao không đến đây xin năm hào.*

Thấy hắn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng :

– Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hắn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo :

– *Tao đã bảo tao không đòi tiền.*

– Giời ! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì ?

Hắn dõng dạc :

– Tao muốn làm người lương thiện.

Bá Kiến cười ha hả :

– Ơ tưởng gì ! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hắn lắc đầu :

– Không được ! Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này ? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không ? *Chỉ còn một cách... biết không* ! ... Chỉ còn một cách là ... cái này ! Biết không ! ...

Hắn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhỏm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng".

(Nam Cao)

Hãy trả lời những câu hỏi sau đây :

a) Câu nào của Bá Kiến chứng tỏ Bá Kiến không ngờ rằng trong hai câu trả lời đầu của Chí Phèo có chứa hàm ngôn ?

b) Nếu không đọc tiếp thì chính em có nhận ra được hai câu ấy có hàm ngôn không ? Em có đoán được nội dung hàm ngôn ở hai câu đó không ? Vì sao ?

c) Em có đoán được nội dung hàm ngôn ở câu in nghiêng thứ ba không ? Vì sao ?

d) Vì sao tác giả cố tình không để lộ một dấu vết nào để có thể đoán ra nội dung của những hàm ngôn ở đây ?

12. Từ các bài tập 1, 2, 3, em thử tự rút ra những kinh nghiệm về sử dụng hàm ngôn trong khi giao tiếp và viết văn, theo hai phương diện :

– *Số lượng* : một hàm ngôn và nhiều hàm ngôn.

– *Nội dung* : hàm ngôn xác định và hàm ngôn không xác định.

Tiết 4

HIỂN NGÔN VÀ VIỆC TẠO HÀM NGÔN

1. Hiển ngôn

Xét phương diện ngữ nghĩa, một phát ngôn có nghĩa tường minh, và có thể có nghĩa hàm ẩn (tiền giả định) và hàm ngôn.

Về phương diện diễn đạt thì nghĩa hàm ẩn và hàm ngôn không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ chứa chúng trong phát ngôn.

Về phương diện nghĩa thì nghĩa của hiển ngôn là nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn (nếu có) của phát ngôn đó.

2. Mấy cách tạo hàm ngôn thường gặp

Nhìn chung, hàm ngôn được tạo ra trên cơ sở nghĩa của hiển ngôn. Sau đây là mấy cách tạo hàm ngôn thường gặp.

a) Hàm ngôn là phần suy diễn từ một hiển ngôn

Ví dụ 1 : Đoạn trích sau đây từ truyện ngắn *Đất :*

"Tên đồn trưởng xộc vô. Nó ngó quanh quất, ngó tôi và ba tôi, đoạn vẫy súng nói :

– Ê, ông là chủ nhà hả ? Ông biết tôi tới đây có chuyện gì không ?

Ba tôi từ trên ván bước xuống đất :

– Được, chuyện chi cũng được. *Nhưng mấy người đình đãi cho một chút...* "

(Anh Đức)

Câu in nghiêng là câu có chứa hàm ngôn : "Để cho tôi làm việc này đã". Hàm ngôn này là phần suy luận tiếp theo của hiển ngôn đã cho.

Viên đồn trưởng khét tiếng gian ác tên là Đởm nhận biết có hàm ngôn, nhưng y không hiểu đúng nội dung của hàm ngôn mà ông Tám muốn đưa ra. Điều này được nêu ra ở phần tiếp theo :

"Tên đồn trưởng nghe nói, tưởng đâu ba tôi ngán rồi, nên nó đắc chí ngó mấy tên lính, nháy mắt. Đoạn nó ngồi lên ván, tréo ngoảy chân, đốt thuốc thơm hút :

– Được, ông già lo cụ bị đồ đạc đi. Có ghe chớ ? Ba tôi đáp :

– Có, tôi có ghe !

Nhưng ba tôi không đi cụ bị đồ đạc, cũng không đi lấy ghe. Ba tôi mở tủ lấy cái áo dài bằng xuyến đen ra. Đây là chiếc áo ba tôi chỉ bận khi có giỗ kị".

(Anh Đức)

Trên thực tế, ông Tám đi chuẩn bị để khấn ông bà, cha mẹ, thề sống mái với địch để tỏ tấm lòng thành quyết tâm giữ đất, giữ làng của mình.

(Xem thêm ví dụ về lời nói của bác sĩ ở tiết 3)

Ví dụ 2 :

Có thể nhận thấy cách tạo hàm ngôn này trong đoạn đối thoại sau đây giữa anh Cốn lái máy cày với chị Mơ chủ nhiệm hợp tác xã ở tiểu thuyết *Buổi sáng*.

"Cốn tắt máy nhảy ra ngoài :

– Chào chủ nhiệm !

– Chủ với chả nhiệm, đang sắp chết đây !

Chủ nhiệm :

– Sang bên 19 tháng 8 tìm không thấy lại phải bổ về. Sao bảo sáng mai mới sang, mà lại ra ruộng ngay thế ?

– Sốt ruột, muốn gặp chủ nhiệm cho nên đi sớm đấy thôi mà.

– Thôi đừng có đùa nữa, ông ơi, tôi đang lo lắm đây !

Xã viên họ kêu ghê quá !

– Biết rồi.

– Làm thế nào bây giờ ?

– Đang thử đây ! ... Nhìn kia ! Được không ? – Cốn nói và chỉ đám ruộng."

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

Câu in nghiêng có hàm ngôn là nội dung của *sự kêu ghê quá*. Người nghe – anh Cốn – đã nhận biết hàm ngôn đó nên đã trả lời : "Biết rồi"

Đoạn tiếp theo trong tác phẩm cho thấy anh thợ lái máy kéo đã hiểu đúng nội dung của hàm ngôn trong lời nói của cô Mơ chủ nhiệm : "Nếu không bừa thật kĩ thì không cấy được loại mạ ngắn như que tăm !"

Cụ thể là :

– "Xuống cấy thử xem, nếu được thì anh em sẽ làm tiếp.

Mơ cúi nhổ mấy nhánh cỏ non rồi xắn quần lội xuống bùn cấy. Bùn mượt làm bàn tay cô mát nhẹ đi. Cây cỏ ngồi trên mặt bùn chứ không chìm nghỉm xuống hoặc đổ nghiêng đổ ngửa như ở những ruộng không kéo trang."

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

(Xem thêm ví dụ về lời chị Dậu nói với Tí, về câu trả lời của ông Thịnh với nhân viên điều tra, ở tiết 3)

b) Hàm ngôn là phần suy ra từ toàn bộ tình huống giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Có một "chuyện vui" như sau :

– Bác sĩ đã chữa được bệnh tâm thần cho vợ mình rồi đấy !

– Bằng cách nào ?

– Ông ta thôi không theo đuổi vợ mình nữa.

– ! ? !

Những dấu than và dấu chấm hỏi cuối cùng chứa hàm ngôn "Thật là tuyệt vời, thật là kì thú !". Nó được rút ra từ toàn bộ những hiển ngôn trước đó và tình huống giao tiếp ở đây. Thay vì những dấu chấm câu đó có thể là những câu cảm thán như :

– Ớ... !

– Ra thế !

– Tuyệt !

Hiển ngôn là tất cả những từ ngữ cụ thể trong phát ngôn cộng với nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn (nếu có) của phát ngôn đó.

Hàm ngôn được tạo ra từ nghĩa của hiển ngôn bằng cách suy diễn trên cơ sở nghĩa đã có của một phát ngôn - câu, hoặc suy diễn từ toàn bộ tình huống giao tiếp bằng ngôn ngữ v.v...

BÀI TẬP

13. Trong phần thuộc "Bài học" có đối thoại của chị Mơ, chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp, với anh Cốn lái máy kéo như sau :

(Chủ nhiệm :) - Thôi đừng có đùa nữa, ông đi, tôi đang lo lắm đây ! *Xã viên họ kêu ghê quá !*

(Cốn :) - Biết rồi.

Nội dung việc "xã viên kêu" chính chị Mơ biết và chưa nói "toạc" ra (tức là còn dùng hàm ngôn) với anh Cốn, nhưng Cốn lại trả lời là Cốn đã biết rồi. Vậy có thể coi nội dung ấy là nghĩa hàm ẩn không ? Vì sao ?

14. Sau đây là đoạn trích trong *Thư nhà*. Đoạn này nói về việc Lượng (bộ đội) về thăm nhà gặp Chi (nữ du kích - người yêu của Lượng), hai người rủ nhau vượt sông để sang thăm Lân - em trai của Lượng.

"Chi để tay lên môi khẽ hú. Không có tiếng trả lời. Chi lắc đầu rồi ngập ngừng :

- Hay là ta bơi sang hả anh ?

Tôi (tức là Lượng) hướng lư. Bên kia sông chớp lóe mấy ánh lửa như đèn pin rồi vài tiếng súng nổ vu vơ.

Chi nói khe khẽ :

- Tụi nó ở vị trí bên kia đi tuần !

Tôi kéo tay Chi :

- Trở lại thôi Chi ạ ! Mạo hiểm vô ích !

Chi ngước mắt nhìn tôi giọng đau khổ :

- Anh ! Thế còn chú Lân...

Tôi lấy giọng thản nhiên :

- Khi nào Chi sang thăm em, bảo anh hỏi thăm "

(Hồ Phương)

Câu của tác giả mà chúng tôi in nghiêng trong đoạn trích trên đây có hiển ngôn, hàm ngôn như thế nào ? Hãy giải thích.

15. Hãy giải thích ý đồ dùng cách *so sánh hiển ngôn* của tác giả *Tinh thần thể dục* ở những chỗ in nghiêng trong đoạn trích sau đây :

"Khi đã thấy chậm giờ, ông lí trưởng nghiến răng nói :

– Chúng nó ngu *như lợn*, người ta cho xem đá bóng chứ ai làm gì mà cũng phải bắt. Rồi quan thấy không đủ số lại chửi ông không tận tâm.

Chín mươi tư thằng xếp hàng năm lại, đi cho đều bước. Tuần chúng bay phải kèm chung quanh giúp tao, đứa nào mà trốn về thì ông bảo.

Đoạn ông lo lắng, đi cuối cùng, mắt nhanh nhẹn để coi cẩn thận *như coi tù binh*.

Rồi vừa đi ông vừa lẩm nhẩm chửi :

– Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bóng chứ ai giết chết mà phải trốn *như trốn giặc*".

(Nguyễn Công Hoan)

Tiết 5

MỤC ĐÍCH CỦA GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ VỚI HIỂN NGÔN VÀ HÀM NGÔN

1. Mục đích của giao tiếp bằng ngôn ngữ

Giao tiếp là hoạt động có ý thức của con người, hoạt động có ý thức của con người thường là hoạt động có mục đích.

Dùng ngôn ngữ để giao tiếp đồng thời cũng là nhằm thực hiện một hành động nào đó. Hành động được thực hiện bằng việc sử dụng ngôn ngữ được gọi là *hành động ngôn ngữ* (hay *hành vi ngôn ngữ*). Hành động ngôn ngữ có mục đích của nó, chẳng hạn nói để thuyết phục, nói để thanh minh, nói để xác nhận (khẳng định hoặc phủ định, bác bỏ), nói để hỏi, nói để mời mọc, nói để từ chối v.v...

Trong đời sống hằng ngày, ngay cả những khi "nói để mà nói", "nói xã giao", "nói đưa đẩy" cũng đều có mục đích cả hoặc là để tạo sự tiếp xúc, hoặc là để giải trí v.v...

Về mặt ngôn ngữ học, mục đích của hành động ngôn ngữ có thể được thực hiện bằng hai cách cơ bản có quan hệ với nhau :

– Sử dụng những kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) theo lối trực tiếp hoặc theo lối gián tiếp.

– Sử dụng hiển ngôn, hàm ngôn, nghĩa hàm ẩn.

2. Sử dụng kiểu câu phân loại theo mục đích nói

Câu phân loại theo mục đích nói có thể được sử dụng để thực hiện mục đích của hành động ngôn ngữ theo hai cách cơ bản sau đây, tùy từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể :

a) Sử dụng chúng theo lối trực tiếp, tức là sử dụng từng kiểu câu đó theo đúng chức năng (công dụng) vốn có của nó :

– Dùng câu tường thuật để tường thuật, miêu tả, xác nhận, thực hiện những mục đích giao tiếp cụ thể hơn mà thích hợp với kiểu câu này.

– Dùng câu nghi vấn để hỏi, để nêu sự hoài nghi...

– Dùng câu mệnh lệnh (câu cầu khiến) để ra lệnh, sai bảo.

– Dùng câu cảm thán để nêu thái độ trong sự nhận định, đánh giá sự vật, hiện tượng...

– Cần chú ý là bốn kiểu câu này được xác lập trên cơ sở những mục đích sử dụng rất khái quát, đồng thời cũng căn cứ vào những dấu hiệu hình thức nhất định do từng ngôn ngữ quy định. Còn mục đích của giao tiếp bằng ngôn ngữ lại rất cụ thể, rất chi tiết, thích ứng với từng hành động ngôn ngữ.

b) Sử dụng chúng theo lối gián tiếp, tức là sử dụng từng kiểu câu đó không theo đúng chức năng vốn có của nó :

Sau đây là mấy ví dụ cụ thể :

Ví dụ 1 :

Từ chối vốn không phải là sự hỏi han, nhưng vẫn có thể dùng kiểu câu nghi vấn để từ chối. Chẳng hạn, trong tác phẩm *Tắt đèn*, khi chị Dậu hỏi vay tiền, bà Nghị Quế đã từ chối bằng những câu nghi vấn như sau (in nghiêng) :

– "*Tiền tao có phải vỏ hến mà tao quẳng cho mày bây giờ ? Để tao hám lãi của mày lắm đấy ?* Thôi, thế này : chó con tao cũng mua vậy... "

(Ngô Tất Tố)

Ví dụ 2 :

Trách móc vốn cũng không phải là sự hỏi han nhưng vẫn có thể dùng kiểu câu nghi vấn để thực hiện hành động trách móc. Chẳng hạn, trong *Kép Tư Bền*, anh Tư Bền đã trách ông bố ốm bằng một câu nghi vấn như ở đoạn trích sau đây :

"Lúc ấy, ở trên giường bệnh, ông cụ ho sù sụ, rồi thò tay ra cái ghế đẩu kê ở cạnh, để với lấy cái ống nhổ, nhưng lật bật cầm không vững, đánh rơi ngay xuống sàn gác, đờm dãi nổi lên lềnh bềnh.

Anh Tư Bền giật mình, chạy lại đỡ cha và nói :

– *Sao ông không gọi con ?*"

(Nguyễn Công Hoan)

Ví dụ 3 :

Một điều nghi vấn lẽ ra diễn đạt bằng kiểu câu nghi vấn, vẫn có thể dùng kiểu câu tường thuật với những từ ngữ thích hợp. Trong *Tắt đèn*, khi chị Dậu nộp đủ tiền một suất sưu là hai đồng bảy hào, mà lí trưởng vẫn còn đòi tiền nữa, chị đã phải hỏi lại bằng một câu theo kiểu "câu tường thuật" :

"Lí trưởng cầm chuỗi tiền trinh đưa cho thủ quỹ đếm lại và bảo chị Dậu :

– Mỗi đồng phải các ba xu, bỏ luôn ra đây, tao nhận cho. Nhưng sao lại có hai đồng bảy hào ?

Ngơ ngác, chị Dậu vừa đưa đồng hào để trả tiền các, vừa đáp bằng giọng lớ ngớ :

– *Thưa ông, cháu tưởng năm nay sưu bổ mỗi suất chỉ có bảy nhiêu*"

(Ngô Tất Tố).

(Về việc sử dụng kiểu câu phân loại theo mục đích nói, xem thêm ở sách *Tiếng Việt 10*, Bài 8, Tiết 5.)

3. Sử dụng hiển ngôn, hàm ngôn, nghĩa hàm ẩn

Sử dụng hiển ngôn, hàm ngôn, nghĩa hàm ẩn để thực hiện mục đích của hành động ngôn ngữ tùy thuộc vào hoàn cảnh

giao tiếp cụ thể. Có thể nhận ra những cách dùng này trong một số ví dụ sau đây :

a) Dùng hiển ngôn

Ví dụ 1 :

Để từ chối một lời mời đi xem kịch, có thể dùng hiển ngôn, tức là nói "toạc" ra :

- Mời anh hôm nay đi xem kịch với chúng tôi

- Cảm ơn, *tôi không đi được*. Xin để hôm khác.

Ví dụ 2 :

Có thể chuyển câu hỏi về tiền thuế của chị Dậu nêu ở cuối điểm 2 thành một câu hỏi hiển ngôn :

- *Sưu năm nay mỗi suất hai đồng bảy hào thì cháu nộp hai đồng bảy hào chứ sao ạ ?*

Thế nhưng trong quan hệ với ông lí trưởng - một chức "quan" ở làng - chị Dậu không được phép hỏi vặn lại như vậy, cho nên chị Dậu chỉ có thể hỏi lại theo cách "đáp bằng giọng lớ ngớ" mà thôi !

b) Dùng hầm ngôn

Ví dụ 3 :

Để từ chối lời mời xem kịch (*ở ví dụ 1*) cũng có thể dùng hàm ngôn :

- *Cảm ơn, hôm nay tôi bận, xin để hôm khác.*

Ví dụ 4 :

Để từ chối lời mời tương tự của bạn bè, có thể dùng hàm ngôn :

- Ấy, *để mình xem đã.*

Kiểu trả lời này có tính chất "nửa vời", "lơ lửng", không hẳn đã là từ chối, nhưng cũng thường dùng như một kiểu từ chối.

Ví dụ 5 :

Trong *Chí Phèo*, để khuyên can Chí Phèo đừng liều lĩnh, Bá Kiến đã dùng hàm ngôn trong một loạt câu như có thể thấy trong đối thoại sau đây :

"- Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rũ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm ; người ta bảo cụ hơn người cũng chỉ bởi cái cười :

– Cái anh này nói mới hay ! Ai làm gì anh mà anh phải chết ! Đời người chứ có phải con ngóe đâu ? Lại say rồi phải không ?"

(Nam Cao)

c) Dùng nghĩa hàm ẩn

Ví dụ 6 :

Trong *Chí Phèo*, để khẳng định (xác nhận) một việc có nội dung dài dòng, vả lại cũng có điều khó nói ra, Chí Phèo đã, một cách tự nhiên, dùng nghĩa hàm ẩn đủ rõ, đến mức đầu óc chậm chạp như thị Nở mà cũng cảm nhận được :

"Hắn băn khoăn nhìn thị Nở, như thăm dò. Thị vẫn im lặng, cười tin cẩn. Hắn thấy tự nhiên nhẹ người. Hắn bảo :

– Giá cứ *thế này* mãi thì thích nhỉ ?

Thị không đáp, nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bành ra."

(Nam Cao)

d) Hiển ngôn hóa hàm ngôn

Hiển ngôn hóa hàm ngôn tức là nói "toạc" hàm ngôn ra, làm cho nó trở thành hiển ngôn.

Trong sử dụng ngôn ngữ có khi người ta dùng biện pháp này để giải thích hàm ngôn cho người tiếp nhận phát ngôn với những dụng ý khác nhau.

Ví dụ 7 :

Trong *Chí Phèo*, sau khi Chí Phèo giết chết Bá Kiến thì : "Cả làng Vũ Đại nhao lên... Mừng nhất là bọn kì hào ở trong làng. Họ tuốn đến để hỏi thăm, nhưng chính là để nhìn lí Cường bằng những con mắt thỏa mãn và khiêu khích. Đội Tảo, không cần kín đáo, nói toang toang ngay ngoài chợ, trước mặt bao nhiêu người : "Thằng bố chết, thằng con lớp này không khỏi người ta cho ăn bùn". *Ai chả hiểu "người ta" đó là chính ông.*"

(Nam Cao)

Dùng ngôn ngữ để giao tiếp đồng thời cũng là thực hiện một hành động nhất định. Hành động như vậy gọi là **hành động ngôn ngữ** *(hay* **hành vi ngôn ngữ***) và bao giờ nó cũng có mục đích.*

Để thực hiện mục đích của hành động ngôn ngữ, có thể sử dụng :

– Kiểu câu phân loại theo mục đích nói theo lối trực tiếp hoặc theo lối gián tiếp.

– Hiển ngôn, hàm ngôn, nghĩa hàm ẩn của phát ngôn.

Việc sử dụng chúng thế nào cho có hiệu quả lệ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể (nói cái gì ? nói với ai ? nói trong điều kiện không gian, thời gian nào ? v.v...).

BÀI TẬP

16. Tìm hiểu xem trong *Tắt đèn*, nói câu in nghiêng sau đây cậu lính cơ muốn thực hiện hành động ngôn ngữ gì :

"Chị Dậu năn nỉ :

– Cánh tay nhà em bị trói chặt quá, không thể cầm bút kí được. Ông làm phúc cởi trói ra cho nhà em, thì em ơn ông vạn bội.

Cậu cơ vẫn tủm tỉm :

– Tôi muốn làm... ơn cho chị lắm lắm... *Nhưng còn quyền ở ông lí.*"

(Ngô Tất Tố)

17. Xét xem trong *Tắt đèn*, những câu nói sau đây của quan phủ có mục đích gì (tất cả những câu in nghiêng trong mỗi lần nói, không phải từng câu một theo dấu chấm câu) :

"Rồi ngoảnh lại nhìn viên thừa phái, quan phủ nói bằng giọng nghiêm nghị :

– Thày thảo biên bản, nói rằng nay tôi về đây khám thuế bắt được lí trưởng thu thuế của tên Dậu mà không biên nhận cho nó. Rồi bảo chánh tổng kí vào. Nghe không ?

Sau tiếng dạ của viên thừa phái, lí trưởng chắp tay đến cạnh quan phủ và gãi tai :

– Bẩm lạy ông lớn, chúng con là tôi con ông lớn, xin ông lớn thương... Thực quả chúng con tình oan.

Quan phủ càng ra bộ giận dữ :

– Vụ thuế này mày kiếm của những đứa ngoại canh được mấy trăm đồng, còn chực thu lạm của thằng cùng đinh ! Ông thì cách cổ... !

Lí trưởng lại nằn nì nhắc lại câu vừa mới nói :

– Bẩm lạy ông lớn, chúng con là tôi con ông lớn, xin ông lớn thương... Thực quả chúng con tình oan.

Quan phủ dịu giọng :

– *Mai lên phủ hầu. Nghe không ?*

Lí trưởng dạ một tiếng dài, rồi khúm núm lui trở ra."

(Ngô Tất Tố)

18. Hãy nêu hàm ngôn trong lời dẫn của tác giả trong đoạn trích trên, cụ thể là những câu có chứa các từ ngữ sau đây :

– *bằng giọng nghiêm nghị*

– *ra bộ giận dữ*

– *dịu giọng*

19. Trong đoạn trích trên, câu "Mai lên phủ hầu. Nghe không ?" có hàm ngôn không ? Nếu có thì nội dung của nó có thể như thế nào ?

Từ ngữ nào trong đoạn trích trên chứng minh là có hay không có hàm ngôn ở đây ?

Bài 15

PHÂN BIỆT NGHĨA CỦA HIỂN NGÔN VÀ HÀM NGÔN TRONG VĂN BẢN NGHỆ THUẬT

(1 tiết)

Xét về mặt ngữ nghĩa, văn bản nghệ thuật (tác phẩm văn chương) là một trong những kiểu văn bản thường chứa đựng nhiều thành phần nghĩa. Và đó chính là một trong những đặc trưng của văn bản nghệ thuật.

Một cách khái quát có thể bàn đến hai thành phần nghĩa sau đây của văn bản nghệ thuật[1] :

(1) Trong thành tố nghĩa hiển ngôn còn có thể có một bộ phận nghĩa nữa không kém phần quan trọng – đó là nghĩa hàm ẩn (tiền giả định) của văn bản. Tuy nhiên kiểu nghĩa

- Nghĩa của hiển ngôn (sẽ gọi tắt là nghĩa hiển ngôn).
- Hàm ngôn.

1. Nghĩa hiển ngôn của văn bản

Nghĩa hiển ngôn của văn bản là nghĩa nhận biết được trực tiếp từ những từ ngữ nói chung và cách sắp xếp (bố cục) chúng trong văn bản.

Một văn bản nghệ thuật thường trước hết là nói về ai, về cái gì, về sự việc gì... và những cái đó ra làm sao, diễn biến như thế nào... *Vì vậy, thông thường nghĩa hiển ngôn của văn bản nghệ thuật mang tin về sự vật.*

Ví dụ 1 :

BÀ HUYỆN ĐỘNG THAI

Một bà huyện có mang, trượt c ân, thai lệch nên đau bụng. Quan huyện mời thầy thuốc Xiển đến. Xiển bảo mang ra ba bát hạt đỗ, rồi sai quét dọn ba gian nhà thật sạch sẽ, rải đỗ khắp nơi. Xiển bắt bà huyện phải vừa đi vừa nhặt từng hạt, còn quan huyện thì phải đi sau quạt. Sau khi nhặt hết ba bát đỗ ấy, Xiển cho bà huyện lên giường nằm ngủ một giấc.

Thế là khỏi bệnh. Hôm ấy, quan huyện phải một bữa mệt lử cả người, nhưng vẫn không ngớt khen cụ Xiển chữa bệnh tài. Xiển nghe không nói gì, chỉ tủm tỉm cười.

(Trương Chính – Phong Châu. *Tiếng cười dân gian Việt Nam*. Nxb KHXH Hà Nội, 1979, tr.288)

(tiếp chú thích trang 123)

này thường là có ở từng đoạn, từng câu trong văn bản, hoặc ở những văn bản cỡ nhỏ, nên không nêu ra ở đây. Vả lại, nó cũng đã được đề cập ở lớp 10. Đó là những tri thức về không gian, thời gian, tập tục, lịch sử, địa lí v.v. để hiểu được và hiểu đúng văn bản hoặc phần văn bản đó. Đặc điểm của nghĩa hàm ẩn là *không biến động* ở người cảm nhận, nó chỉ có thể được bổ sung hoặc đính chính do hiểu chưa đầy đủ hoặc hiểu sai những sự kiện có thực một cách khách quan.

Ở sách *Tiếng Việt 10* nó được xem xét dưới tên gọi "liên kết với hoàn cảnh" (xem *Tiếng Việt 10*, Bài 9, tiết 4, Sách của các tác giả : Đỗ Hữu Châu, Diệp Quang Ban, Đặng Đức Siêu).

Nghĩa hiển ngôn mang tin sự vật của văn bản trên, ở một mức độ khái quát nào đó, có thể tóm tắt như sau :

- Bà huyện nọ bị động thai.
- Xiển được mời đến và đã chữa được theo cách của mình.
- Quan huyện ngợi khen, Xiển chỉ cười.

Ví dụ 2 :

Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

(Ca dao)

Mấy câu ca dạo này ghi lại những sự kiện đã được rút ra từ kinh nghiệm thực tiễn để phổ biến. Nội dung của chúng cũng là nghĩa hiển ngôn.

2. Hàm ngôn của văn bản

Cũng như hàm ngôn của phát ngôn, *hàm ngôn của văn bản là cái ý, cái nội dung rút ra được từ hiển ngôn của văn bản.* Chỗ khác về cơ bản, tuy không phải là tuyệt đối, là hàm ngôn của văn bản "toát" ra từ toàn bộ văn bản hoặc từ bộ phận lớn của văn bản, mặc dù nó có thể "đọng" lại ở chỉ một câu hay một vài từ ngữ nào đó.

Trong hàm ngôn có khi là tin về quan niệm (về lập trường tư tưởng chính trị, về sự đánh giá, về thái độ nhìn nhận sự vật v.v...), có khi là một sự vật được ám chỉ, được "nói lên", được diễn đạt theo lối không có lời trực tiếp ; và thường cũng có thể đồng thời có cả hai loại tin này trong một văn bản.

Chẳng hạn, trong truyện *Bà huyện động thai,* hàm ngôn chỉ "quan niệm" (thái độ) coi thường quan huyện "đọng" lại ở chi tiết bắt "quan huyện phải đi sau quạt" - quạt "đằng sau" một người đàn bà "nhấp nhỏm vừa đi vừa cúi nhặt đỗ" ! Chưa hết, thái độ này còn được "nói lên" bằng chi tiết : quan huyện "không ngớt khen", còn Xiển "nghe không nói gì" - nghe quan huyện khen mà dám làm thinh, lại còn "tủm tỉm cười" !

Còn hàm ngôn chỉ sự vật ở đây là "Xiển chơi khăm quan huyện", "Xiển diều cợt quan huyện". Nó "toát" lên qua cách Xiển chữa bệnh cho bà huyện có kèm cái trò "quan phải đi sau quạt". Hơn nữa, trò chơi khăm đã kết thúc "tốt đẹp", Xiển lấy làm thích thú "tủm tỉm cười".

Ví dụ 3 :

"Em tưởng nước giếng sâu
Em nối sợi gàu dài.
Ai ngờ giếng cạn
Tiếc hoài sợi dây".

(Ca dao)

Hàm ngôn của mấy câu ca dao này là :

– Sự đánh giá của cô gái đối với người yêu : "Anh tầm thường chứ không như tôi tưởng buổi ban đầu !" (Tin quan niệm)

– Nói lên sự uổng công theo đuổi một cách kiên nhẫn và lâu dài trong cuộc tình với anh. (Sự việc ám chỉ)

Quan hệ giữa nghĩa hiển ngôn với hàm ngôn trong văn bản rất là phức tạp. Từ một văn bản hiển ngôn có thể suy ra không phải chỉ một hàm ngôn ; ngược lại, cùng một hàm ngôn có thể dùng những văn bản có nghĩa hiển ngôn khác nhau để diễn đạt.

Mặt khác, hàm ngôn có thể thay đổi do trình độ hiểu biết, do tuổi tác, điều kiện sống... Rất đáng chú ý là qua những thời đại khác nhau, quan niệm nhân sinh thay đổi, hàm ngôn có thể được cảm nhận khác nhau, nhất là bộ phận tin về quan niệm.

Chú thích : Cần lưu ý rằng tin về quan niệm, nếu không nằm trong hàm ngôn, mà được nói ra bằng lời lẽ, thì nó là nội dung của nghĩa hiển ngôn. Tình hình này thường gặp trong các văn bản có tính chất "giáo huấn".

Ví dụ 4 :

Con hơn cha là nhà có phúc.

(Tục ngữ)

Ví dụ 5 :

Chua cũng rượu ta, già cũng vợ mình.

(Tục ngữ người Thái)

Nghĩa hiển ngôn của văn bản là nghĩa nhận biết được trực tiếp từ những từ ngữ và cách sắp xếp chúng trong văn bản. Thông thường nghĩa hiển ngôn của văn bản nghệ thuật mang tin về sự vật.

Hàm ngôn của văn bản là cái nội dung rút ra được từ hiển ngôn của văn bản. Nó "toát" ra từ toàn bộ văn bản hoặc từ bộ phận lớn của văn bản, mặc dù nó có thể "đọng" lại ở một câu hay một vài từ ngữ nào đó của văn bản. Hàm ngôn thường chứa hai loại tin : tin về quan niệm (như lập trường tư tưởng, sự đánh giá, thái độ nhìn nhận sự vật) và tin về sự vật được ám chỉ,

Quan hệ giữa nghĩa hiển ngôn với hàm ngôn trong văn bản rất là phức tạp.

BÀI TẬP

1. Trong truyện *Bà huyện động thai,* muốn nêu ra được hàm ngôn thì cách tóm tắt truyện như sau đây đã được chưa ?

"Bà huyện nọ bị động thai. Xiển đã chữa khỏi và được quan huyện khen".

Nếu chưa được thì cần thêm những chi tiết nào ? Vì sao ?

2. Nêu nghĩa hiển ngôn và hàm ngôn ở từng đôi câu ca dao sau đây và cho biết chúng có quan hệ với nhau như thế nào :

a) "Chuột chù chê khỉ rằng hôi,
Khỉ mới trả lời : "Cả họ mày thơm !"

b) "Lươn ngắn lại chê chạch dài,
Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm".

3. Nêu hàm ngôn trong chuyện sau đây :

Sang cả mình con

Mùa hè nóng nực, một lão nhà giàu đi chơi về, mồ hôi đầm đìa như tắm. Lão ta mới sai người ở lấy quạt ra quạt.

Người ở cắm đầu quạt. Một lúc lâu ráo mồ hôi, lão nhà giàu khoái quá, nói :

– Ơ... mồ hôi của tao nó đi đâu mất cả rồi ấy nhỉ ?

Người ở bỏ quạt thưa :

– Dạ ! Nó sang cả mình con rồi ạ !

(Trương Chính – Phong Châu. *Tiếng cười dân gian Việt Nam*. NXB KHXH. Hà Nội, 1979, tr. 78)

4. Hãy đọc bài thơ sau đây (đã học ở *Văn 10*) và đọc lời bình tổng quát một cách vắn tắt ; và chỉ ra hàm ngôn của bài thơ mà người bình thơ đã nêu lên, chỉ ra những cơ sở hiển ngôn của hàm ngôn.

Cảm xúc mùa thu

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non hiu hắt, khí thu lòa.
Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước,
Thành Bạch, chày vang bóng ác tà.

(Đỗ Phủ. *Thu hứng* – Nguyễn Công Trứ *dịch*)

Lời bình tổng quát như sau :

Tóm lại, qua *Thu hứng* số 1, ta không chỉ thấy hình ảnh một chiều thu cụ thể ở đất Quỳ Châu mà còn thấy cả tình cảnh, nỗi lòng của một con người cụ thể sống trong hoàn cảnh ấy. Chiến tranh phong kiến liên miên ở đời Đường đã đẩy con người ấy – tức Đỗ Phủ, vốn là một ông quan của triều đình, về tận góc trời tây nam của đất nước Trung Quốc thời bấy giờ và người ấy, ngày đêm chỉ còn ôm ấp một hi vọng mỏng manh : được trở về quê cũ. Hẳn ước mơ của Đỗ Phủ cũng là ước mơ của bao người dân nghèo khổ đời Đường – Bởi vậy *bài Thơ tuy không miêu tả trực tiếp tình hình xã hội vẫn chan chứa tình đời và có giá trị hiện thực sâu sắc* (Tác giả nhấn mạnh).

(Nguyễn Khắc Phi... *Văn 10* – Sách giáo viên NXB Giáo dục, 1990 tr.54)

Chú ý : Những điều nói về địa lí, lịch sử, về thân phận tác giả trong lời bình là nghĩa hàm ẩn (sự liên kết với hoàn cảnh) của tác phẩm.

Bài 16

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA

(2 tiết)

Tiết 1

ÔN TẬP

(Ngữ nghĩa của câu và văn bản nghệ thuật)

I – CÂU HỎI

1. Hãy giải thích mối quan hệ của *câu* với *lược đồ cấu tạo câu* và với *phát ngôn*.

Nêu ví dụ cùng một câu mà được dùng như những phát ngôn khác nhau.

2. Thế nào là nghĩa tường minh và thế nào là nghĩa hàm ẩn trong một phát ngôn – câu ? Cho ví dụ và phân tích ví dụ.

3. Thế nào là hàm ngôn của phát ngôn – câu ? Hàm ngôn và nghĩa hàm ẩn có khác nhau không ? Giải thích.

Dẫn ví dụ cho thấy trong cùng một phát ngôn – câu có mặt cả nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn và hàm ngôn.

4. Có thể tạo hàm ngôn bằng những cách nào ? Nêu những cách thường gặp và phân tích.

5. Nói năng có phải là một hành động có ý thức (có mục đích) không ? Hành động dùng ngôn ngữ để đạt được mục đích như vậy được gọi là gì ? Thử nêu lên một số mục đích của hành động đó.

Thử phân tích mục đích mà người nói muốn đạt đến qua một vài phát ngôn mà em chọn làm ví dụ.

6. Mục đích của hành động ngôn ngữ có thể thực hiện được bằng những cách nào xét trong cách sử dụng ngôn ngữ ? Cho ví dụ và phân tích.

7. Thế nào là nghĩa hiển ngôn và hàm ngôn trong văn bản nghệ thuật ?

8. Việc cảm nhận hàm ngôn nói chung và hàm ngôn trong văn bản nghệ thuật có phải bao giờ cũng đồng nhất ở mọi người và mọi thời đại không ? Vì sao ?

Hãy nêu một ví dụ về hiện tượng này qua những tác phẩm nghệ thuật mà bạn đã được học hoặc đã có dịp tiếp xúc. Kể cả trường hợp chính bản thân bạn đã cảm nhận khác nhau hàm ngôn của cùng một tác phẩm nghệ thuật qua những thời kì khác nhau trong đời sống và quá trình học tập của bạn.

II - BÀI TẬP

§1. Phần ngữ nghĩa của câu

Làm lại một số bài tập (do giáo viên chọn) trong 5 tiết học của *bài 14 : Ngữ nghĩa của câu,* hoặc giáo viên có thể cho bài tập tự chọn.

§2. Phần nghĩa hiển ngôn và hàm ngôn trong văn bản nghệ thuật

1. Hãy nêu mục đích của hành động ngôn ngữ trong bài thơ sau đây (về hành động ngôn ngữ, xem Bài 5, tiết 5 *Mục đích của giao tiếp bằng ngôn ngữ...)* ;

TẶNG CHÁU NÔNG THỊ TRƯNG

Vở này ta tặng cháu yêu ta,
Tỏ chút lòng yêu cháu gọi là.
Mong cháu ra công mà học tập.
Mai sau cháu giúp nước non nhà.

(Hồ Chí Minh)

2. Phân tích theo lối đối chiếu nghĩa hiển ngôn và hàm ngôn trong từng cặp văn bản sau đây :

a1) Cha mẹ nuôi con mọc răng,
Con không thể nuôi cha mẹ răng rụng.

(Tục ngữ người Dao)

a2) Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể
Con nuôi cha mẹ con kể từng ngày.

(Tục ngữ người Kinh)

b1) Gần lửa thì nóng, gần men thì say.

(Tục ngữ người Thái)

b2) Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

(Tục ngữ người Kinh)

c1) Con trai không nghe lời cha : con trai dại,
Con gái không nghe lời mẹ : con gái hư.

(Tục ngữ người Mường)

c2) Cá không ăn muối cá ươn,
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

(Tục ngữ người Kinh)

3. Cho biết trong đoạn trích sau đây chỗ nào nói về nghĩa hiển ngôn, chỗ nào nói về hàm ngôn trong văn bản nghệ thuật (chỗ in nghiêng theo nguyên bản) :

"... trong tác phẩm văn học, đằng sau bức tranh hiện thực đời sống được miêu tả, tái hiện, bao giờ cũng *chứa đựng cái khát vọng thiết tha muốn thể hiện một tư tưởng, một quan niệm riêng* của người sáng tác về chân lí đời sống, về cái thiện, cái ác, cái đẹp, cái xấu *trong các quan hệ giữa người và người hay giữa người với tự nhiên.* Không phải ngẫu nhiên mà trong truyện cổ tích và truyện cười dân gian, bọn nhà giàu và có quyền thế thường được miêu tả như những kẻ độc ác, tham lam, ngu ngốc ; còn quần chúng nhân dân lại được miêu tả như những nhân vật đẹp người, đẹp nết và tuy không được học hành, không có chữ nghĩa, họ vẫn tỏ ra thông thái theo cách riêng của mình. Đó chính là quan niệm, là cách nhìn của nhân dân lao động đối với con người và cuộc đời trong xã hội có áp bức. Gắn liền với khát vọng nói trên là *một cảm hứng mãnh liệt của nhà văn* muốn khẳng định điều này, phủ định điều kia, muốn nhìn thấy lẽ phải của cuộc sống được thực hiện. Tất cả

những điều trên khiến cho tác phẩm văn học bao giờ cũng có một *khuynh hướng tư tưởng* rõ rệt.

(Văn 10 – Phần văn học nước ngoài và lí luận văn học.
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 125)

4. Hãy nêu những hàm ngôn có thể rút ra từ chuyện sau đây :

LẠI CÒN TRÁCH TÔI

Một đứa trẻ sốt dữ lắm. Thầy lang cho uống thuốc, nó lăn ra chết. Bố nó đến tận nhà bắt đền. Thầy không tin, đến xem lại, sờ thằng bé rồi bảo :

– Thế này mà lại còn trách tôi ư ? Ông bảo tôi chữa cho nó khỏi nóng, bây giờ người nó lạnh như thế này rồi còn chữa gì nữa !

(Trương Chính – Phong Châu. *Tiếng cười dân gian – Việt Nam.* Nxb KHXH Hà Nội, 1979, tr. 135)

5. Hãy đối chiếu hai văn bản sau đây, nêu hàm ngôn giống nhau ở chúng và nêu hàm ngôn có thể có ở văn bản này mà không có ở văn bản kia (gắn với hoàn cảnh sử dụng có thể gặp) :

Văn bản a :

Bắt cá hai tay

(Tục ngữ)

Văn bản b :

CON CHÓ CHẾT ĐUỐI VÌ THAM ĂN

Một con chó ở một cái bãi giữa sông, bên bờ phía đông có một ngôi chùa, bên bờ phía tây cũng có một ngôi chùa. Chuông chùa bên nào vang lên, chó cứ bơi đến, là đều được bữa ăn ngon.

Một hôm, cả hai chùa cùng nện chuông một lượt, chó ta liền nhảo xuống sông bơi đi kiếm ăn. Nhưng muốn qua chùa bên

đông, lại sợ chùa bên tây có thức ăn ngon hơn, chó ta cứ lưỡng lự mãi, cuối cùng, bơi một quãng về bên đông, lại quay trở lại, bơi một quãng về bên tây, cứ chơi vơi giữa sông cho đến khi đuối sức, không vào đến bờ nào cả và chìm nghỉm dưới dòng nước.

(Trương Chính – Phong Châu. *Tiếng cười dân gian Việt Nam.* Nxb KHXH. Hà Nội, 1979, tr. 323)

6. Chúng ta biết rằng qua những thời đại khác nhau, quan niệm nhân sinh của xã hội thay đổi, hàm ngôn của một văn bản nào đó có thể được cảm nhận khác nhau.

Em thử cho biết có thể suy ra được những hàm ngôn như thế nào từ bài ca dao sau đây, xét trong hai thời đại :

– Thời đại hiện tượng "con đàn, cháu đống" được coi là nguồn hạnh phúc (phước, lộc, thọ).

– Thời đại việc tăng nhanh dân số là mối đe dọa sự phát triển của văn minh nhân loại.

Gái một con trông mòn con mắt,
Gái hai con, con mắt liếc ngang.
Ba con, cổ ngẳng, răng vàng,
Bốn con : quần áo đi ngang khét mù,
Năm con : tóc rối tổ cu,
Sáu con : yếm trụt, váy dù vặn ngang.

(Ca dao)

Tiết 2

KIỂM TRA

Chọn một trong số 8 câu hỏi ở phần câu hỏi ôn (I) nêu trên (có thể bỏ câu 1) và chọn một trong những bài tập hoặc ví dụ có mặt trong các bài học 14 và 15, kể cả ở phần ôn tập, để làm đề kiểm tra.

Tùy trình độ học sinh, có thể dùng những cách sau đây :

a) Câu hỏi ôn và ví dụ đưa ra phân tích có chung một nội dung.

b) Câu hỏi ôn và ví dụ đưa ra phân tích thuộc hai nội dung khác nhau.

c) Đưa ví dụ phân tích (một văn bản, một tình huống giao tiếp) và từ đó yêu cầu học sinh rút ra những kết luận theo hướng nội dung của những câu hỏi ôn.

Chú ý : Nội dung đề phải có những khống chế nhất định nếu muốn định hướng trước những kết luận mà đề yêu cầu học sinh nêu ra.

MỤC LỤC

Trang

Chương I
ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG VIỆT SỰ GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

Bài 1 – Một vài đặc điểm của tiếng Việt (2 tiết) 3

Bài 2 – Giao tiếp bằng ngôn ngữ (3 tiết) 11

Chương II
PHONG CÁCH HỌC

Bài 3 – Khái quát về phong cách học (2 tiết) 24

Bài 4 - Các dạng của lời nói (2 tiết) 32

Bài 5 - Phong cách hành chính – công vụ (2 tiết) 37

Bài 6 - Phong cách khoa học (2 tiết) 44

Bài 7 - Phong cách báo – công luận (2 tiết) 51

Bài 8 - Phong cách chính luận (2 tiết) 59

Bài 9 - Phong cách hội thoại (2 tiết) 66

Bài 10 - Các lỗi về phong cách (1 tiết) 73

Bài 11 - Tính nhạc trong văn tiếng Việt
Vai trò của tiếng (âm tiết) trong ngôn ngữ thơ ca (2 tiết) 77

Bài 12 - Thơ thất ngôn, thơ lục bát, hát nói
Thơ mới (thơ hiện đại, xét về thi luật) (2 tiết) 84

Bài 13 - Ôn tập, kiểm tra (1 tiết) 93

Chương III

NGỮ NGHĨA CỦA CÂU VÀ CỦA VĂN BẢN NGHỆ THUẬT

Bài 14 - Ngữ nghĩa của câu (5 tiết) 98

Bài 15 - Phân biệt nghĩa của hiển ngôn và hàm ngôn trong văn bản nghệ thuật (1 tiết) 123

Bài 16 - Ôn tập và kiểm tra (2 tiết) 129

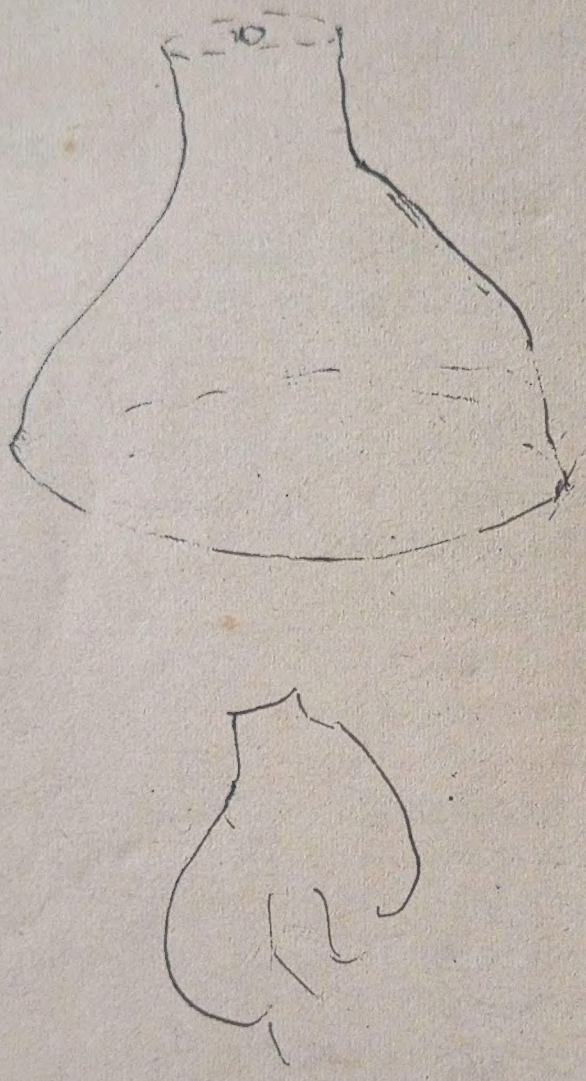

40 NĂM
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
1957 - 1997

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11
Năm học 1997 - 1998

1. Văn học, *tập một* (Văn học Việt Nam) *(một trong hai bộ sách)*	tái bản
2. Văn học, *tập hai* (Văn học nước ngoài-Lí luận nước ngoài) (một trong 2 bộ sách)	tái bản
3. Làm văn (nt)	tái bản
4. Tiếng Việt (nt)	tái bản
5. Lịch sử	tái bản
6. Địa lí	tái bản
7. Giáo dục công dân	tái bản
8. Đại số và Giải tích (một trong ba bộ sách)	tái bản
9. Hình học (nt)	tái bản
10. Sinh học	tái bản
11. Vật lí	tái bản
12. Hóa học	tái bản
13. Kỹ thuật *(Trồng trọt)*	tái bản
14. Kĩ thuật *(Cơ khí)*	tái bản
15. English	tái bản
Tiếng Pháp - hệ 3 năm	tái bản
- hệ 7 năm	tái bản
Tiếng Anh	tái bản
Tiếng Nga	tái bản
16. Bài Tập làm văn	tái bản
17. Dàn bài Tập làm văn	tái bản
18. Bài tập Tiếng Việt	tái bản
19. Bài tập Đại số và Giải tích	tái bản
20. Bài tập Hình học	tái bản
21. Bài tập Vật lí	tái bản
22. Bài tập Hóa học	tái bản
23. Bài tập thực hành Kĩ thuật *(Trồng trọt)*	tái bản
24. Bài tập thực hành Kĩ thuật *(Cơ khí)*	tái bản
25. Bài tập Sinh học	tái bản

TIẾNG VIỆT 11

In 3.000 bản khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Xí nghiệp In Nghệ An. Số in : 9. Số XB : 706/273-96. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 1997.

Mã số : 3H104T7

Giá : 3.100đ